

**VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI**

TRỊNH VĂN TÀI

**QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN THEO PHÁP LUẬT DOANH
NGHIỆP Ở NƯỚC TA HIỆN NAY**

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

HÀ NỘI - 2016

**VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI**

TRỊNH VĂN TÀI

**QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN THEO PHÁP LUẬT DOANH
NGHIỆP Ở NƯỚC TA HIỆN NAY**

Chuyên ngành : Luật Kinh tế
Mã số : 60 38 01 07

**LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC
NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: TS. NGUYỄN VĂN TUYẾN**

HÀ NỘI - 2016

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan Luận văn là công trình nghiên cứu của riêng tôi dưới sự hướng dẫn khoa học của TS. Nguyễn Văn Tuyền. Các kết quả trong Luận văn chưa được công bố trong bất kỳ công trình nào khác. Các số liệu, ví dụ và trích dẫn trong Luận văn đảm bảo tính chính xác, tin cậy và trung thực.

Học viên

Trịnh Văn Tài

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU	1
Chương 1 NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN VÀ PHÁP LUẬT VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN	6
1.1. Những vấn đề lý luận về quản trị công ty cổ phần	6
1.2. Những vấn đề lý luận pháp luật về quản trị công ty cổ phần	38
Chương 2 THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN VÀ THỰC TIỄN QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN Ở VIỆT NAM	41
2.1. Thực trạng pháp luật về quản trị công ty cổ phần ở Việt Nam	41
2.2. Thực tiễn quản trị công ty cổ phần ở Việt Nam	59
Chương 3 MỘT SỐ KIẾN NGHỊ HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN Ở VIỆT NAM	63
3.1. Định hướng hoàn thiện pháp luật về quản trị công ty cổ phần ở Việt Nam..	63
3.2. Các giải pháp hoàn thiện pháp luật về quản trị công ty cổ phần và nâng cao hiệu quả quản trị công ty cổ phần ở Việt Nam	66
KẾT LUẬN	77
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	79

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

BGD	Ban Giám đốc
BKS	Ban kiểm soát
CTCP	Công ty cổ phần
ĐHĐCĐ	Đại hội đồng cổ đông
GD	Giám đốc
HĐQT	Hội đồng quản trị
LDN	Luật Doanh nghiệp
QTCT	Quản trị công ty
TGD	Tổng Giám đốc

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Quản trị công ty là vấn đề thiết yếu để đảm bảo cho sự tồn tại và phát triển của công ty. Sự thành bại của một công ty luôn lệ thuộc vào cách thức tổ chức và quản lý nội bộ của công ty. Một bộ máy công ty đơn giản, gọn nhẹ, linh hoạt với sự phân công rành mạch chức năng nhiệm vụ, quyền hạn đồng thời phối hợp ăn khớp với các bộ phận khác trong công ty, thiết lập được cơ chế giám sát và giảm thiểu mâu thuẫn trong nội bộ là một trong những đảm bảo quan trọng cho hiệu quả kinh doanh của công ty. Sự sụp đổ của một số công ty lớn trên thế giới như Enron, WorldCom... hay những vụ bê bối ở những doanh nghiệp nhà nước của Việt Nam do hoạt động không hiệu quả, làm ăn thua lỗ đều có nguyên nhân sâu xa từ việc thực hiện quản trị doanh nghiệp không tốt. Đối với những quốc gia có nền kinh tế thị trường việc tăng cường quản trị doanh nghiệp có thể phục vụ cho rất nhiều các mục đích chính sách công quan trọng. Quản trị doanh nghiệp tốt giảm thiểu khả năng tổn thương trước các khủng hoảng tài chính, củng cố quyền sở hữu, giảm chi phí giao dịch và chi phí vốn. Một khuôn khổ pháp lý về quản trị doanh nghiệp yếu kém sẽ làm giảm mức độ tin tưởng của các nhà đầu tư và không khuyến khích đầu tư từ bên ngoài.

Công ty cổ phần là một trong những loại hình công ty có lịch sử hình thành và phát triển khá lâu đời trên thế giới, nhưng ở Việt Nam do những điều kiện hoàn cảnh kinh tế xã hội nhất định nên loại hình này gần đây mới được một số nhà đầu tư quan tâm. Chính vì vậy, sự hiểu biết về vấn đề quản trị công ty còn nhiều hạn chế, cả về mặt lý luận cũng như thực tiễn.

Trong pháp luật doanh nghiệp Việt Nam hiện nay, loại hình CTCP được quy định lần đầu tiên một cách khá sơ lược trong Luật Công ty 1990, với sự ra đời của LDN 1999, LDN 2005 và hiện nay là LDN 2014 thì các vấn đề có liên quan đến QTCT đã được hoàn thiện từng bước. Tuy nhiên, khi mà LDN 2014 có hiệu lực chưa lâu (từ ngày 01/7/2015) trên thực tế trước đó việc triển khai hoạt động QTCT chưa thực sự hiệu quả như sự lạm dụng quyền lực của các cổ đông lớn gây ảnh hưởng đến quyền lợi của các cổ đông nhỏ lẻ, BGD nắm giữ quyền lực quá lớn và thiếu sự kiểm soát; những giao dịch liên kết giữa cổ đông chi phối

với công ty mang tính chất tư lợi diễn ra khá phổ biến, nghĩa vụ của người quản lý công ty không được xem xét một cách đúng mức, các tranh chấp nội bộ công ty diễn ra ngày càng nhiều và phức tạp...

Thực trạng yếu kém trong QTCT ở Việt Nam hiện nay do nhiều nguyên nhân khác nhau. Một trong những nguyên nhân cơ bản là do khung pháp lý chưa đủ cơ sở để bảo vệ quyền lợi cho các nhà đầu tư và ngăn ngừa các xung đột lợi ích một cách hiệu quả. Hiện nay, khi Việt Nam đang từng bước hội nhập với nền kinh tế thế giới thì những yêu cầu về QTCT dường như là một yêu cầu bắt buộc.

Từ những lý do trên, tôi quyết định lựa chọn đề tài: **“Quản trị công ty cổ phần theo pháp luật doanh nghiệp ở nước ta hiện nay”** để làm đề tài luận văn thạc sĩ cho mình.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Quản trị CTCP không những là vấn đề thực tế cần quan tâm của các chủ thể thực hành trong công ty, mà còn trở thành đề tài của các nhà nghiên cứu, cả ở góc độ kinh tế cũng như góc độ pháp lý.

Trên thế giới, hiện có khá nhiều công trình nghiên cứu đã được công bố liên quan đến hoạt động QTCT, trong đó tiêu biểu là các Bộ Quy tắc về QTCT như: các nguyên tắc quản trị công ty của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD); hệ thống Quản trị Doanh nghiệp Quốc tế (ICGN)...

Ở Việt Nam hiện nay, đã có nhiều nghiên cứu, báo cáo khoa học về CTCP, trong đó có những nghiên cứu chuyên sâu về khía cạnh kinh tế cũng như khía cạnh pháp lý, chẳng hạn như:

- “Chuyên khảo Luật kinh tế” của PGS. TS Phạm Duy Nghĩa – NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, năm 2004;

- “Công ty cổ phần và thị trường chứng khoán” của TS. Ngô Văn Quế;

- “Công ty cổ phần và chuyển doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần” của TS Đoàn Văn Hạnh;

- “Nghiên cứu so sánh quản lý công ty cổ phần theo pháp luật CHXHCN Việt Nam và CHND Trung Hoa” của Ngô Viễn Phú - Luận án tiến sĩ Luật học, năm 2004;

- “Chuyên khảo Công ty - Vốn, quản lý và tranh chấp theo Luật Doanh

nghiệp 2005” của Nguyễn Ngọc Bích và Nguyễn Đình Cung (năm 2008)...

Những công trình này đã có những đóng góp to lớn về mặt khoa học, tuy nhiên chỉ tập trung vào phân tích các vấn đề có tính nguyên tắc về CTCP như thủ tục thành lập, cơ cấu tổ chức quản lý, quyền và nghĩa vụ của cổ đông. Theo đó vấn đề quản trị nội bộ CTCP đã được đề cập ở mức độ ít nhiều nhưng chỉ dừng lại ở mức độ khái quát. Chính vì vậy, luận văn sẽ đi sâu nghiên cứu phân tích các vấn đề có liên quan đến việc quản trị nội bộ trong CTCP theo quy định của Luật Doanh nghiệp Việt Nam hiện nay, làm rõ mối quan hệ và sự tác động ảnh hưởng lẫn nhau của các bộ phận cấu thành công ty, trong đó đề cập đến quyền và nghĩa vụ cổ đông, việc đối xử công bằng với cổ đông, minh bạch hoá thông tin trong công ty, quản lý điều hành và cơ chế giám sát trong công ty.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Mục đích nghiên cứu

Trên cơ sở quan điểm, đường lối của Đảng và Nhà nước về xây dựng và phát triển nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, kết hợp với thực tiễn xây dựng và áp dụng pháp luật về CTCP ở Việt Nam, mục đích nghiên cứu của đề tài nhằm phân tích và luận giải cơ sở lý luận và thực tiễn về quản trị nội bộ trong CTCP mà cụ thể đó là việc phân chia quyền lực trong CTCP ở nước ta. Đồng thời trên cơ sở so sánh, tham khảo cơ chế quản trị nội bộ trong mô hình CTCP của một số nước trên thế giới từ đó chỉ ra những vấn đề đã làm được và những tồn tại, cần thay đổi trong cách thức quản trị nội bộ của CTCP ở nước ta.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được mục tiêu trên, luận văn có nhiệm vụ cụ thể sau đây:

- Làm sáng tỏ một số vấn đề lý luận cơ bản về quản trị CTCP;
- Đánh giá thực trạng các quy định pháp luật về quản trị CTCP ở Việt Nam hiện nay, đặc biệt là các quy định trong LDN 2014 về quản trị CTCP;
- Đề xuất các kiến nghị nhằm hoàn thiện các quy định pháp luật về quản trị CTCP, qua đó nhằm nâng cao hiệu quả trong quản trị CTCP ở Việt Nam phù hợp với yêu cầu của quá trình hội nhập hóa toàn cầu hiện nay.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Với mục đích nêu trên, đề tài tập trung nghiên cứu các vấn đề lý luận và thực tiễn có liên quan đến quản trị CTCP theo pháp luật Doanh nghiệp Việt Nam hiện nay. Trong đó có khảo cứu kinh nghiệm về quản trị CTCP trên thế giới.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

Quản trị CTCP là một khái niệm rất rộng, luận văn chỉ tập trung phân tích mô hình quản trị CTCP, cơ chế xác lập và đảm bảo thực hiện quyền của cổ đông, phân tính mối quan hệ qua lại và cơ chế giám sát giữa các cơ quan này trong việc quản lý và điều hành công ty.

5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

Luận văn sử dụng một số phương pháp nghiên cứu có tính phổ quát trong khoa học xã hội và nhân văn như: phân tích, tổng hợp; phương pháp khảo sát thống kê; phương pháp so sánh, đối chiếu các quy phạm thực định về quản trị CTCP trong LDN Việt Nam với pháp luật liên quan của các nước để lý giải cho các vấn đề nêu trong luận văn và đề xuất các giải pháp hoàn thiện.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận văn

Kể từ khi có hiệu lực, LDN 2005 được đánh giá là bước đột phá trong cải cách kinh tế nói chung và cải thiện môi trường kinh doanh nói chung ở Việt Nam. Tuy nhiên sau một thời gian thực hiện, các chế định có liên quan đến cơ chế quản trị CTCP đã bộc lộ nhiều bất cập như: Quyền hạn và nghĩa vụ của các cơ quan trong bộ máy công ty chưa được quy định một cách cụ thể; thiếu cơ chế kiểm tra giám sát trong quá trình quản lý điều hành công ty; chưa thực sự bảo vệ được quyền lợi của cổ đông; chưa giải quyết một cách thấu đáo mối quan hệ qua lại giữa các bộ phận của công ty trong quản trị nội bộ. Chính vì vậy, kết quả nghiên cứu của đề tài sẽ làm rõ những vấn đề sau:

Thứ nhất, nghiên cứu một cách có hệ thống về quản trị CTCP và luận giải cơ sở lý luận, cơ sở thực tiễn của các quy định pháp luật về việc phân chia quyền lực trong CTCP, các vấn đề có liên quan đến quản trị CTCP.

Thứ hai, chỉ ra những tồn tại, những bất cập các quy định quản trị CTCP trong LDN 2005, đồng thời phân tích các điểm mới trong chế định quản trị

CTCP trong LDN 2014.

Thứ ba, dựa trên cơ sở lý luận và thực tiễn nêu trên, luận văn đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật Việt Nam về quản trị CTCP theo hướng tiệm cận gần hơn với chuẩn mực và thông lệ quốc tế.

Với ý nghĩa đó luận văn cũng là tài liệu tham khảo cho các bạn học viên, sinh viên chuyên ngành luật trong quá trình học tập và nghiên cứu.

7. Kết cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận và tài liệu tham khảo, cấu trúc của luận văn gồm ba chương sau:

Chương 1: Những vấn đề lý luận về quản trị công ty cổ phần và pháp luật về quản trị công ty cổ phần.

Chương 2: Thực trạng pháp luật về quản trị công ty cổ phần và thực tiễn quản trị công ty cổ phần ở Việt Nam.

Chương 3: Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện pháp luật về quản trị công ty cổ phần ở Việt Nam.

Chương 1

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN VÀ PHÁP LUẬT VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN

1.1. Những vấn đề lý luận về quản trị công ty cổ phần

1.1.1. *Khái niệm, đặc điểm và sự hình thành, phát triển của công ty cổ phần*

1.1.1.1. *Khái niệm và đặc điểm của công ty cổ phần*

Hoạt động sản xuất kinh doanh trong nền kinh tế thị trường vô cùng phong phú đa dạng. Vì vậy có rất nhiều loại hình liên kết thành lập công ty. Người ta có thể phân loại công ty theo nhiều tiêu chí khác nhau nhưng nói chung xét theo tiêu chí về tính chất của sự liên kết, công ty thường được chia thành hai nhóm cơ bản là các công ty đối nhân và các công ty đối vốn. Khái niệm đối nhân hay đối vốn là tiền đề để xác định tính chất của các quan hệ giữa các thành viên trong công ty về tổ chức quản lý công ty. Công ty đối nhân là những công ty mà mối quan hệ giữa thành viên trong công ty với nhau cũng như nguyên tắc tổ chức, quản lý công ty được thiết lập hoàn toàn dựa trên cơ sở độ tin cậy về nhân thân của các cá nhân tham gia, sự hùn vốn là yếu tố thứ yếu. Công ty đối nhân có đặc trưng là không có sự tách bạch tài sản thành viên công ty và tài sản công ty. Ngược lại, ở công ty đối vốn nguyên tắc chủ đạo để xây dựng quan hệ giữa các thành viên công ty và cơ sở để xác định quyền, nghĩa vụ của mỗi thành viên là tỷ lệ vốn góp vào công ty. Với các công ty đối vốn, yếu tố vốn luôn được đặt lên hàng đầu, lấy nó làm nền tảng để hình thành nên nguyên tắc tổ chức quản lý công ty. Đặc điểm quan trọng của loại hình công ty này là công ty chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ của công ty bằng tài sản của công ty. Các thành viên công ty chỉ chịu trách nhiệm hữu hạn trong phần vốn góp của mình đã tham gia vào công ty.

Thông thường, theo hệ thống pháp luật Châu Âu lục địa có hai loại công ty đối vốn là CTCP và công ty trách nhiệm hữu hạn, hai loại hình công ty này tồn tại phổ biến ở Châu Âu lục địa và có quy chế pháp lý khác nhau tạo điều kiện dễ dàng hơn cho công chúng phân biệt giữa từng loại, tránh được nhầm lẫn nhưng ngược lại cũng có nhược điểm là không thuận lợi khi cần chuyển đổi hình thức

hoạt động. Trong khi đó hệ thống luật Anh - Mỹ, luật công ty chia công ty đôi vốn thành công ty mở (*Public Corporation*) phát hành cổ phiếu rộng rãi trong công chúng và công ty đóng (*Close Corporation*) không phát hành cổ phiếu ra công chúng, cổ phần được chuyển nhượng hoặc huy động trong nội bộ thành viên. Công ty mở gần giống với CTCP, còn công ty đóng có đặc điểm gần giống với công ty trách nhiệm hữu hạn trong hệ thống pháp luật Châu Âu lục địa.

Như vậy, tuy tên gọi hay cách thức tổ chức hoạt động của CTCP giữa các hệ thống pháp luật có sự khác nhau nhất định nhưng về bản chất thì CTCP ở hầu hết các quốc gia đều có những điểm chung như sau:

(i) CTCP là một tổ chức có tư cách pháp nhân độc lập.

(ii) CTCP chỉ chịu trách nhiệm đối với các khoản nợ bằng tài sản riêng của công ty. Cổ đông chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản của công ty trong phạm vi số vốn góp vào công ty.

(iii) Vốn Điều lệ của công ty được chia thành nhiều phần bằng nhau được gọi là các cổ phần. Các cổ phần của cổ đông trong công ty có thể được tự do chuyển nhượng (trừ một số hạn chế theo quy định của Luật doanh nghiệp).

(iv) Trong quá trình hoạt động công ty được phát hành các loại chứng khoán để huy động vốn.

(v) CTCP có số lượng thành viên rất đông.

Ở Việt Nam, Luật Công ty 1990 định nghĩa về CTCP như sau: “*Công ty cổ phần và công ty trách nhiệm hữu hạn, gọi chung là công ty, là doanh nghiệp trong đó các thành viên cùng góp vốn, cùng chia nhau lợi nhuận, cùng chịu lỗ tương ứng với phần vốn góp và chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ của công ty trong phạm vi phần vốn của mình góp vào công ty*” (Điều 2). Đây là định nghĩa chung về công ty, còn để xác định thế nào là công ty cổ phần, chúng ta phải căn cứ vào cơ sở pháp lý là điều 30 Luật Công ty. Cách định nghĩa này tạo cho người đọc một cách hiểu không chính xác về mặt khái niệm và không toàn diện về bản chất của CTCP.

Khắc phục những nhược điểm trên của Luật Công ty 1990, trên cơ sở kế thừa những quy định về CTCP trong LDN 1999, LDN 2005 (Điều 77), tại Điều 110 LDN 2014 nhà làm luật đã đưa ra khái niệm về CTCP như sau:

“1. Công ty cổ phần là doanh nghiệp, trong đó:

a) Vốn điều lệ được chia thành nhiều phần bằng nhau gọi là cổ phần;

b) Cổ đông có thể là tổ chức, cá nhân; số lượng cổ đông tối thiểu là 03 và không hạn chế số lượng tối đa;

c) Cổ đông chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của doanh nghiệp trong phạm vi số vốn đã góp vào doanh nghiệp;

d) Cổ đông có quyền tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho người khác, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 119 và khoản 1 Điều 126 của luật này (LDN 2014).

2. Công ty cổ phần có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

3. Công ty cổ phần có quyền phát hành cổ phần các loại để huy động vốn”

Như vậy, việc định nghĩa CTCP của LDN 2014 là khá đầy đủ và rõ ràng cả về mặt hình thức và nội dung.

Từ khái niệm này theo pháp luật Việt Nam, ta có thể hiểu CTCP có những đặc điểm sau:

Thứ nhất, công ty cổ phần là công ty có tính chất đối vốn.

CTCP thường có số lượng thành viên đông, với nhiều bộ phận dân cư, tầng lớp xã hội, trình độ hiểu biết khác nhau trong xã hội. Các yếu tố thuộc về nhân thân của người góp vốn không phải là điều kiện để trở thành cổ đông của công ty. Điều mà công ty quan tâm hơn cả là số vốn họ góp vào công ty là bao nhiêu, góp với tư cách gì và góp bằng tài sản như thế nào. Với sự thể hiện tính chất đối vốn rõ rệt như vậy, CTCP thường được tham gia của rất nhiều cá nhân, tổ chức trong xã hội với số vốn huy động hiệu quả hơn so với các mô hình công ty khác.

Thứ hai, công ty cổ phần là doanh nghiệp có tư cách pháp nhân.

Tư cách pháp nhân của công ty được bắt đầu từ thời điểm công ty được đăng ký doanh nghiệp tại cơ quan đăng ký doanh nghiệp có thẩm quyền. Là tổ chức kinh doanh có tư cách pháp nhân nên CTCP nhân danh mình tham gia các quan hệ pháp luật một cách độc lập, có nghĩa là công ty có thể trở thành nguyên đơn hoặc bị đơn, thiết lập những quan hệ khác nhân danh chính bản thân công ty.

Và điều quan trọng hơn cả là công ty có tài sản độc lập với tài sản của cá nhân, tổ chức khác và độc lập, tách bạch với tài sản của mọi thành viên trong công ty. Công ty chỉ chịu trách nhiệm hữu hạn về các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác bằng tài sản của công ty. Chế độ trách nhiệm hữu hạn cũng được áp dụng đối với thành viên của công ty, họ chỉ chịu trách nhiệm về nợ và các nghĩa vụ tài sản của công ty trong phạm vi giá trị phần vốn đã góp vào công ty.

Thứ ba, công ty cổ phần phải có ít nhất 03 thành viên tham gia trong suốt quá trình hoạt động.

Là loại hình công ty đặc trưng cho công ty đối vốn cho nên phải có sự liên kết của nhiều thành viên. Vì vậy việc quy định số thành viên tối thiểu phải có đã trở thành thông lệ quốc tế trong lịch sử tồn tại và phát triển của CTCP. Hơn nữa, pháp luật không hạn chế số lượng thành viên tối đa, thông thường công ty có số lượng cổ đông rất lớn, điều này giúp cho CTCP phát huy khả năng huy động được nguồn vốn đầu tư rộng rãi trong xã hội.

Thứ tư, vốn Điều lệ công ty được chia thành nhiều phần bằng nhau gọi là cổ phần. Đây là đặc trưng rất cơ bản của CTCP. Trong quá trình hoạt động công ty có quyền phát hành chứng khoán ra công chúng để công khai huy động vốn.

Thứ năm, tính tự do chuyển nhượng cổ phần là một đặc trưng chủ yếu của CTCP so với các loại công ty đối vốn khác.

Phần vốn góp của cổ đông công ty được thể hiện dưới hình thức cổ phiếu. Cổ đông công ty không được trực tiếp rút ra phần vốn đã góp của mình trong công ty. Vì vậy khi muốn thu hồi phần vốn đó cổ đông có thể chuyển nhượng cổ phiếu cho người khác. Các cổ phiếu do công ty phát hành được coi là một loại hàng hoá, tài sản nên việc chuyển nhượng cổ phiếu được thực hiện theo quy định pháp luật liên quan. Việc chuyển nhượng cổ phiếu trong CTCP được thực hiện tương đối dễ dàng, sự linh hoạt này tạo điều kiện thuận lợi cho người mua cổ phần và khuyến khích việc đầu tư vào công ty.

Có thể nói, CTCP là một hình thức tập trung vốn mới nhanh chóng và hiệu quả hơn nhiều so với các mô hình tổ chức kinh doanh khác. Tại Việt Nam, CTCP là loại hình doanh nghiệp đã và đang ngày càng có vai trò quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế, góp phần hoàn thiện cơ chế thị trường có sự

quản lý Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

1.1.1.2. Sự hình thành và phát triển của công ty cổ phần

Như bất kỳ một hiện tượng kinh tế nào khác, công ty ra đời, tồn tại và phát triển trong những điều kiện kinh tế xã hội nhất định. Các công ty với tư cách pháp nhân độc lập cùng với các thành viên có chế độ trách nhiệm hữu hạn xuất hiện với số lượng lớn từ năm 1870. Nhưng những mầm mống của một công ty hiện đại có thể nhận thấy trong việc thừa nhận trách nhiệm hữu hạn ở Luật La mã, các công ty thương mại và ngân hàng ở thế kỷ XIV, các công ty ở Anh thế kỷ XVII.

Một trong những CTCP đầu tiên được biết đến là ở Anh năm 1600 tên là East India Company (Công ty Đông Ấn) công ty này là sự phối kết hợp giữa chính quyền và các thương gia để chinh phục những vùng đất mới được khám phá, phục vụ cho chủ nghĩa thực dân ở Châu Âu. Mặc dù xuất hiện sớm như vậy nhưng cho đến tận đầu thế kỷ XIX loại hình CTCP vẫn còn rất hiếm. Chính quá trình tập trung tư bản, đặc biệt là sự bùng nổ của cách mạng công nghiệp vào khoảng giữa thế kỷ XIX làm cho loại hình CTCP phát triển mạnh.

Sự ra đời của công ty nói chung, CTCP nói riêng đã làm phát sinh nhu cầu cần phải có pháp luật điều chỉnh đối với nó. Luật công ty nhìn chung gắn liền với sự phát triển của các quan hệ thương mại, các quy định về hợp đồng và vay nợ. Năm 1807, Pháp thiết lập nền tảng cho công ty là hội hợp tư cổ phần được điều chỉnh bằng Bộ luật Thương mại, thể hiện quan điểm tự do hoạt động kinh doanh. Mặc dù vậy, việc thành lập công ty vẫn cần giấy phép của Nhà nước. Năm 1863, Pháp ban hành luật công ty trách nhiệm hữu hạn. Lúc này việc công ty ra đời ở Pháp cũng như tại các nước khác không cần đến giấy phép của Nhà nước, mà thay vào đó Nhà nước chỉ đưa ra những quy định bắt buộc, các công ty có nghĩa vụ đăng ký theo quy định của pháp luật. Đức là một trong những nước mà ở đó xuất hiện công ty sớm, do vậy pháp luật về công ty khá hoàn thiện. Luật CTCP đầu tiên của Đức được ban hành năm 1870. Tại Anh, cuối thế kỷ XVI, thương mại phát triển mạnh mẽ, các doanh nhân kinh doanh theo kiểu làm ăn riêng hoặc góp vốn cùng hoạt động. Đến năm 1844, Quốc hội Anh cho ra đời luật về CTCP, sang năm 1855 thì có luật về tính trách nhiệm hữu hạn, cuối cùng hai luật này sáp nhập làm một vào năm 1862. Luật công ty của Mỹ chịu ảnh hưởng phần lớn luật

của Anh do nguồn gốc hình thành nước Mỹ, vì vậy nó khá giống với luật công ty của Anh.

Hiện nay trên thế giới tồn tại hai hệ thống pháp luật về công ty. Đó là: Hệ thống pháp luật công ty Châu Âu lục địa và hệ thống pháp luật công ty Anh - Mỹ. So sánh giữa hai hệ thống pháp luật công ty này thì công ty của các nước Pháp và Đức bị luật quy định chặt chẽ hơn và không được mềm dẻo, uyển chuyển như công ty theo luật của Anh - Mỹ.

Nếu như CTCP ra đời và phát triển ở các nước tư bản khá sớm thì ở Việt Nam lại xuất hiện tương đối muộn. Thời Pháp thuộc, do Việt Nam là thuộc địa của Pháp nên có thời kỳ Luật Thương mại của Pháp được áp dụng trên từng vùng lãnh thổ khác nhau của Việt Nam. Thời kỳ này có nhiều loại công ty được tổ chức dưới hình thức các hội buôn, đó là hình thức công ty đơn giản. Luật lệ về công ty được quy định lần đầu tiên tại Việt Nam trong “Dân luật được thi hành tại các Toà án Bắc kỳ năm 1913”, trong đó có nói về hội buôn. Đạo luật này chia các công ty (hội buôn) ra làm hai loại: Hội người và Hội vốn. Trong hội người chia thành Hội hợp danh (công ty hợp danh), Hội hợp tư (công ty hợp vốn đơn giản) và Hội đồng lợi. Trong Hội hợp vốn chia thành Hội vô danh (công ty cổ phần) và Hội hợp cổ (công ty hợp vốn cổ phần đơn giản). Trong luật này không có công ty trách nhiệm hữu hạn. Cũng trong thời kỳ này, khoảng năm 1944, chính quyền Bảo Đại xây dựng Bộ luật thương mại Trung phần.

Sau 1954, đất nước chia làm hai miền. Ở miền Bắc bắt đầu xây dựng nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung với hai thành phần kinh tế chủ yếu là quốc doanh và tập thể. Thời kỳ này có khái niệm về công ty nhưng công ty không được hiểu theo đúng bản chất pháp lý của nó. Hay có thể nói trong cơ chế quản lý kinh tế tập trung không tồn tại các công ty cũng như luật về công ty.

Từ năm 1986, Đảng và nhà nước ta đề ra đường lối phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước. Với việc thừa nhận đa hình thức sở hữu, ghi nhận quyền tự do kinh doanh của công dân trong Hiến pháp 1992 đã mở đường cho sự ra đời các loại hình doanh nghiệp. Năm 1990 Quốc hội ban hành Luật Công ty và Luật Doanh nghiệp tư nhân. Đây là cơ sở pháp lý cho việc thành lập công ty nói chung và CTCP nói riêng. Cả hai đạo luật trên đã được bổ sung, sửa đổi một lần vào năm

1994 nhưng vẫn chưa khắc phục được những thiếu sót, bất cập. Để đáp ứng sự phát triển nhanh chóng của hoạt động kinh doanh, ngày 12/6/1999 Quốc hội ban hành LDN, thay thế cho các quy định pháp luật về công ty trước đó, tạo khung pháp lý vững chắc hơn cho hoạt động kinh doanh trong điều kiện nền kinh tế thị trường. Tuy vậy, trước yêu cầu nội tại để đẩy nhanh phát triển kinh tế, yêu cầu toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế hệ thống pháp luật về doanh nghiệp nói trên đã bộc lộ những khiếm khuyết không còn phù hợp, do đó Quốc hội đã thông qua LDN 2005 vào ngày 29/11/2005, thực tế đánh giá thi hành LDN 2005 cho thấy nhiều tác động tích cực của Luật trong tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi, bình đẳng; thúc đẩy huy động vốn, phát triển và mở rộng kinh doanh của các doanh nghiệp, góp phần gia tăng tốc độ tăng trưởng và giải quyết các vấn đề xã hội.

Bên cạnh đó, thực tế cũng cho thấy việc triển khai thực hiện LDN 2005 trong hơn 8 năm cũng đã gặp phải không ít vướng mắc, hạn chế đối với hoàn thiện và nâng cao chất lượng môi trường kinh doanh nói chung và phát triển doanh nghiệp nói riêng cần thiết phải sửa đổi, bổ sung Luật. Chính vì vậy, ngày 26/11/2014 Quốc hội đã thông qua LDN 2014 đây là khung pháp lý quan trọng trong việc tổ chức hoạt động của các loại hình doanh nghiệp nói chung và của CTCP nói riêng đáp ứng tình hình phát triển mới.

1.1.2. Khái niệm và đặc điểm của quản trị công ty cổ phần

1.1.2.1. Khái niệm quản trị công ty cổ phần

“QTCT nói chung đã được biết đến như một thuật ngữ quen thuộc và ngày càng trở nên thông dụng tại Việt Nam. Mặc dù một số tổ chức trong nước và quốc tế với nỗ lực của mình đã góp phần nâng cao nhận thức và phổ biến khái niệm QTCT trong cộng đồng kinh doanh, nhưng vẫn có rất ít các công ty của Việt Nam thực sự hiểu rõ chiều sâu và tính phức tạp trong nội hàm của khái niệm này” [24, tr.5].

Không có một định nghĩa duy nhất về QTCT (Corporate governance) có thể áp dụng cho mọi trường hợp và mọi thể chế. Những định nghĩa khác nhau về QTCT hiện hữu phần nhiều phụ thuộc vào các tác giả, thể chế cũng như quốc gia hay truyền thống pháp lý.

Năm 1999, Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD - Organization for Economic Cooperation and Development) đã xuất bản một tài liệu mang tên “Các nguyên tắc QTCT” (OECD Principles of Corporate Governance), trong đó đưa ra định nghĩa chi tiết về QTCT như sau:

“QTCT là những biện pháp nội bộ để điều hành và kiểm soát công ty (...) QTCT liên quan tới một tập hợp các mối quan hệ giữa BGD, HĐQT, cổ đông và các bên có quyền lợi liên quan khác. QTCT cũng thiết lập cơ cấu qua đó giúp xây dựng mục tiêu của công ty, xác định các phương tiện để đạt được các mục tiêu đó và giám sát hiệu quả thực hiện mục tiêu. QTCT chỉ được cho là có hiệu quả khi khích lệ được BGD và HĐQT theo đuổi các mục tiêu vì lợi ích của công ty và của các cổ đông, cũng như phải tạo điều kiện thuận lợi cho việc giám sát hoạt động của công ty một cách hiệu quả, từ đó khuyến khích công ty sử dụng các nguồn lực một cách tốt hơn” [33].

Theo Tổ chức Tài chính quốc tế (IFC: International Finance Corporation), QTCT là “những cơ cấu và những quá trình để định hướng và kiểm soát công ty”.

Theo Ngân hàng thế giới (World Bank), “QTCT là một hệ thống các yếu tố pháp luật, thể chế và thông lệ quản lý của các công ty. Nó cho phép công ty có thể thu hút được các nguồn tài chính và nhân lực, hoạt động có hiệu quả và nhờ vào đó tạo ra các giá trị kinh tế lâu dài cho các cổ đông, trong khi vẫn tôn trọng quyền lợi của những người có lợi ích liên quan và của xã hội. Đặc điểm cơ bản nhất của một hệ thống QTCT là:

(i) Tính minh bạch của các thông tin tài chính, kinh doanh và quá trình giám sát nội bộ đối với hoạt động quản lý;

(ii) Đảm bảo thực thi các quyền của tất cả các cổ đông;

(iii) Các thành viên trong HĐQT có thể hoàn toàn độc lập trong việc thông qua các quyết định, phê chuẩn kế hoạch kinh doanh, tuyển dụng người quản lý, trong việc giám sát tính trung thực và hiệu quả của hoạt động quản lý và trong việc miễn nhiệm người quản lý khi cần thiết.

Tại Việt Nam, trong khuôn khổ quy định về QTCT, ngày 13/03/2007 Bộ trưởng Bộ Tài chính đã ban hành Quy chế QTCT áp dụng cho các công ty niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán/ Trung tâm Giao dịch Chứng khoán kèm theo

Quyết định số 12/2007/QĐ-BTC đã đưa ra định nghĩa “QTCT là hệ thống các quy tắc để đảm bảo cho công ty được định hướng điều hành và được kiểm soát một cách có hiệu quả vì quyền lợi của cổ đông và những người liên quan đến công ty” (điểm a khoản 1 Điều 2 Quy chế). Cũng theo Quy chế này, các nguyên tắc QTCT bao gồm: (i) Đảm bảo một cơ cấu quản trị hiệu quả; (ii) Đảm bảo quyền lợi của cổ đông; (iii) Đối xử công bằng giữa các cổ đông; (iv) Đảm bảo vai trò của những người có liên quan đến công ty; (v) Minh bạch trong hoạt động của công ty; và (vi) HĐQT và BKS lãnh đạo và kiểm soát công ty có hiệu quả.

Kể từ ngày 17/9/2012, Quyết định 12/2007/QĐ-BTC đã được thay thế bởi Thông tư số 121/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định về QTCT áp dụng cho các công ty đại chúng (Thông tư số 121). Tuy nhiên, Thông tư số 121 đã không đề cập đến khái niệm về QTCT như các quy định trước đây.

Nhìn chung, phần lớn các định nghĩa về QTCT lấy bản thân công ty làm trung tâm (góc nhìn từ bên trong) đều có một số điểm chung và có thể được tóm lược lại như sau [24, tr.6]:

- QTCT là một hệ thống các mối quan hệ được xác định bởi các cơ cấu và các quy trình: Chẳng hạn, mối quan hệ giữa các cổ đông và BGD bao gồm việc các cổ đông cung cấp vốn cho BGD để thu được lợi suất mong muốn từ khoản đầu tư (cổ phần) của mình. Về phần mình BGD có trách nhiệm cung cấp cho các cổ đông các báo cáo tài chính và các báo cáo hoạt động thường kỳ một cách minh bạch. Các cổ đông cũng bầu ra một thể chế giám sát, thường được gọi là HĐQT hoặc BKS để đại diện cho quyền lợi của mình. Trách nhiệm chính của thể chế này là đưa ra định hướng chiến lược cho BGD và giám sát họ. BGD chịu trách nhiệm trước thể chế này và thể chế này lại chịu trách nhiệm trước các cổ đông qua ĐHCĐ. Các cơ cấu và quy trình xác định những mối quan hệ này thường xoay quanh các cơ chế quản lý năng lực hoạt động và các cơ chế báo cáo khác nhau.

- Những mối quan hệ này nhiều khi liên quan tới các bên có lợi ích khác nhau, đôi khi là những lợi ích xung đột: Sự khác biệt về lợi ích có thể tồn tại ngay giữa các bộ phận quản trị chính của công ty, tức là giữa ĐHCĐ, HĐQT, và/ hoặc BGD (hoặc các bộ phận điều hành khác). Điển hình nhất là những xung đột lợi ích giữa các chủ sở hữu và thành viên BGD, thường được gọi là vấn đề

ông chủ - người làm thuê. Xung đột lợi ích cũng có thể tồn tại ngay trong mỗi bộ phận quản trị, chẳng hạn giữa các cổ đông (đa số và thiểu số, kiểm soát và không kiểm soát, cá nhân và tổ chức) và các thành viên HĐQT (điều hành và không điều hành, độc lập và phụ thuộc). Các công ty cần phải xem xét và đảm bảo sự cân bằng giữa những lợi ích xung đột này.

- Tất cả các bên đều liên quan đến việc định hướng và kiểm soát công ty: ĐHĐCĐ đại diện cho các cổ đông đưa ra các quyết định quan trọng, ví dụ về việc phân chia lãi lỗ. HĐQT chịu trách nhiệm chỉ đạo và giám sát chung, đề ra chiến lược và giám sát BGD. Cuối cùng, BGD điều hành những hoạt động hàng ngày, chẳng hạn như thực hiện chiến lược đã đề ra, lên các kế hoạch kinh doanh, quản trị nhân sự, xây dựng chiến lược marketing, bán hàng và quản lý tài sản.

- Tất cả những điều này đều nhằm phân chia quyền lợi và trách nhiệm một cách phù hợp và qua đó làm gia tăng giá trị lâu dài của các cổ đông. Chẳng hạn như làm thế nào để các cổ đông nhỏ lẻ có thể ngăn chặn việc một cổ đông kiểm soát nào đó tư lợi thông qua các giao dịch với các bên liên quan, giao dịch ngầm hay các thủ đoạn tương tự [35].

Mặt khác, từ cách tiếp cận bên ngoài, QTCT tập trung vào những mối quan hệ giữa công ty với các bên có quyền lợi liên quan. Các bên có quyền lợi liên quan không chỉ có các nhà đầu tư mà còn bao gồm các nhân viên, các chủ nợ, các nhà cung cấp, các khách hàng, các cơ quan pháp luật, các cơ quan chức năng của nhà nước và các cộng đồng địa phương nơi công ty hoạt động. Một số người còn đưa cả vấn đề môi trường vào danh sách các bên có quyền lợi liên quan.

Như vậy, có thể đưa ra một định nghĩa chung về QTCT như sau:

QTCT là một hệ thống các cơ chế và quy định, thông qua đó công ty được định hướng điều hành và kiểm soát nhằm đáp ứng quyền lợi của nhà đầu tư, những người điều hành và các bên có quyền lợi liên quan.

Tóm lại, QTCT là mô hình cân bằng và kiểm chế quyền lực giữa các bên có liên quan của công ty, nhằm đảm bảo cho sự phát triển lâu dài và bền vững của công ty.

1.1.2.2. Đặc điểm của quản trị công ty cổ phần

Sự khác biệt mang tính bản chất giữa CTCP và các doanh nghiệp khác đó chính là việc quyền sở hữu tách biệt với quyền quản lý điều hành, hay nói cách khác tức là chủ sở hữu công ty xa rời với việc quản lý điều hành công ty. Chính vì thế vấn đề là làm sao tạo ra sự tự do không quá lớn, sự giám sát không quá yếu để HĐQT hành động vì lợi ích của chủ sở hữu công ty đang là một bài toán khó trong quản trị CTCP. Đi theo vấn đề trên là vấn đề phân chia quyền lực giữa các bộ phận trong CTCP để tạo ra một cơ chế vừa đảm bảo các cổ đông được thực hiện quyền chủ sở hữu công ty vừa đảm bảo người quản lý điều hành công ty có quyền thiết thực để hoạt động kinh doanh của công ty có hiệu quả.

Sự phân chia quyền lực và giám sát giữa các cơ quan trong quản trị nội bộ CTCP, thể hiện ở các đặc điểm sau:

Thứ nhất, tính minh bạch của các thông tin tài chính, kinh doanh và quá trình giám sát nội bộ đối với hoạt động quản lý được thể hiện rõ nét.

Thứ hai, đảm bảo thực thi các quyền và nghĩa vụ của các cổ đông. Nội dung cơ bản của quản trị là phân chia quyền và trách nhiệm của các cơ quan trong nội bộ công ty từ ĐHĐCĐ, HĐQT, GD/TGD, cổ đông và chủ thể có liên quan khác, việc phân chia này giúp cho các chủ thể nêu trên hiểu rõ các quyền và nghĩa vụ của mình một cách cụ thể.

Thứ ba, các thành viên HĐQT hoàn toàn độc lập trong việc thông qua các quyết định, phê chuẩn kế hoạch kinh doanh, tuyển dụng người quản lý, trong việc giám sát tính trung thực và hiệu quả của hoạt động quản lý và trong việc miễn nhiệm người quản lý khi cần thiết.

1.1.3. Bản chất của quản trị công ty cổ phần

Nói đến bản chất của quản trị CTCP là nói đến các yếu tố cấu thành của hoạt động quản trị CTCP, bao gồm: chủ thể tham gia quản trị CTCP; nội dung quản trị CTCP.

1.1.3.1. Chủ thể tham gia quản trị công ty cổ phần

Tài sản là cơ sở vật chất không thể thiếu được để các công ty có thể tiến hành các hoạt động sản xuất, kinh doanh. Song không phải nguồn tài sản của công ty (đặc biệt là những công ty có tư cách pháp nhân) tự có, tự hình thành mà

nguồn tài sản này bao giờ cũng có nguồn gốc từ hành vi góp vốn của các cổ đông. Chính vì vậy có thể nói, sự ra đời của CTCP luôn gắn liền với hành vi góp vốn của các cổ đông, đổi lại với hành vi góp vốn của mình các cổ đông được hưởng quyền từ công ty. Sau khi góp vốn thì cổ đông không còn sở hữu trực tiếp đối với tài sản đã góp vào công ty mà chính CTCP - với tư cách là một pháp nhân mới là chủ thể có quyền sở hữu trực tiếp đối với tài sản được góp vốn đó. Hay nói cách khác quyền sở hữu đối với tài sản của cổ đông đã biến đổi thành quyền sở hữu cổ phần, cổ đông không được quyền định đoạt đối với những tài sản thực tế mình đã góp mà chỉ có thể dựa vào các quy định của pháp luật về công ty, Điều lệ và với tư cách là cổ đông để đề xuất những yêu cầu về quản lý. Tuy nhiên, sự sở hữu tài sản của pháp nhân - CTCP cũng chỉ mang tính tương đối, không làm mất đi vai trò trọng yếu của cổ đông trong quan hệ QTCT bởi sở hữu của pháp nhân là loại sở hữu “phái sinh” trực tiếp từ sự sở hữu tài sản của cổ đông được hình thành thông qua hành vi góp vốn cổ phần. Hành vi chuyển giao tài sản (góp vốn) của cổ đông vào pháp nhân công ty là sự tiếp chuyển từ hình thức sở hữu “vật quyền” sang hình thức sở hữu “giá trị” hay sở hữu “phần vốn góp”. Phần vốn góp là tài sản của người góp vốn, tài sản đem góp vốn lại thuộc sản nghiệp của công ty” [1]. Hay một số học giả còn gọi đó là sự “dịch quyền” hay “sự tách lớp quyền tài sản” [14,tr.147]. Chính vì vậy, cổ đông vẫn đóng vai trò là chủ sở hữu đối với giá trị vốn góp hay chủ sở hữu một phần giá trị công ty tương ứng với phần vốn góp đó.

Với tư cách là chủ sở hữu công ty, cổ đông vẫn có những quyền quan trọng của chủ sở hữu trong việc quyết định vấn đề quan trọng của công ty trong đó có cả vấn đề tổ chức quản lý và quyết định liên quan đến sự sống còn của công ty. Còn công ty vẫn phải hành xử trong phạm vi điều lệ và chịu sự giám sát của cổ đông thông qua cơ cấu quyền lực trong công ty. Điều này dễ dàng nhận thấy qua vai trò quyết định của ĐHĐCĐ - cơ quan đại diện cho cổ đông. Đây được coi là cơ quan quyết định cao nhất của công ty, có quyền quyết định những vấn đề quan trọng của công ty. Chính vì vậy, cổ đông - chủ sở hữu của công ty được coi là là cội nguồn cho quyền lực trong CTCP hiện đại.

Bên cạnh đó, mục đích chế định quản trị CTCP là nhằm đảm bảo quyền kiểm soát công ty của cổ đông (chủ sở hữu) thông qua cơ chế giám sát hoạt động

quản lý, điều hành. Do vậy, việc xây dựng một mô hình quản trị là nhằm hướng tới mục tiêu bảo đảm quyền giám sát của cổ đông. Tuy nhiên, không có một mô hình quản trị phù hợp với các CTCP mà điều đó còn tùy thuộc vào cơ cấu sở hữu trong CTCP đó.

Theo Tiến sỹ Rolf E. Breuer, phát ngôn viên một Ngân hàng của Đức thì: *một trong những yếu tố căn bản quyết định cấu trúc quản trị công ty chính là cơ cấu quyền sở hữu* [2]. Tùy theo những đặc điểm của cơ cấu sở hữu sẽ tồn tại những mô hình quản trị khác nhau, tuy nhiên không có một cơ cấu liên kết sở hữu nào thích hợp một cách tuyệt đối với các loại hình công ty trong những điều kiện kinh doanh khác nhau. Đối với những CTCP phát hành chứng khoán để huy động vốn từ công chúng (công ty niêm yết) thì số lượng cổ đông thường là rất đông và thường không quen biết nhau. Đối với cổ đông trong các công ty này, dường như họ quan tâm đến sự gia tăng có thể có của cổ tức hay cổ phiếu của công ty lên giá hơn là bỏ thời gian tham gia vào công việc quản lý. Chính vì vậy, các cổ đông đã trao toàn quyền quản lý công ty cho HĐQT do mình bầu ra để thực hiện việc quản lý công ty, còn mình chỉ thực hiện quyền thông qua việc bầu thành viên HĐQT và quyết định những vấn đề quan trọng nhất của công ty thông qua ĐHĐCĐ. Việc này đã dẫn đến nguy cơ các nhà quản lý lạm dụng quyền quản lý để gây thiệt hại cho cổ đông của công ty. Vì vậy, để bảo vệ quyền lợi cho cổ đông, cần có một cơ chế giám sát nhà quản lý, cơ chế cung cấp thông tin cho cổ đông.

Ngược lại, ở những CTCP không phát hành (hay cơ cấu sở hữu khép kín - điển hình như các doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hoá hay các CTCP tư nhân ở Việt Nam hiện nay số lượng cổ đông thường không nhiều, thông thường trong đó có một số cổ đông kiểm soát nắm giữ số lượng lớn cổ phần của công ty và tham gia vào HĐQT hoặc thành viên điều hành của công ty. Đối với công ty này cơ cấu quản trị không chặt chẽ như công ty niêm yết nêu trên và các quy định và nguyên tắc về quản trị công ty sẽ khác đi. Trong trường hợp này trọng tâm của QTCT là ngăn chặn tình trạng cổ đông kiểm soát được hưởng lợi ích quá mức từ thu nhập của doanh nghiệp nhờ những giao dịch tư lợi.

Tóm lại, cổ đông - chủ sở hữu của CTCP là một trong những nhân tố quan trọng chi phối nội dung của chế định quản trị CTCP.

Trên nguyên tắc, quyền quản trị CTCP thuộc về chủ sở hữu công ty CTCP. Chính vì vậy, khi xem xét vấn đề bản chất của quản trị CTCP, cần chú ý đến tính đa dạng trong cơ cấu chủ thể tham gia quản trị CTCP bao gồm: ĐHĐCĐ, HĐQT và BKS.

Đại hội đồng cổ đông là cơ quan quyền lực cao nhất trong CTCP, có chức năng quản trị CTCP thông qua việc ban hành các quyết định quản lý và giám sát việc thực thi các quyết định đó. Việc ra quyết định quản lý của ĐHĐCĐ có thể được thực hiện trực tiếp hoặc thông qua cơ quan thường trực là HĐQT. Còn việc giám sát quá trình thực thi quyết định quản lý của CTCP có thể được thực hiện trực tiếp hoặc thông qua cơ quan giám sát do ĐHĐCĐ bầu ra là BKS.

Hội đồng quản trị là cơ quan thường trực của ĐHĐCĐ trong CTCP có chức năng và thẩm quyền ra các quyết định quản lý theo sự phân cấp, phân quyền quản trị của ĐHĐCĐ. Về nguyên tắc, HĐQT của CTCP thường tập trung vào chức năng đưa ra các quyết định quản lý và trực tiếp giám sát việc thực hiện các quyết định đó.

Ban kiểm soát là cơ quan giám sát của ĐHĐCĐ, là “tai mắt” của ĐHĐCĐ trong CTCP. Khác với HĐQT, BKS chỉ có chức năng giám sát, kiểm soát việc chấp hành pháp luật nói chung và việc chấp hành các quyết định của HĐQT mà không có chức năng ban hành các quyết định quản lý này.

Như vậy, về lý thuyết thì thẩm quyền quản trị trong CTCP thuộc về chủ sở hữu công ty nhưng trên thực tế thẩm quyền này được phân chia cho các chủ thể khác nhau trong CTCP như ĐHĐCĐ, HĐQT và BKS.

1.1.3.2. Nội dung hoạt động quản trị công ty cổ phần

Để đảm bảo tính thực chất trong quản trị CTCP, điều cốt lõi là phải xác định rõ nội dung hoạt động quản trị CTCP là gì.

Về phương diện lý thuyết, hoạt động quản trị CTCP bao gồm hai nội dung cơ bản sau:

Thứ nhất, hoạt động ra quyết định quản lý/ ban hành quyết định quản lý. Trong CTCP, hoạt động này thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ và HĐQT của công ty, trong đó có sự phân cấp về thẩm quyền ra quyết định giữa hai cơ quan này và được ghi trong Điều lệ của CTCP.

Thứ hai, hoạt động giám sát việc thực thi các quyết định quản lý. Hoạt động này thường được giao cho chính các cơ quan có thẩm quyền ra quyết định quản lý, hay nói cách khác cơ quan nào có thẩm quyền ra quyết định quản lý thì cũng có thẩm quyền giám sát việc thực thi các quyết định quản lý đó. Tuy nhiên, trong CTCP còn có một cơ quan chuyên trách về giám sát, đó là BKS trong CTCP được thành lập và chỉ đạo bởi ĐHĐCĐ.

Từ kết quả phân tích trên đây, có thể nhận thấy nội dung hoạt động quản trị trong CTCP với hai loại hình hoạt động đã đề cập trên đây, về cơ bản được xác định dựa trên nguyên tắc cốt lõi là: a) đảm bảo sự tách biệt giữa quyền sở hữu và quyền quản lý và b) đảm bảo tăng cường cơ chế giám sát đối với hoạt động quản lý trong CTCP.

Vì sao nội dung hoạt động quản trị CTCP cần dựa trên sự tách biệt giữa quyền sở hữu và quyền quản lý?

Như đã phân tích một trong những đặc trưng của CTCP đó là khả năng phát hành cổ phần ra công chúng để có thể huy động được nguồn vốn rộng rãi trong dân cư. Khi tham gia mua cổ phiếu của công ty, các nhà đầu tư thực chất đã bỏ tiền ra để mua niềm tin. Các nhà đầu tư đã trao tiền, trao tài sản thuộc sở hữu của mình cho công ty quản lý để công ty kinh doanh và đem lại lợi ích cho họ. Tuy nhiên khi đó sẽ luôn có một mối nguy hiểm là những người quản lý công ty sẽ hành động vì quyền lợi của riêng họ chứ không phải cho cổ đông của công ty. Chính vì vậy, khái niệm “quản trị công ty” được biết đến như là một tập hợp các cơ chế có liên quan đến việc điều hành và kiểm soát công ty nhằm bảo vệ quyền lợi thích đáng của nhà đầu tư. Hay nói cách khác, “Quản trị công ty chỉ được quan tâm khi doanh nghiệp dựa vào nguồn vốn của chủ sở hữu bên ngoài, tức là nguồn vốn chủ sở hữu được cung cấp bởi các tổ chức, cá nhân không trực tiếp tham gia vào quản lý” [26, tr.3]. Như vậy trong các CTCP hiện đại, vấn đề QTCT luôn gắn liền với sự tách biệt giữa quyền quản lý và quyền sở hữu.

Tiêu chí về sự tách biệt giữa quyền sở hữu và quyền quản lý phụ thuộc nhiều vào điều kiện phát triển của nền kinh tế thị trường cũng như mức độ hoàn thiện của các khuôn khổ pháp lý, trong đó có vai trò rất quan trọng của luật về tổ chức công ty. Tùy thuộc vào đặc điểm của từng loại hình công ty và các yếu tố nêu trên mà cơ cấu, hình thức quản trị cũng như sự tách biệt giữa quyền sở hữu

và quyền quản lý, điều hành ở mỗi công ty là khác nhau.

Đối với những công ty không mua bán cổ phần ra bên ngoài (có thể là công ty hợp danh, Công ty TNHH, các CTCP có quy mô nhỏ) được đặc trưng bởi sự cân xứng về quyền, lợi ích giữa cổ đông (chủ sở hữu) và BGD. Những công ty này thường có xu hướng là những doanh nghiệp gia đình, trong đó các thành viên của gia đình, những người thân quen là những cổ đông làm việc cho công ty và thường nắm giữ các vị trí quản lý trong công ty. Trong những công ty này tương đối có ít sự mâu thuẫn giữa quyền lợi của cổ đông, thành viên và GD. Hay nói cách khác công ty được quản lý và điều hành bởi chính chủ sở hữu. Ở đó, không có sự phân lập về quyền lực và sự tách biệt về lợi ích, quyền sở hữu. Quyền quản lý được bắt nguồn từ quyền sở hữu của công ty. Nếu như quản trị các công ty thông thường tập trung vào việc thiết lập ranh giới và phân chia quyền ra quyết định thì quản trị của các công ty này lại thường tập trung vào việc hình thành mối liên kết về thủ tục và hiệu quả trong toàn hệ thống. Trên thực tế đây là những công ty có quy mô nhỏ, phạm vi kinh doanh hẹp, việc quản lý chủ yếu dựa trên kinh nghiệm và ý chí của chủ sở hữu, đáp lại nó thường nhanh nhạy trong việc ra quyết sách và linh hoạt đối với thị trường.

Đối với CTCP, những ưu việt của nó được thể hiện ở sự tự do chuyển nhượng cổ phần, tính chịu trách nhiệm hữu hạn của các nhà đầu tư và khả năng huy động vốn rộng rãi nhờ khả năng phát hành cổ phần tạo điều kiện cho công ty dễ dàng kết nạp được hàng triệu cổ đông khác nhau. Do số lượng cổ đông của công ty lớn và thay đổi một cách liên tục như vậy nên công ty khó có thể quản lý và điều hành hiệu quả các hoạt động kinh doanh nếu như các cổ đông (chủ sở hữu) cùng tham gia vào quản lý. Vì vậy, hoạt động quản lý công ty cần phải được tách ra khỏi quyền sở hữu và trao cho cơ quan chuyên nghiệp đó là HĐQT. Cổ đông bầu ra HĐQT, trao cho họ quyền lực nhất định đồng thời ràng buộc cơ quan này bằng cơ chế chịu trách nhiệm và yêu cầu cơ quan này chịu trách nhiệm về hoạt động của công ty để công ty lúc nào cũng tạo ra lợi nhuận [29 tr.6].

Như vậy, sự tách bạch này sẽ giúp tiết kiệm chi phí của việc ra quyết định. Ngoài ra, HĐQT được thành lập một cách tách biệt còn có thể giúp kiểm tra những hành vi tư lợi của các cổ đông kiểm soát. Cũng vì thế, HĐQT có thể mang đến cho cổ đông thiểu số và những thành phần khác một phương tiện tiếp

cận thông tin đáng tin cậy hay tham gia vào việc ra các quyết định của công ty.

Còn đối với cổ đông khi mà quyền sở hữu đối với tài sản đã chuyển thành quyền cổ đông thì cổ đông không thể tham gia vào việc quản lý công ty và chỉ còn được cung cấp những công cụ để bảo vệ nguồn vốn đầu tư của mình. Chính quyền lực bị hạn chế như vậy lại phù hợp với công ty có quy mô lớn và tạo điều kiện mở rộng kinh doanh chừng nào công ty còn làm cho nhà đầu tư tin tưởng vào nó [3, tr.214].

Từ sự phân tích trên, có thể thấy sự tách bạch giữa quyền sở hữu và quyền quản lý là một dấu hiệu đặc trưng của CTCP hiện đại [32, tr.67], là tiền đề của QTCT hiện đại.

Vì sao nội dung quản trị công ty cổ phần cần dựa trên việc tăng cường cơ chế giám sát đối với hoạt động quản lý?

Đối với CTCP hiện đại luôn được đặc trưng bởi sự phân tách giữa quyền sở hữu và quyền quản lý, điều hành. Cổ đông bỏ tiền vào công ty thì luôn mong muốn số tiền đó gia tăng và sinh lợi. Sự gia tăng có thể là cổ tức được nhận mỗi năm nhiều hơn hoặc cổ phiếu lên giá. Cái lợi của cổ đông là thu lợi từ sự phát triển của công ty mà không phải bận tâm hay phải bỏ thời gian vào việc quản lý. Vì quản lý công ty là công việc phức tạp đòi hỏi phải được thực hiện bởi các nhà quản lý chuyên nghiệp. Trong CTCP cổ đông trao quyền lực của mình cho cơ quan quản lý (HĐQT, GD, nhà quản lý khác) để những cơ quan này thay mặt mình thực hiện các hoạt động kinh doanh của công ty. Khi xem xét về bản chất của công ty tác giả Henry Hasmann & Rienier Kraakman cho rằng: (i) Thứ nhất là mâu thuẫn giữa chủ sở hữu công ty và người quản lý làm thế nào để đảm bảo rằng các nhà quản lý hành động vì lợi ích của chủ sở hữu chứ không phải vì lợi ích của riêng họ; (ii) Thứ hai là mâu thuẫn giữa chủ sở hữu đa số và chủ sở hữu thiểu số, làm thế nào để đảm bảo rằng các chủ sở hữu đa số không sử dụng quyền kiểm soát của họ để tước đoạt quyền lợi của cổ đông thiểu số; (iii) Thứ ba là mâu thuẫn giữa chủ sở hữu và những người có liên quan.

Do vậy, để bảo vệ quyền lợi của các cổ đông nhưng vẫn đảm bảo sự linh hoạt trong hoạt động quản lý kinh doanh thì nhất thiết và trước hết cần phải tồn tại một cơ chế giám sát lẫn nhau giữa các cơ quan quản lý trong nội bộ công ty, để từ đó có thể kịp thời điều chỉnh những quyết định của nhà quản lý khi mà cổ

đồng không trực tiếp, thường xuyên tham gia vào hoạt động của công ty. Để đảm bảo sự giám sát hữu hiệu nhất hoạt động quản lý CTCP thì giữa các cơ quan quản lý nội bộ phải có sự phân chia rành mạch quyền hạn và nghĩa vụ.

Trong đó, ĐHĐCĐ là cơ quan quyết định cao nhất, là nơi các cổ đông của công ty thực hiện phần lớn quyền quản lý của mình, giám sát của mình thông qua việc quyết định các vấn đề quan trọng và việc yêu cầu thành viên HĐQT có trách nhiệm giải trình về các vấn đề của công ty (đối với CTCP có cấu trúc song lớp thì Đại hội đồng có thể thành lập cơ quan khác như BKS nằm bên ngoài HĐQT giúp Đại hội đồng giám sát hoạt động cơ quan quản lý khác). Đến lượt mình, HĐQT thực hiện việc giám sát đối với BGD điều hành. Một mặt HĐQT có quyền đưa ra các quyết định quản lý, giữ quyền bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức GD và các cán bộ quản lý khác. Mặt khác là việc giám sát, phê chuẩn những quyết định của chính các GD được tuyển dụng nêu trên. Như vậy sự chế ước và phân quyền trong cơ cấu quản trị CTCP hiện đại đã làm nên đặc trưng của công ty là nhằm hướng tới một cơ chế giám sát lẫn nhau giữa các chủ thể trong QTCT, đây cũng chính là mục tiêu của cơ cấu quản trị CTCP.

Bên cạnh việc thực thi một cách có hiệu quả cơ chế phân chia, giám sát và chế ước giữa các cơ quan trong nội bộ CTCP, cần phải có cơ chế giám sát khác nhằm đảm bảo rằng những người QTCT đang quản lý và điều hành công ty một cách có hiệu quả và phục vụ lợi ích tốt nhất của cổ đông. Điều này có thể thực hiện trên cơ sở có những ràng buộc pháp lý về:

(i) Sự *công bằng* thông qua các quy định cấm hành vi gian lận, giao dịch ở cấp quản lý hoặc với cổ đông kiểm soát và những giao dịch nội gián sai trái khác;

(ii) Sự *minh bạch*, thông qua các quy định bắt buộc công khai thông tin đối với cổ đông; đồng thời nâng cao khả năng thực thi các quyền đảm bảo khả năng giám sát và tự bảo vệ của cổ đông (quyền bỏ phiếu, quyền yêu cầu mua lại cổ phần, quyền được khởi kiện, quyền được thông tin...).

Tóm lại, việc tăng cường cơ chế giám sát đối với hoạt động quản lý là hoạt động không thể thiếu được trong quản trị CTCP hiện đại, khi có sự tách bạch giữa quản lý và điều hành.

1.1.4. Các yếu tố tác động đến việc quản trị công ty cổ phần

Đề QTCT có hiệu quả, điều đó phụ thuộc vào bối cảnh kinh tế, chính sách kinh tế vĩ mô, mức độ cạnh tranh trong thị trường sản phẩm và thị trường tư liệu sản xuất... Việc QTCT cũng phụ thuộc vào môi trường chính trị, pháp lý hiện tại ở mỗi quốc gia cũng như các mối quan hệ giữa quốc gia đó với các quốc gia khác ở trong và ngoài khu vực. QTCT chỉ là một phần của bối cảnh kinh tế rộng lớn trong đó công ty hoạt động, bao gồm các chính sách kinh tế vĩ mô. Chính vì vậy, khuôn khổ QTCT cũng phụ thuộc vào môi trường pháp lý, quản lý của nhà nước.

Một cách khái quát, có thể cho rằng việc quản trị CTCP chịu sự tác động, chi phối của các yếu tố sau đây:

Thứ nhất, yếu tố pháp luật.

Lý luận về Nhà nước và pháp luật đã khẳng định rằng Nhà nước sử dụng công cụ pháp luật để điều chỉnh các quan hệ xã hội theo định hướng của mình. Pháp luật về đầu tư kinh doanh nói chung và đặc biệt là pháp luật về công ty nói riêng điều chỉnh các quan hệ xã hội về quản trị nội bộ công ty, mối quan hệ giữa các cơ quan trong công ty theo định hướng của Nhà nước, thể hiện bằng các quy định pháp luật. Vấn đề QTCT hiệu quả phụ thuộc vào chất lượng và hiệu lực, hiệu quả điều chỉnh của pháp luật liên quan đến công ty. Do vậy, muốn nâng cao hiệu quả QTCT thì chắc chắn một trong những việc làm quan trọng nhất là phải xây dựng và hoàn thiện pháp luật có liên quan, đặc biệt là pháp luật về công ty. Đây sẽ là tiền đề để cho các công ty xây dựng quy chế quản trị riêng cho mình.

Ngoài ra, việc thi hành, áp dụng pháp luật, thực hiện pháp luật cũng có những ảnh hưởng nhất định đến kết quả quản trị CTCP. Điều đó thể hiện ở chỗ: Năng lực và hiệu lực hoạt động của các cơ quan nhà nước, nhất là tòa án và các cơ quan thi hành án giữ vai trò rất quan trọng trong việc bảo vệ cổ đông, nhà đầu tư. Bên cạnh việc giải quyết tranh chấp trong công ty tại các cơ quan tài phán, việc tổ chức thi hành đúng và hiệu quả các quyết định, bản án về kinh doanh, thương mại cũng là một yếu tố quan trọng để đảm bảo việc thực thi pháp luật. Song thực tiễn cho thấy, rất nhiều bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật nhưng lại chưa được thi hành trong thực tiễn do nhiều lý do, từ sự thiếu trách nhiệm của cơ quan thi hành án dân sự, đến sự chây lỳ, thủ đoạn của người phải thi hành án. Pháp luật sẽ chỉ là hình thức, không có tác dụng và chỉ là trên giấy nếu

nó không được thực thi trong thực tiễn hoặc các bản án, quyết định của tòa án hay trọng tài không được thi hành nghiêm túc. Vì thế việc bảo vệ quyền lợi chính đáng của cổ đông một nội dung quan trọng trong quản trị CTCP có mối quan hệ chặt chẽ và phụ thuộc vào hoạt động của các cơ quan tòa án, thi hành án dân sự và trọng tài thương mại.

Thứ hai, yếu tố văn hóa kinh doanh và yếu tố tâm lý truyền thống của xã hội phương Đông nói chung và của xã hội Việt Nam nói riêng.

Dù không phải là yếu tố mang tính quyết định nhưng rõ ràng truyền thống văn hóa kinh doanh của người Việt có tầm ảnh hưởng nhất định đến cách thức quản trị điều hành công ty nói chung và CTCP nói riêng. Ngoài ra, đặc thù về tâm lý của người Việt dựa trên nền sản xuất nông nghiệp lâu đời cũng có những ảnh hưởng nhất định đến cách thức quản trị CTCP, trong đó tư tưởng và tâm lý của người “tiều nông” là một tác nhân khiến cho những mô hình QTCT tiên tiến, hiện đại của các nước phát triển khó “xâm nhập” hơn vào xã hội Việt Nam.

Thứ ba, yếu tố hội nhập quốc tế.

Hoạt động đầu tư kinh doanh ở Việt Nam nói chung và QTCT nói riêng luôn bị ảnh hưởng bởi tiến trình hội nhập và xu hướng toàn cầu hóa. Việt Nam hội nhập kinh tế quốc tế, sự hội nhập đặt ra thách thức lớn cho hệ thống pháp luật Việt Nam, phải thực hiện hai nhiệm vụ cơ bản là xây dựng nền tảng pháp lý cho sự xuất hiện và bảo vệ các nhân tố của nền kinh tế thị trường và phải hài hòa hệ thống pháp luật nhất là pháp luật về đầu tư kinh doanh thương mại theo chuẩn mực quốc tế, theo những cam kết quốc tế của Việt Nam. Là thành viên của WTO, về nguyên tắc Việt Nam phải mở cửa thị trường về đầu tư, kinh doanh, xuất nhập khẩu cho nhà đầu tư nước ngoài. Để nâng cao năng lực cạnh tranh, trong việc thu hút vốn nước ngoài chúng ta phải xây dựng môi trường pháp lý hiệu quả và tạo niềm tin cho các nhà đầu tư khi họ đầu tư vào Việt Nam, nói cách khác đó là cam kết về bảo đảm đầu tư, là các cơ chế pháp lý để đảm bảo quyền lợi cho nhà đầu tư. Do đó khung pháp lý về QTCT của Việt Nam ngày càng gần và phù hợp các nguyên tắc QTCT trên thế giới.

1.1.5. Mô hình quản trị công ty cổ phần trên thế giới và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

Thực tế cho thấy có những khác biệt cơ bản giữa mô hình quản trị CTCP trên thế giới với mô hình quản trị CTCP ở Việt Nam.

Phân tích dưới đây sẽ cho thấy rõ hơn về sự khác biệt này và lý giải việc tiếp nhận, học hỏi các mô hình này như thế nào đối với Việt Nam.

1.1.5.1. Các mô hình quản trị công ty cổ phần trên thế giới

Cấu trúc quản trị nội bộ của các CTCP trên thế giới, đặc biệt là các công ty niêm yết thường theo một trong hai mô hình sau đây: (i) mô hình hội đồng đơn - hay còn gọi là hội đồng một tầng, và (ii) mô hình hội đồng kép - hay còn gọi là hội đồng hai tầng. Nói đến cấu trúc hội đồng đơn hay kép là nói đến cấu trúc của bộ máy quản lý - điều hành của công ty, chứ không phải của toàn bộ cấu trúc QTCT [8].

Thứ nhất, mô hình cấu trúc hội đồng một tầng (hay còn gọi là mô hình quản trị đơn lớp).

Cấu trúc quản trị nội bộ theo mô hình hội đồng một tầng (hội đồng đơn) có trong luật công ty của hầu hết các nước thuộc hệ thống thông luật (common law) như Mỹ, Anh, Australia, New Zealand, Canada... và cũng có ở một số nước thuộc dòng họ luật thành văn (civil law). Cấu trúc hội đồng đơn về cơ bản được xây dựng theo mô hình luật công ty theo kiểu Anglo - American, mà luật công ty Hoa Kỳ là điển hình.

Luật công ty Hoa Kỳ, đặc biệt là luật về công ty của bang Delaware, nơi mà quá nửa trong số 500 công ty lớn nhất nước Mỹ chọn để đăng ký kinh doanh, nổi tiếng về cấu trúc hội đồng đơn và sự thân thiện, hay nói đúng hơn là tập trung quyền lực cho người quản lý công ty [36, tr. 136].

Theo luật công ty Anh - Mỹ, cấu trúc quản trị nội bộ của một CTCP gồm có: (i) ĐHĐCĐ (shareholders' meeting) và (ii) Hội đồng giám đốc (board of directors). Bộ phận quản trị - điều hành của CTCP chỉ do một cơ quan đảm nhiệm là Hội đồng giám đốc - cấu trúc hội đồng đơn. ĐHĐCĐ sẽ bầu chọn các thành viên của Hội đồng giám đốc (thường có từ ba đến hai chục thành viên), được gọi là các giám đốc. Mọi quyền lực và các vấn đề của công ty được pháp

luật đặt vào tay của Hội đồng giám đốc, trừ những vấn đề mà pháp luật hoặc điều lệ công ty quy định phải thuộc về ĐHCĐ. Luật công ty của các nước thuộc dòng họ Anglo - American thường có một quy định rất quan trọng rằng: công việc kinh doanh của công ty được quản lý bởi, hay dưới sự chỉ đạo của hội đồng giám đốc (hay các giám đốc). Sự phân chia quyền lực này khác với việc phân chia quyền lực giữa các cơ quan của bộ máy quản trị CTCP vẫn thường thấy trong luật công ty của các nước châu Âu lục địa, Trung Quốc và Việt Nam. Cũng vì thế, Hội đồng giám đốc của các công ty theo mô hình Anh - Mỹ có rất nhiều quyền lực, hơn rất nhiều so với những người đồng nghiệp của họ trong HĐQT công ty của các nước châu Âu lục địa, Trung Quốc và Việt Nam. Thậm chí, ở một số nước, Hội đồng giám đốc có một quyền có lẽ sẽ làm ngạc nhiên các cổ đông Việt Nam và nhiều nước khác, đó là việc Hội đồng giám đốc - những người làm thuê - lại quyết định việc chia cổ tức cho các cổ đông - những ông bà chủ.

Hội đồng giám đốc bổ nhiệm các thành viên của mình hoặc người khác đảm nhiệm các công việc điều hành hoạt động kinh doanh hàng ngày của công ty. Người đứng đầu của bộ phận điều hành là Tổng giám đốc (chief executive officer hay managing director). Pháp luật công ty của các nước Anh - Mỹ không có quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Tổng giám đốc (statutory power) như trong pháp luật công ty Việt Nam hay Trung Quốc. Quyền lực của Tổng giám đốc sẽ do Hội đồng giám đốc quyết định trên cơ sở ủy nhiệm, vì thế không phải các Tổng giám đốc đều có quyền lực như nhau. Khác với mô hình Tổng giám đốc theo luật Anh - Mỹ, trong mô hình quản trị CTCP theo luật Việt Nam và Luật công ty 2005 của Trung Quốc thì Tổng giám đốc CTCP xuất hiện như một cơ quan trong bộ máy quản trị, với các quyền và nghĩa vụ do luật định mà các cổ đông hay HĐQT chỉ có thể trao thêm chứ không được lấy bớt đi. Tuy nhiên trên thực tế, Tổng giám đốc trong mô hình quản trị của Hoa Kỳ được coi là mô hình Tổng giám đốc mạnh, nhất là khi Chủ tịch Hội đồng giám đốc kiêm nhiệm luôn chức vụ Tổng giám đốc hoặc Hội đồng giám đốc ủy quyền mạnh cho Tổng giám đốc. Nếu như Chủ tịch Hội đồng giám đốc các công ty lớn ở Anh ít kiêm nhiệm chức Tổng giám đốc, thì đồng nghiệp Hoa Kỳ của họ lại hay kiêm nhiệm hai chức danh này. Nhưng sau các vụ phá sản của một vài công ty lớn xảy ra đầu thế kỷ 21 ở Mỹ như Enron, WorldCom, Tyco v.v., việc phân tách hai chức danh này

trong các CTCP lớn ở Mỹ đã là một xu thế rõ rệt.

Mô hình quản trị CTCP theo cấu trúc hội đồng đơn kiểu Anh - Mỹ không có một cơ quan chuyên trách làm nhiệm vụ giám sát những người quản lý - điều hành công ty như BKS trong luật công ty Việt Nam và luật công ty Trung Quốc hay như Hội đồng giám sát trong mô hình hội đồng hai tầng của Đức. Tuy nhiên, trong các công ty lớn, đặc biệt là các công ty niêm yết, xu hướng đa số thành viên của Hội đồng giám đốc là thành viên độc lập không điều hành (independent non-executive directors) đang tăng thế. Xu hướng này cũng được khuyến nghị bởi các tổ chức quốc tế hàng đầu như Ngân hàng thế giới và Tổ chức Hợp tác và phát triển kinh, các cơ quan quản lý thị trường chứng khoán như Ủy ban Chứng khoán (Securities and Exchange Commission - SEC) của Hoa Kỳ, ASX (Australian Stock Exchange) của Australia, cũng như các Ủy ban độc lập của chính phủ nghiên cứu về QTCT như các Ủy ban Cadbury và Hampel của Anh, Bosch của Úc... Các thành viên độc lập không điều hành của Hội đồng giám đốc sẽ đảm nhiệm chức năng xem xét, đánh giá một cách độc lập về các quyết sách quản trị của Hội đồng giám đốc và giám sát hoạt động của bộ phận điều hành. Tuy nhiên, sự giám sát của một nhóm thành viên trong Hội đồng giám đốc đối với các thành viên khác được cho là thiếu tính khách quan và hiệu quả. Bởi vậy, sự giám sát này có thể thiếu tính độc lập và kém tin cậy hơn so với hoạt động của một cơ quan giám sát độc lập trong cơ cấu quản trị của CTCP trong cấu trúc quản trị hội đồng hai tầng, cũng như trong luật công ty của Việt Nam và Trung Quốc.

Thứ hai, mô hình cấu trúc hội đồng hai tầng (hay còn gọi là mô hình quản trị song lớp).

Cấu trúc hội đồng hai tầng có nguồn gốc từ nước Đức, xứ sở của dòng họ luật German civil law. Lịch sử luật công ty của nhân loại không thể phủ nhận thực tế rằng người Đức, cùng với người Anh và người Mỹ đã đóng góp rất lớn cho sự hình thành và phát triển của các lý thuyết và nguyên tắc pháp lý của các mô hình công ty hiện đại ngày nay. Cấu trúc hội đồng hai tầng với sự tham gia của người lao động trong các CTCP đã từng được cho là trái tim của nền dân chủ công nghiệp Đức. Nó cũng phản ánh những ý niệm mang tính lý thuyết khác nhau về công ty giữa người Đức, một trường phái điển hình của dòng họ luật châu Âu lục địa và Anh - Mỹ của dòng họ luật án lệ.

Sự tham gia của người lao động vào cấu trúc quản trị CTCP theo luật công ty ở Đức thể hiện ý niệm về mô hình QTCT hướng về những người có quyền lợi liên quan, khác với mô hình quản trị kiểu Anh - Mỹ nhằm hướng tới cổ đông. Nếu mô hình QTCT Anh - Mỹ tập trung vào bảo vệ nhà đầu tư, chủ yếu là cổ đông thì cấu trúc quản trị công ty của người Đức, châu Âu và cả Nhật Bản thường hướng vào việc bảo vệ cả người lao động và chủ nợ. Ở Đức, người lao động có thể được tham gia trực tiếp vào công việc quản trị CTCP và người làm thuê ở Nhật cũng luôn được quan tâm trong thực tiễn quản trị với chế độ lao động suốt đời và có nhiều nhà quản trị là những người lao động lâu năm trong công ty.

Cho đến hiện nay, chỉ có ba nước châu Âu lựa chọn mô hình của người Đức là Áo, Thụy Sĩ và Hà Lan. Một vài láng giềng của người Đức cũng đã tiếp nhận ở mức độ nhất định về đại diện người lao động tham gia vào cấu trúc quản trị CTCP như Đan Mạch, Luxembourg và Thụy Điển. Gần đây, Tòa án Châu Âu đã cho phép các công ty đăng ký tại một nước thành viên EU có quyền tiến hành các hoạt động kinh doanh tại các thành viên khác mà nó vẫn được quản trị theo mô hình của luật công ty ở nước đăng ký thành lập.

Mô hình quản trị song lớp theo luật công ty của Đức có hai đặc điểm quan trọng nhất: (i) cấu trúc quản trị - điều hành có hai hội đồng theo thứ bậc, và (ii) có thể có sự tham gia nhất định của đại diện người lao động vào hội đồng phía trên.

Cấu trúc quản trị nội bộ của CTCP theo luật Đức gồm có: (i) ĐHĐCĐ, (ii) Hội đồng giám sát và (iii) HĐQT. Theo luật Đức, việc quản lý - điều hành CTCP được phân chia cho hai cơ quan là: Hội đồng giám sát và HĐQT, như một thiết chế hai tầng, mà ở đó Hội đồng giám sát nằm ở tầng trên. Vì thế, giới luật học trên thế giới gọi đây là cấu trúc hội đồng kép hay hội đồng hai tầng. Về nguyên tắc, ĐHĐCĐ sẽ bầu chọn thành viên của Hội đồng giám sát nhưng người lao động cũng có quyền lựa chọn thành viên của Hội đồng giám sát theo đạo luật về sự tham gia của người lao động vào QTCT năm 1952 và 1976. Theo đó, tỷ lệ số thành viên của Hội đồng giám sát do người lao động bầu chọn và cổ đông bầu chọn sẽ phụ thuộc vào số lao động của công ty. Đại diện do phía người lao động và cổ đông bầu chọn trong Hội đồng giám sát đều có quyền và nghĩa vụ như

nhau. Đối với các CTCP sử dụng trên 500 lao động thì một phần ba tổng số thành viên của Hội đồng giám sát sẽ do phía người lao động bầu chọn. Nếu công ty sử dụng trên 2000 lao động thì một nửa số thành viên của Hội đồng giám sát phải là đại diện do người lao động và công đoàn bầu chọn, song chủ tịch của Hội đồng giám sát sẽ phải là người do cổ đông lựa chọn và người này sẽ có lá phiếu quyết định khi số phiếu thuận và phiếu chống bằng nhau. Hội đồng giám sát có thẩm quyền chọn, bổ nhiệm, cách chức các thành viên của HĐQT. Không những thế, Hội đồng giám sát còn tham gia trực tiếp vào việc đưa ra các quyết định quan trọng trong việc QTCT và giám sát các hoạt động của HĐQT. HĐQT thực hiện chức năng điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của công ty. Các thành viên của HĐQT cùng nhau chịu trách nhiệm về việc điều hành, phát triển chiến lược kinh doanh của công ty trong môi trường liên hệ thường xuyên và báo cáo thường xuyên với Hội đồng giám sát.

1.1.5.2. Một số khuyến nghị của Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD) về quản trị công ty và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD) là một tổ chức quốc tế với hơn 30 thành viên chính thức bao gồm các quốc gia phát triển. Bên cạnh đó, do được đẩy mạnh bởi quá trình toàn cầu hóa, hiện tại OECD còn bao gồm khoảng 75 đến 100 quốc gia trong phạm vi của các cuộc Hội nghị và các sáng kiến, cùng hướng tới cách tiếp cận phối hợp và hợp tác với nhau để chỉ ra các vấn đề toàn cầu mà các quốc gia không thể tự mình giải quyết. Trong đó, vấn đề QTCT dẫn đầu trong việc hướng tới một OECD tổng thể và rộng lớn hơn. Các nguyên tắc QTCT của OECD được thông qua năm 1999 và được bổ sung vào năm 2004 sau khi tham khảo các Chính phủ và những nhà đầu tư từ các quốc gia trong và ngoài OECD. Các nguyên tắc này nhanh chóng được thừa nhận rộng rãi như là một chuẩn mực ở các quốc gia trong và ngoài OECD. Theo đó, các nguyên tắc QTCT OECD 2004 bao gồm:

Thứ nhất, đảm bảo những yêu cầu cơ bản để khung QTCT có hiệu quả. Điều đó có nghĩa là, khung QTCT cần phải hướng tới phát triển thị trường minh bạch và hiệu quả, phù hợp với những nguyên tắc chung của pháp luật, thể hiện sự phân chia rõ ràng trách nhiệm giữa các cơ quan giám sát, lập pháp và hành pháp. Chế định QTCT nên được phát triển theo hướng cân nhắc đến ảnh hưởng của nó

đến hiệu quả kinh tế tổng thể, tính trong sạch của thị trường cũng như những lợi ích tạo ra cho các bên tham gia thị trường và việc thúc đẩy phát triển thị trường minh bạch, có hiệu quả. Bên cạnh đó, các quy định QTCT cũng cần đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất, rõ ràng và khả thi của pháp luật, phù hợp với truyền thống pháp lý, văn hóa kinh doanh của quốc gia. Để làm được điều này, cần thiết phải xây dựng một nền tảng thể chế phù hợp, bao gồm cả việc phân chia trách nhiệm giữa các cơ quan chính quyền ở một quốc gia cần phải rõ ràng và đảm bảo lợi ích công. Các cơ quan giám sát, lập pháp và hành pháp phải có quyền lực đủ mạnh, sự chính trực và nguồn lực để thực hiện các nhiệm vụ một cách khách quan và chuyên nghiệp. Hơn nữa, các luật lệ mà họ đưa ra cần phải kịp thời, rõ ràng và có cơ sở.

Thứ hai, đảm bảo đầy đủ các quyền lợi của cổ đông và các chức năng sở hữu cơ bản. Các quy định QTCT cần bảo vệ và tạo điều kiện cho việc thực hiện các quyền của cổ đông. Cụ thể là:

- Cổ đông cần được thông tin đầy đủ và tham gia quyết định những vấn đề liên quan đến những thay đổi cơ bản của công ty như: sửa đổi Điều lệ công ty hoặc tài liệu tương tự, cho phép phát hành thêm cổ phần, các giao dịch đặc biệt, bao gồm việc chuyển nhượng tất cả hoặc phần lớn tài sản mà dẫn đến việc bán công ty.

- Cổ đông cần được tạo điều kiện tham gia một cách có hiệu quả vào các quyết định quan trọng về QTCT, như đề cử và bầu chọn thành viên HĐQT, góp ý và phê chuẩn chính sách lương thưởng cho thành viên HĐQT và các chức danh quản lý quan trọng.

- Cổ đông cần được tạo điều kiện để chất vấn HĐQT, bao gồm những chất vấn liên quan đến việc kiểm toán bên ngoài hàng năm, kiến nghị nội dung cho chương trình họp và Nghị quyết cuộc họp.

- Cổ đông có thể bỏ phiếu trực tiếp hoặc bỏ phiếu vắng mặt nhưng phải đảm bảo hiệu lực như nhau giữa hai hình thức bỏ phiếu.

- Cần phải công khai hóa cơ cấu vốn mà có thể tạo điều kiện cho một số cổ đông nắm giữ được quyền kiểm soát không tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần của họ.

- Các quy định và thủ tục thu tóm quyền kiểm soát công ty trên thị trường vốn và các giao dịch đặc biệt như sáp nhập và bán phần lớn tài sản công ty cần được quy định rõ ràng và phải công khai hóa để các nhà đầu tư có thể hiểu được các quyền của mình và tìm kiếm sự giúp đỡ khi cần thiết. Các giao dịch cần phải minh bạch về giá và công bằng để có thể bảo vệ quyền lợi của tất cả các loại cổ đông. Không được dùng các biện pháp ngăn ngừa việc thôn tính công ty để giúp cơ quan quản lý và HĐQT tránh khỏi các trách nhiệm.

- Cổ đông, bao gồm cả các cổ đông là tổ chức cần được cho phép tham khảo ý kiến của nhau về các vấn đề liên quan đến quyền cơ bản của cổ đông như đã được quy định trong các nguyên tắc, trừ một số ngoại lệ để tránh sự lạm dụng.

Thứ ba, đảm bảo đối xử công bằng đối với các cổ đông. Quy định về QTCT phải đảm bảo sự đối xử công bằng đối với tất cả các cổ đông, bao gồm các cổ đông thiểu số và cổ đông người nước ngoài. Tất cả các cổ đông phải được tạo điều kiện để có thể được đền bù cho những vi phạm quyền lợi của họ.

Thứ tư, đảm bảo vai trò của người có quyền lợi liên quan (Stakeholders) trong việc QTCT. Quy định QTCT nên thừa nhận các quyền của người có quyền lợi liên quan đã được quy định trong luật hay những thỏa ước chung, đồng thời khuyến khích sự hợp tác tích cực giữa những người có quyền lợi liên quan và công ty vì mục tiêu lợi nhuận, tạo công ăn việc làm và phát triển bền vững của công ty. Cơ chế nâng cao hiệu quả sự tham gia của người lao động cũng vì thế cần được tạo điều kiện để phát triển.

Quy định QTCT cần được hỗ trợ bởi các quy định có hiệu quả về phá sản cũng như cơ chế thực hiện hiệu quả các quyền của chủ nợ. Những người có quyền lợi liên quan phải được đền bù cho những vi phạm quyền của mình.

Thứ năm, đảm bảo sự công khai hóa thông tin và sự minh bạch. Các quy định về QTCT cần đảm bảo việc công khai hóa một cách kịp thời và chính xác những thông tin về tất cả các vấn đề quan trọng của công ty, bao gồm tình hình tài chính, hiệu quả hoạt động, sở hữu và QTCT.

Thứ sáu, đảm bảo tính hiệu quả và trách nhiệm của HĐQT trước công ty. Các quy định QTCT cần được xem là hướng dẫn về chiến lược của công ty, đảm bảo sự giám sát quản lý có hiệu quả của HĐQT cũng như trách nhiệm của HĐQT

trước công ty và các cổ đông.

Từ sự phân tích trên đây về các khuyến nghị của OECD liên quan đến các nguyên tắc QTCT, có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm sau đây cho Việt Nam nhằm thúc đẩy việc QTCT một cách hiệu quả:

Bài học thứ nhất, cần sử dụng các thành viên HĐQT độc lập (independent directors) để kiểm chế quyền lực của BGD, đồng thời bảo vệ quyền lợi của các cổ đông.

Yêu cầu phải có các thành viên HĐQT độc lập nảy sinh vì khả năng xung đột lợi ích giữa những người cung cấp vốn, tức là cổ đông và BGD. Thành viên HĐQT độc lập là các thành viên không liên quan gì đến các thành viên HĐQT giữ chức vụ điều hành hay có vốn góp trong công ty. Hơn nữa, họ thường phải là những người không có quan hệ kinh doanh hay quan hệ gì khác với công ty hay với các quan chức của công ty. Có các thành viên HĐQT độc lập là để giảm nguy cơ BGD lạm dụng quyền hạn. Vì những thành viên HĐQT độc lập không tham gia trực tiếp vào việc quản lý nên không có các cơ hội như BGD để lạm dụng chức vụ vì lợi ích riêng thay vì bảo vệ lợi ích của công ty và cổ đông. Do vai trò của các thành viên HĐQT độc lập là giám sát hoạt động của BGD, để làm được điều này bản thân họ phải độc lập với BGD. Ở Mỹ, nhiều công ty phát hành chứng khoán ra công chúng có đa số thành viên HĐQT là thành viên độc lập. Hiện tượng này thật hiếm ở Châu Á, một phần là do nhiều công ty phát hành chứng khoán ra công chúng tại Châu Á có các cổ đông chi phối (ưu thế) trên thực tế họ có thể kiểm soát công ty. Vì vậy họ không có động cơ bổ nhiệm nhiều thành viên độc lập trong HĐQT để không bị mất đi một phần quyền kiểm soát của mình. Hơn nữa, tại Châu Á hầu như không có các áp lực thị trường để thúc đẩy các công ty thay đổi cung cách quản trị. Ví dụ bằng cách bổ nhiệm một số thành viên độc lập trong HĐQT, trong chừng mực nhất định các thành viên HĐQT độc lập có thể tiếp cận được thông tin và tham dự các buổi họp và nói chuyện của HĐQT, họ vẫn có khả năng thi hành chức năng giám sát dù không tạo thành đa số trong HĐQT. Tuy nhiên, trên thực tế lại hơi khác. Có nhiều lý do để giải thích sự không tương quan giữa tỷ lệ thành viên HĐQT độc lập và thành tích hoạt động của công ty. Cụ thể là:

- Mặc dù các thành viên HĐQT độc lập được bổ nhiệm để bảo vệ quyền

lợi của cổ đông thông qua chức năng giám sát nhưng họ có thể phải chịu ơn BGD về việc được bổ nhiệm hay vì một lý do khác nào đó. Đây là một thực tế thường thấy tại các công ty mà TGD cũng là cổ đông kiểm soát. Đến đây ta có thể đặt một câu hỏi về mức độ độc lập của các thành viên HĐQT. Trong chừng mực BGD có ảnh hưởng trong việc bổ nhiệm các thành viên HĐQT, họ sẽ thường khuyến khích việc bổ nhiệm các thành viên mà họ cảm thấy sẽ không can thiệp nhiều vào các quyết định của họ.

- Nhiều thành viên độc lập được bổ nhiệm chủ yếu để tăng thêm uy tín cho HĐQT. Họ thường là những cá nhân đã thành đạt, thường đang nắm giữ một số vị trí tương tự ở nhiều nơi khác. Thời gian họ có thể giành cho công ty hạn chế. Thêm vào đó, đôi khi các công ty hoạt động trong các ngành kỹ thuật mà các thành viên HĐQT độc lập không am hiểu nhiều. Trong tình huống đó sẽ cực kỳ khó khăn cho các thành viên độc lập đóng vai trò hữu ích trong những sự bàn tính của HĐQT. Thường thì, các thành viên độc lập không có lựa chọn nào khác ngoài việc dựa vào quyết định của BGD.

- Sự thiếu kiến thức và chuyên môn của các thành viên độc lập về hoạt động của công ty trao lợi thế đáng kể cho BGD. Ngoài ra, BGD có trong tay cả bộ máy điều hành của công ty. Vì thế, các thành viên độc lập không thể tránh khỏi tình trạng phải phụ thuộc vào BGD. Các thành viên độc lập nói chung chẳng có lựa chọn nào khác ngoài việc phải tin vào thiện chí của BGD và hoạt động trên cơ sở thông tin mà BGD cung cấp cho họ. Và tất nhiên, nếu BGD không có thiện chí thì các thành viên HĐQT độc lập sẽ bị bất lợi và không thể hoàn thành chức năng giám sát của họ một cách hiệu quả.

Sau sự kiện Enron, do tình hình khó khăn của các công ty ở Mỹ, vấn đề QTCT hiệu quả một lần nữa được đưa lên hàng đầu. Trong đó, vai trò của các thành viên HĐQT độc lập được đặc biệt quan tâm. Ở Mỹ, Ủy ban giám sát việc niêm yết và trách nhiệm giải trình của doanh nghiệp trực thuộc NYSE đã kiến nghị việc sửa đổi một số điều luật liên quan đến QTCT nhằm nâng cao tính chính trực và minh bạch của các công ty trong NYSE. HĐQT của NYSE đã chấp thuận kiến nghị này ngày 01 tháng 8 năm 2002. Ở Anh, Ông Derek Higgs được yêu cầu chỉ đạo một công trình nghiên cứu độc lập xem xét lại vai trò và tính hiệu quả của các thành viên HĐQT không giữ chức vụ điều hành. Trong một báo cáo có

tính tư vấn, ông Higgs góp ý rằng nên lấy phương thức hoạt động tốt nhất làm tiêu chuẩn xem xét thay vì chỉ dựa vào qui định hay luật lệ. Về phần mình, Singapore đã sửa đổi một số điều luật nhằm thiết lập một Hội đồng công bố thông tin và quản trị công ty, đơn vị độc lập giám sát các qui tắc về tiêu chuẩn kế toán và quản trị công ty.

Những kiến nghị được trình lên NYSE ngày 6 tháng 6 năm 2002 bao gồm:

(i) Yêu cầu các công ty niêm yết phải có đa số thành viên HĐQT độc lập;

(ii) Định nghĩa rõ hơn thế nào là một thành viên HĐQT “độc lập”. Ví dụ, một thành viên độc lập không được có quan hệ vật chất với công ty và không thể là một nhân viên cũ cho đến năm năm sau khi thôi việc;

(iii) Trao thêm quyền cho các thành viên HĐQT độc lập để họ thực hiện nhiệm vụ kiểm chế BGD một cách hiệu quả hơn; yêu cầu họ có những phiên họp thường kỳ ở cấp điều hành không có BGD hiện diện; đồng thời yêu cầu các thành viên HĐQT độc lập chỉ định và tiết lộ công khai danh tánh của thành viên HĐQT sẽ chủ tọa các phiên họp này, nhằm tạo điều kiện cho một thành viên HĐQT độc lập làm đối trọng với quan chức điều hành cao nhất (CEO) trong công ty;

(iv) Yêu cầu các công ty niêm yết phải có một ủy ban tiền cử/ QTCT gồm toàn thành viên HĐQT độc lập để xem xét việc bổ nhiệm những người mới vào HĐQT và định hình cơ chế QTCT. Tương tự, Ủy ban phụ trách về thù lao cũng phải gồm toàn thành viên HĐQT độc lập;

(v) Gia tăng quyền lực và trách nhiệm của Ủy ban kiểm toán, kể cả giao cho họ quyền quyết định thuê mướn hay sa thải các kiểm toán viên độc lập và phê duyệt bất kỳ quan hệ phi kiểm toán đáng kể nào với các kiểm toán viên độc lập.

(vi) Các công ty niêm yết phải công bố những nguyên tắc QTCT của mình, bao gồm các tiêu chuẩn về năng lực, trách nhiệm, mức thù lao của thành viên HĐQT...

(vii) Yêu cầu các công ty niêm yết chấp nhận thực hiện cũng như công bố thông tin một bộ qui tắc về hành vi cũng như đạo đức kinh doanh áp dụng cho các thành viên HĐQT, các quan chức và nhân viên của công ty và nhanh chóng công bố mọi trường hợp khước từ bộ qui tắc này đối với các thành viên HĐQT

hay các quan chức điều hành.

Liệu những sáng kiến này có giúp tăng cường vai trò của các thành viên HĐQT độc lập hay không còn phụ thuộc nhiều vào thời gian. Một vấn đề cơ bản là không tránh được việc BGD tiếp tục đóng vai trò đáng kể trong việc bổ nhiệm các thành viên HĐQT độc lập, cho dù vai trò của các Ủy ban tiến cử được củng cố.

Tóm lại, một bài học lớn rút ra từ vụ Enron đó là sự sụp đổ của các tập đoàn lớn sẽ chỉ chấm dứt khi loại bỏ được độc quyền trong việc quản lý, kiểm soát, điều hành công ty. Nếu không trong tương lai vẫn có thể có một hoặc nhiều Enron nữa.

Bài học thứ hai, sử dụng và tín nhiệm giới kế toán để trình báo cáo tài chính có tính xác thực nhằm giúp cổ đông có thông tin đầy đủ khi đầu tư vào công ty.

Bài học thứ ba, sử dụng và tín nhiệm các nhà phân tích tài chính để xem xét, phân tích các triển vọng kinh doanh và mức độ lành mạnh về tài chính của các công ty đang và sẽ phát hành chứng khoán ra công chúng nhằm cung cấp đầy đủ thông tin cho công chúng muốn đầu tư. Dịch vụ chuyên môn này rất cần thiết cho các nhà đầu tư cá nhân không đủ hiểu biết về tài chính, để đánh giá thông tin mà các CTCP bắt buộc phải công bố ra công chúng. Khi một CTCP hoạt động kém hơn mức trong ngành hay của thị trường, hoặc thiếu cơ chế quản trị thích đáng, các nhà đầu tư sẽ phản ứng bằng cách bán cổ phần của họ, là một hình thức áp đặt kỷ luật của thị trường lên BGD công ty.

Bài học thứ hai và thứ ba dựa trên nguyên tắc công khai hóa thông tin. Chính công chúng đầu tư (chứ không phải những người có nhiệm vụ điều tiết, kiểm soát) có khả năng tốt nhất để tự quyết định lấy việc đầu tư của mình vì chỉ có họ mới biết rõ hoàn cảnh và mức độ sẵn sàng chịu rủi ro của mình. Tuy nhiên, họ chỉ có thể có quyết định xác đáng khi có tất cả thông tin cần thiết.

Triết lý kinh doanh dựa trên việc công khai hóa thông tin đòi hỏi các công ty đang và sẽ phát hành chứng khoán ra công chúng phải thực hiện việc công bố thông tin đầy đủ và xác thực cho các nhà đầu tư tương lai và các cổ đông hiện hữu.

Các bài học kinh nghiệm trên đây về QTCT hiệu quả được rút ra từ sau khủng hoảng của các CTCP ở Mỹ:

Ngày 2/12/2001, Tập đoàn năng lượng Enron tuyên bố phá sản, tiếp theo đó Kmart cũng thông báo phá sản (22/01/2002) rồi đến Global Crossing (28/01/2002), Adelphia (25/06) và cuối cùng là WorldCom (21/07), vụ phá sản lớn nhất trong lịch sử nước Mỹ. Bên cạnh đó, liên tiếp các vụ bê bối xảy ra: BristolMyers (kết quả điều tra cho thấy làm thất thoát 1 tỷ USD), Qwest (sử dụng hệ thống swap cắt xén doanh thu 950 triệu USD) và Xerox (buộc phải khai lại doanh thu trong 5 năm tăng thêm \$6 tỷ USD).

Hàng loạt cán bộ quản lý của Tập đoàn năng lượng Enron dính líu đến gian lận kế toán, giao dịch nội bộ bất hợp pháp. Các vị lãnh đạo trong đó phải kể đến Giám đốc điều hành Andrew Fastow của Enron đã biển thủ trên 33 triệu USD từ các giao dịch, Giám đốc điều hành Robert Annuziata của Global Crossing nhận 10 triệu thù lao ký hợp đồng, 4 triệu USD trong các giao dịch kỳ hạn và một khoản bảo lãnh khoảng 500.000 USD. Chỉ sau khi nhậm chức hơn một năm ông này đã rút túi 2 triệu USD riêng trong các chuyến công du. Global Crossing là một công ty viễn thông chưa bao giờ làm ăn có lãi còn bây giờ trở thành công ty vỡ nợ lớn thứ 5 từ xưa tới giờ của Mỹ.

Thâm hụt ngân quỹ không chỉ thấy ở các công ty mới nổi như E*Trade, với khoản lỗ 241,5 triệu USD năm 2001 trong khi giám đốc Chris Cotsakos bỏ túi 4,9 triệu USD cho tiền lương và thưởng, một khoản xoá nợ vay 15 triệu USD và trên 9 triệu USD lợi nhuận từ quỹ hưu. Các công ty lâu năm như Kmart cũng xảy ra tình trạng tương tự, chỉ trong một thời gian ngắn điều hành Kmart, ngài giám đốc Charles Conway cũng kịp bỏ túi 13.2 triệu USD tiền lương và 4 triệu USD tiền thưởng. Sau khi đóng cửa một chuỗi siêu thị, Kmart chào đón Mark Schwartz làm tổng giám đốc. Ông này cũng làm thất thoát gần 11 triệu USD. Kmart phải sa thải 22.000 nhân viên và đóng cửa gần 300 cửa hàng trong năm.

Khủng hoảng xung quanh các CTCP ở Mỹ như đã đề cập ở trên đã đánh bại quan niệm có phần được thổi phồng trước đây rằng, ở các quốc gia phát triển thì việc QTCT là tốt, không có vấn đề gì để nói. Chính cuộc khủng hoảng xung quanh các CTCP ở Mỹ đã dẫn đến sự đánh giá lại ba nguyên tắc nói trên. Từ đó cảnh quan QTCT rất có thể sẽ có nhiều thay đổi.

1.2. Những vấn đề lý luận pháp luật về quản trị công ty cổ phần

1.2.1. Khái niệm pháp luật về quản trị công ty cổ phần

Pháp luật về QTCT là một hệ thống các thiết chế, chính sách, luật lệ, quy tắc nhằm định hướng, vận hành và kiểm soát doanh nghiệp. QTCT xử lý mối quan hệ giữa nhiều bên, không chỉ trong nội bộ doanh nghiệp như các cổ đông, thành viên công ty, HĐQT, Ban giám đốc điều hành, mà còn những bên có lợi ích liên quan bên ngoài doanh nghiệp như: cơ quan quản lý Nhà nước, các đối tác kinh doanh và cả cộng đồng, xã hội.

Đối với những quốc gia có nền kinh tế thị trường, việc tăng cường QTCT có thể phục vụ cho rất nhiều các mục đích chính sách công quan trọng. QTCT tốt giảm thiểu khả năng tổn thương trước các khủng hoảng tài chính, củng cố quyền sở hữu, giảm chi phí giao dịch và chi phí vốn. Một khuôn khổ pháp lý về quản trị doanh nghiệp yếu kém sẽ làm giảm mức độ tin tưởng của các nhà đầu tư và không khuyến khích đầu tư từ bên ngoài.

1.2.2. Cấu trúc và nguồn của pháp luật về quản trị công ty cổ phần

Xét về phương diện cấu trúc, pháp luật về quản trị CTCP được cấu thành bởi một số nhóm quy phạm pháp luật nhất định nhằm mục tiêu đảm bảo sự thống nhất, đồng bộ và tính hoàn thiện trong QTCT nói chung và quản trị CTCP nói riêng.

Một cách khái quát, có thể hình dung các nhóm quy phạm pháp luật này bao gồm:

Thứ nhất, các quy định về chủ thể tham gia quản trị và thẩm quyền quản trị trong CTCP.

Nhóm quy phạm pháp luật này có nhiệm vụ xác định rõ chủ thể tham gia quản trị CTCP là ai và thẩm quyền quản trị của các chủ thể đó như thế nào. Đặc biệt, nhóm quy phạm pháp luật này phải xác định rõ cơ chế và cách thức phân quyền, triết lý của sự phân quyền giữa các cơ quan tham gia quản trị CTCP như ĐHCĐ, HĐQT, BKS và các cơ quan quản trị khác trong CTCP.

Thứ hai, các quy định về nguyên tắc quản trị công ty cổ phần.

Nhóm quy phạm pháp luật này có nhiệm vụ xác định việc quản trị CTCP phải được thực hiện dựa trên những nguyên tắc nào và việc cụ thể hóa các

nguyên tắc đó trong pháp luật của Nhà nước về QTCT và các quy định nội bộ về QTCT ra sao.

Ở nước ta, hệ thống các quy định về QTCT được đề cập tại nhiều văn bản quy phạm pháp luật, bao gồm các Luật và các văn bản hướng dẫn thi hành. Trong đó, LDN 2014 có vai trò trung tâm, chi phối hầu hết vấn đề quản trị doanh nghiệp trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại Việt Nam.

Bên cạnh đó, các quy định quản trị doanh nghiệp đặc thù còn được quy định căn cứ theo lĩnh vực kinh doanh của doanh nghiệp (như: tín dụng, bảo hiểm, chứng khoán, công chứng, luật sư...). Nhìn chung, các luật chuyên ngành thường quy định dẫn chiếu để áp dụng khung pháp lý về quản trị theo quy định của Luật Doanh nghiệp, đồng thời có những quy định riêng về vấn đề này. Chẳng hạn, Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 có quy định về tiêu chuẩn, điều kiện đối với thành viên độc lập của HĐQT.

Xét về phương diện nguồn (nguồn gốc), pháp luật về quản trị CTCP có thể bao gồm các văn bản quy phạm pháp luật do Nhà nước ban hành nhưng cũng có thể bao gồm các điều ước quốc tế mà một quốc gia thành viên ký kết hoặc tham gia. Ngoài ra, nguồn của pháp luật về quản trị CTCP còn có thể bao gồm tập quán hay thông lệ quốc tế về QTCT.

Ở Việt Nam, nguồn của pháp luật về quản trị CTCP tồn tại dưới các dạng chủ yếu sau đây:

- Các văn bản luật và dưới luật do nước CHXHCN Việt Nam ban hành gồm LDN 2014, Luật Các tổ chức tín dụng, Luật Dầu khí, Luật Hàng không dân dụng Việt Nam, Luật Chứng khoán, Luật Kinh doanh bảo hiểm... Các luật chuyên ngành này được áp dụng khi có sự khác nhau giữa các quy định của LDN 2014 với các luật này về việc quản lý CTCP, Nghị định 96/2015/NĐ-CP ngày 19/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp, Nghị định 81/2015/NĐ-CP ngày 18/9/2015 của Chính phủ về công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước, Thông tư 121/2012/TT-BTC ngày 26/7/2012 quy định về quản trị công ty áp dụng cho các công ty đại chúng, Nghị quyết 71/2006/QH11 của Quốc Hội ngày 29 tháng 11 năm 2006 về việc phê chuẩn Nghị định thư gia nhập hiệp định thành lập WTO của nước CHXHCNVN.

- Các Điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia có quy định về quản trị CTCP. Ngoài ra, một số tập quán quốc tế hoặc thông lệ quốc tế về quản trị CTCP cũng có thể xem là nguồn của pháp luật về quản trị CTCP ở Việt Nam.

- Quy định nội bộ của công ty về QTCT: Văn bản nội bộ của công ty có giá trị pháp lý cao nhất đó chính là Điều lệ công ty. Văn bản này quy định các vấn đề cơ bản, có tính nguyên tắc, trong đó có quy định về việc QTCT. Các cổ đông công ty có quyền thỏa thuận trong Điều lệ công ty những vấn đề về quản lý, điều hành, phân chia quyền lực trong công ty; về phân chia quyền và nghĩa vụ của cổ đông, miễn là không trái pháp luật. Ngoài ra, dựa trên bản Điều lệ công ty, một CTCP có quyền ban hành các quy định nội bộ khác để QTCT như: Quy chế quản lý nhân sự, Quy chế quản lý tài chính, Quy chế quản lý quy trình nghiệp vụ kinh doanh...

Kết luận chương 1

Trong chương 1, tác giả tập trung vào một số vấn đề lý luận cơ bản về CTCP, quản trị CTCP, chế độ pháp lý quản trị CTCP, nghiên cứu về các mô hình CTCP phổ biến trên thế giới. Tác giả nhìn nhận CTCP dưới góc độ của một tổ chức cần được quản lý thống nhất, cố gắng đưa ra khái niệm pháp lý về QTCT, các phương thức QTCT, xác định những nội dung cho việc hình thành một chế độ QTCT hiện đại. Trong quá trình đó, tác giả đã tiếp cận nhiều quan điểm, kinh nghiệm pháp lý của các nước khác nhau để có một cái nhìn toàn diện, đồng thời nhận xét, đúc kết về những vấn đề đó để làm cơ sở lý luận cho việc xây dựng và hoàn thiện chế độ quản trị CTCP hiện đại phù hợp với thực tiễn Việt Nam.

Chương 2

THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN VÀ THỰC TIỄN QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN Ở VIỆT NAM

2.1. Thực trạng pháp luật về quản trị công ty cổ phần ở Việt Nam

2.1.1. *Thực trạng quy định về chủ thể và thẩm quyền quản trị trong công ty cổ phần*

Như đã đề cập ở chương 1 của luận văn này, thông lệ quốc tế hiện nay cho thấy có 2 mô hình QTCT, gồm mô hình đơn lớp (ĐHĐCĐ, HĐQT, GĐ/TGĐ) và mô hình đa lớp (ĐHĐCĐ, HĐQT, BKS và GĐ/TGĐ).

Ở Việt Nam, theo quy định của LDN 2005, CTCP được tổ chức theo một mô hình duy nhất là mô hình đa lớp (đa hội đồng) bao gồm: ĐHĐCĐ, HĐQT, BKS và GĐ/TGĐ. Thực tế cho thấy áp dụng duy nhất mô hình quản trị đa hội đồng như trên không còn phù hợp thực tế đa dạng của doanh nghiệp về quy mô, tính chất sở hữu và sự đa dạng của cách thức QTCT. Nhiều trường hợp, BKS hoạt động không hiệu quả và được công ty lập ra chỉ nhằm mục tiêu tuân thủ quy định của Luật. Trong trường hợp này, chi phí cho hoạt động của BKS là chi phí không cần thiết cho doanh nghiệp.

Ngoài ra, quy định này của LDN 2005 cũng không phù hợp thông lệ quốc tế tốt khi nhiều quốc gia cho phép CTCP được tùy ý lựa chọn áp dụng một trong hai mô hình quản trị nói trên. Một số nước công nghiệp phát triển, chẳng hạn Pháp và Ý đã ban hành luật cho phép các công ty lựa chọn cấu trúc quản trị trong số các mô hình được pháp luật qui định trên cơ sở các hình mẫu phổ biến trên thế giới. Ví dụ, các CTCP ở Pháp (société anonyme - SA) có thể lựa chọn một trong ba mô hình quản trị: (i) mô hình hội đồng kép theo kiểu Đức, (ii) mô hình hội đồng đơn với sự phân tách hai chức vụ chủ tịch và tổng giám đốc và (iii) mô hình hội đồng đơn với chức chủ tịch tổng giám đốc (président directeur générale) do một người nắm giữ.

Xuất phát từ thực tiễn nêu trên cùng với những bất cập của LDN 2005 về QTCT, LDN 2014 đã có những quy định mới theo hướng tiếp cận phù hợp với thông lệ quốc tế hiện nay, cụ thể là cho phép nhà đầu tư vào CTCP có quyền lựa

chọn cách thức quản lý và hoạt động theo một trong hai mô hình:

(i) Gồm: ĐHĐCĐ, HĐQT, BKS và GD/TGD; hoặc

(ii) Gồm: ĐHĐCĐ, HĐQT (ít nhất 20% số thành viên HĐQT là thành viên độc lập và có Ban kiểm toán nội bộ trực thuộc HĐQT), GD/TGD.

ĐHĐCĐ là cơ quan quyền lực để cổ đông thực hiện các quyền quản lý của họ đối với công ty, là cơ quan quyết định cao nhất của công ty. Xét về thẩm quyền thì sau ĐHĐCĐ là HĐQT có toàn quyền quản lý công ty trừ các quyền thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ.

HĐQT ra quyết định quản lý, chỉ đạo và giám sát GD/TGD trong điều hành hoạt động kinh doanh của công ty. BKS là “cơ quan” của ĐHĐCĐ được uỷ quyền giám sát HĐQT và GD trong hoạt động quản lý điều hành công ty. Đối với mô hình quản trị nội bộ công ty gồm: ĐHĐCĐ, HĐQT, GD/TGD thì các thành viên HĐQT độc lập thực hiện chức năng giám sát và tổ chức thực hiện kiểm soát đối với việc quản lý điều hành công ty, không tham gia trực tiếp vào hoạt động điều hành CTCP.

Để làm rõ cơ cấu quản trị nội bộ của CTCP ở Việt Nam, luận văn nghiên cứu tất cả các cơ quan của hai mô hình QTCT nói trên: ĐHĐCĐ, HĐQT, BKS, GD/TGD.

2.1.1.1. Đại hội đồng cổ đông

ĐHĐCĐ gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của CTCP. Về cơ bản LDN 2005 đã quy định hợp lý thẩm quyền, cách thức, trình tự triệu tập họp ĐHĐCĐ, quyền dự họp, điều kiện, thể thức họp và thông qua quyết định của ĐHĐCĐ. Tuy nhiên từ thực tế quản trị CTCP trong thời gian qua cho thấy LDN 2005 đã bộc lộ một số hạn chế nhất định, vì vậy trên cơ sở kế thừa các quy định về quản trị CTCP trong LDN 2005, LDN 2014 đã phát triển và hoàn thiện thêm chế định đó về ĐHĐCĐ, cụ thể là:

Thứ nhất, quy định về kỳ họp của ĐHĐCĐ.

Theo quy định của LDN, ĐHĐCĐ họp thường niên mỗi năm một lần. Ngoài cuộc họp thường niên, ĐHĐCĐ có thể họp bất thường. Họp thường niên là cuộc họp thường xuyên lặp lại, không thay đổi và thời gian họp thông thường được ấn định vào một thời điểm nhất định, người có thẩm quyền triệu tập không

được tùy ý thay đổi thời gian hoặc nội dung chương trình cuộc họp. Ngược lại, đối với cuộc họp bất thường chỉ được tổ chức khi có những sự kiện nào đó xảy ra có ảnh hưởng tới lợi ích và khả năng hoạt động của công ty, chính vì vậy mà nội dung, chương trình họp, thời gian diễn ra hoàn toàn phụ thuộc vào những sự kiện đã xảy ra (số lượng thành viên HĐQT ít hơn số thành viên theo quy định, vì lợi ích của công ty...).

Theo quy định tại Điều 136 LDN 2014 thì “*Đại hội đồng cổ đông phải họp thường niên trong thời hạn 04 tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính*”. Ngoài ra còn có thể được họp bất thường theo quyết định của HĐQT hoặc theo yêu cầu của những người có quyền yêu cầu khác. Đồng thời, tại điểm 2 Điều 136 LDN 2014 cũng đưa ra những vấn đề cần thảo luận và thông qua tại ĐHĐCĐ thường niên của công ty.

Thứ hai, quy định về thẩm quyền triệu tập họp ĐHĐCĐ.

Theo quy định của LDN 2014, HĐQT được cho là đương nhiên có quyền triệu tập họp ĐHĐCĐ thường niên và bất thường.

Ngoài ra, BKS cũng là chủ thể có quyền triệu tập họp ĐHĐCĐ trong trường hợp HĐQT không triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định tại khoản 5 điều 136 LDN 2014. Theo quy định của pháp luật, BKS chỉ có quyền triệu tập họp ĐHĐCĐ bất thường trong một số trường hợp mà đáng lẽ ra HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ bất thường và HĐQT đã không triệu tập trong thời hạn do Điều lệ công ty quy định (nếu điều lệ không quy định thì thời hạn này là 30 ngày) kể từ ngày xảy ra một trong 03 vấn đề sau: Số thành viên HĐQT, BKS còn lại ít hơn số thành viên theo quy định của pháp luật; theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 114 của LDN 2014; theo yêu cầu của BKS.

Ngoài HĐQT và BKS, cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên trong thời hạn liên tục ít nhất 06 tháng (hoặc 1 tỷ lệ nhỏ hơn quy định tại Điều lệ công ty) cũng là chủ thể có quyền triệu tập họp ĐHĐCĐ trong trường hợp HĐQT và BKS không triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định của Điều lệ công ty.

Như đã phân tích, việc cho phép cổ đông hoặc nhóm cổ đông nêu trên có quyền triệu tập họp ĐHĐCĐ trong một số trường hợp là nhằm bảo vệ quyền lợi

của các cổ đông nhỏ trong công ty, nhằm hạn chế sự lạm dụng quyền lực kiểm soát công ty của các cổ đông lớn và những chủ thể quản lý công ty (HĐQT và BKS). Tuy nhiên, tại điểm m khoản 2 Điều 149 LDN 2014 lại cho phép HĐQT có quyền duyệt chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ họp ĐHĐCĐ. Như vậy, nếu cổ đông hoặc nhóm cổ đông nêu trên triệu tập họp ĐHĐCĐ mà HĐQT không thông qua chương trình, nội dung, tài liệu cuộc họp thì ĐHĐCĐ trong trường hợp này có thể không tiến hành họp được. Điều này rất dễ xảy ra trong trường hợp HĐQT lạm dụng quyền lực để tư lợi và không thông qua chương trình, nội dung cuộc họp.

Sự thiếu chặt chẽ và không hợp lý như trên của LDN 2014 còn thể hiện ở điều kiện triệu tập họp ĐHĐCĐ bởi theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 114 LDN 2014 thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông nêu trên triệu tập họp ĐHĐCĐ trong trường hợp HĐQT “vi phạm nghiêm trọng” nghĩa vụ của người quản lý và quyền của cổ đông. Nhưng Luật không xác định rõ thế nào là vi phạm nghiêm trọng và việc xác định vi phạm đến mức độ nào, trong trường hợp nào là nghiêm trọng sẽ rất khó xác định trên thực tế.

Thứ ba, quy định về quyền dự họp ĐHĐCĐ.

Theo quy định của LDN 2005, cổ đông là cá nhân, người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức trực tiếp hoặc uỷ quyền bằng văn bản cho một người khác dự họp ĐHĐCĐ. Trường hợp cổ đông là tổ chức không có người đại diện theo uỷ quyền thì uỷ quyền người khác dự họp ĐHĐCĐ. Đây là một điểm hạn chế của LDN 2005 so với sự phát triển của công nghệ thông tin, nhất là khi có internet. Do đó, chưa thực sự tạo thuận lợi, giảm chi phí tuân thủ trong QTCT.

Nhằm khắc phục điểm hạn chế nêu trên của LDN 2005, LDN 2014 đã bổ sung thêm hình thức tham dự và biểu quyết cuộc họp ĐHĐCĐ. Theo đó cổ đông có thể tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác; gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua gửi thư, fax, thư điện tử.

Việc ứng dụng công nghệ thông tin vào QTCT sẽ đem lại lợi ích lớn hơn, làm giảm đáng kể chi phí cho những công ty có số lượng cổ đông lớn trong triệu tập họp và ra quyết định. Do đó, mỗi doanh nghiệp, trong từng trường hợp cụ thể sẽ cân nhắc lợi ích, chi phí để quyết định ứng dụng công nghệ thông tin vào triệu

tập họp và ra quyết định.

Thứ tư, quy định về cách thức thông báo triệu tập ĐHĐCĐ.

LDN 2005 quy định người triệu tập phải gửi thông báo đến địa chỉ thường trú của cổ đông, kèm theo thông báo mời họp phải có mẫu chỉ định đại diện theo uỷ quyền dự họp, chương trình họp, phiếu biểu quyết, các tài liệu thảo luận làm cơ sở thông qua quyết định và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp, đồng thời đăng thông báo triệu tập lên trang thông tin điện tử của công ty (khoản 2 Điều 100 LDN 2005). Quy định này có thể gây tăng chi phí cho công ty khi phải gửi thông báo đến tận địa chỉ thường trú của cổ đông. Trong khi đó trên thế giới pháp luật các nước cho phép mời họp bằng cách gửi thư điện tử (email) hoặc thông báo trên báo chuyên nghiệp mà điển hình là Trung Quốc. Điều này đã được giải quyết trong LDN 2014, quy định thông báo được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của cổ đông, đồng thời đăng trên trang thông tin điện tử của công ty và đăng báo hằng ngày của trung ương hoặc địa phương, khi xét thấy cần thiết theo quy định của Điều lệ công ty.

Theo quy định mới, việc gửi tài liệu họp có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của công ty (Điều 139 LDN 2014). Như vậy, quy định này không chỉ giúp cho công ty giảm bớt chi phí mà còn giúp cho các nhà đầu tư tài chính chuyên nghiệp có thể nắm bắt được thông tin dù không có mặt tại nơi thường trú một thời gian dài.

Thứ năm, quy định về điều kiện họp ĐHĐCĐ.

Điều 102 LDN 2005 quy định ĐHĐCĐ được tiến hành khi có: (i) số cổ đông đại diện ít nhất 65% cổ phần có quyền biểu quyết đối với triệu tập lần 1; (ii) số cổ đông đại diện ít nhất 51% cổ phần có quyền biểu quyết đối với triệu tập lần 2; hoặc (iii) các cổ đông có mặt tại cuộc họp (tức là cuộc họp sẽ được tiến hành không phụ thuộc số cổ đông dự họp và tỷ lệ cổ phần biểu quyết của họ) đối với triệu tập lần 3. Nếu cuộc họp lần thứ nhất không thành thì công ty sẽ triệu tập cuộc họp lần hai trong vòng 30 ngày, kể từ ngày họp lần thứ nhất. Nếu cuộc họp lần hai lại không thành thì công ty được triệu tập lần thứ ba trong vòng 20 ngày, kể từ ngày họp thứ hai. Tuy nhiên, quy định này lại có phần không nhất quán với quy định trong Nghị Quyết 71/2006/QH11 của Quốc hội ngày 29/11/2006 về việc phê chuẩn nghị định thư gia nhập hiệp định thành lập WTO của Việt Nam

(Nghị quyết 71). Nghị quyết 71 quy định cho phép các CTCP được quyền quy định trong Điều lệ số đại diện cần thiết để tiến hành họp ĐHĐCĐ.

Trong thực tế, rất nhiều công ty niêm yết triệu tập ĐHĐCĐ lần đầu thường không đạt tỷ lệ tối thiểu 65% số cổ phần có quyền biểu quyết theo quy định của LDN và Điều lệ mẫu để tiến hành ĐHĐCĐ nên buộc phải triệu tập lần 2. Chính điều này đã gây lãng phí của cải xã hội và một lần nữa khẳng định sự cần thiết và hợp lý của việc cho phép các CTCP được quyền quy định trong Điều lệ số đại diện cần thiết để tiến hành họp ĐHĐCĐ như quy định tại Nghị Quyết 71.

Nhằm khắc phục điểm hạn chế nêu trên của LDN 2005, LDN 2014 đã có quy định mới về tỉ lệ này, theo đó cuộc họp ĐHĐCĐ được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 51% tổng số phiếu biểu quyết (giảm 14% so với tỷ lệ quy định tại LDN 2005). Tỷ lệ cụ thể do Điều lệ công ty quy định.

Luật DN 2014 cũng quy định trong trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định nêu trên thì được triệu tập họp lần thứ hai trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất nếu Điều lệ công ty không quy định khác. Cuộc họp của ĐHĐCĐ triệu tập lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 33% tổng số phiếu biểu quyết (giảm 18% so với tỷ lệ quy định tại LDN 2005).

Trường hợp cuộc họp triệu tập lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định nêu trên thì được triệu tập họp lần thứ ba trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ hai nếu Điều lệ công ty không quy định khác. Trường hợp này, cuộc họp của ĐHĐCĐ được tiến hành không phụ thuộc vào tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp.

Như vậy, cuộc họp của ĐHĐCĐ có thể được triệu tập đến lần thứ 3 nhằm đảm bảo cho cuộc họp của ĐHĐCĐ có thể tiến hành được trong mọi trường hợp, kể cả khi các cổ đông lớn trì hoãn không tham dự cuộc họp vì nhiều lý do khác nhau. Cuộc họp lần thứ 3 của ĐHĐCĐ được tiến hành không phụ thuộc vào số cổ đông dự họp và tỷ lệ số cổ phần có quyền biểu quyết của các cổ đông dự họp.

Thứ sáu, quy định về thể thức tiến hành họp và thông qua quyết định của ĐHĐCĐ.

LDN 2005 quy định tỷ lệ tối thiểu thông qua quyết định đặc biệt quan trọng là 75% tổng số cổ phiếu có quyền biểu quyết, đối với các quyết định khác thì tỷ lệ này là 65% (điểm b khoản 3 Điều 104). Với quy định này, các nhà lập pháp tưởng chừng sẽ bảo vệ triệt để được quyền lợi của các cổ đông nhỏ nhưng trên thực tế những lỗi trong kỹ thuật soạn thảo tại điểm b khoản 3 Điều 104 LDN 2005 có thể mang lại kết quả trái ngược. Cụ thể là: khoản 3 Điều 104 LDN 2005 quy định: “... nếu Điều lệ công ty không có quy định khác thì phải được số cổ đông đại diện ít nhất 75% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận”. Với cách diễn đạt như thế, có thể hiểu là Điều lệ công ty có quyền quy định khác với tỷ lệ 75%, có thể là quy định mức cao hơn nhưng cũng có thể quy định mức thấp hơn. Do đó nếu Điều lệ công ty quy định thấp hơn rất nhiều lần, thậm chí thấp hơn mức tối thiểu do LDN 1999 quy định thì rõ ràng mục tiêu bảo vệ cổ đông nhỏ của LDN 2005 đã không đạt được. Còn nếu các nhà lập pháp cho rằng đó là chủ ý để cho công ty tự chủ tùy theo ý muốn thì không nhất thiết phải tồn tại quy định tỷ lệ trên và không nhất thiết phải tồn tại cả khoản 3 Điều 104 LDN 2005. Đánh giá thực tế thực hiện LDN cho thấy quy định các tỷ lệ số phiếu bắt buộc tối thiểu phải có để thông qua quyết định của ĐHĐCĐ trong CTCP chưa đạt được mục tiêu là bảo vệ quyền lợi của cổ đông thiểu số, mà còn tạo ra sự cứng nhắc, tốn kém quá mức về thời gian và tiền bạc trong tổ chức họp và ra các quyết định của ĐHĐCĐ. Nhất là các công ty đại chúng, gây bất lợi cho công ty và cổ đông của công ty nói chung.

So với thông lệ chung của quốc tế, yêu cầu về tỷ lệ biểu quyết thông qua quyết định công ty còn cao, cụ thể xem bảng dưới đây:

Bảng 2.1. So sánh yêu cầu tỷ lệ biểu quyết thông qua quyết định trong công ty của một số nước

Loại quyết định	Trung quốc	Ấn độ	Indonesia	Malaysia	Singapore	Triều Tiên	Đài Loan	Thái Lan
Bổ nhiệm Giám đốc	Quyết định thông thường >50%	Quyết định thông thường >50%	Quyết định thông thường >50%	Quyết định thông thường >50%	Quyết định thông thường >50%	Quyết định thông thường >50%		
Bãi nhiệm Giám đốc		Quyết định thông thường >50%	Quyết định thông thường >50%	Quyết định thông thường >50%	Quyết định thông thường >50%	Quyết định thông thường >50%	Quyết định thông thường >50%	Quyết định thông thường >50%
Tăng cổ phần được quyền phát		Quyết định đặc biệt >75%		Quyết định thông thường >50%	Quyết định đặc biệt >75%	Quyết định thông thường >50%	Quyết định đặc biệt >67%	Quyết định đặc biệt >75%
Sửa đổi Điều lệ công ty	Quyết định đặc biệt >67%	Quyết định đặc biệt >75%		Quyết định đặc biệt >75%	Quyết định đặc biệt >75%	Quyết định đặc biệt >67%	Quyết định đặc biệt >67%	Quyết định đặc biệt >75%
Thù lao cho Hội đồng quản trị		Quyết định đặc biệt >75%		Không	Quyết định thông thường >50%	Quyết định thông thường >50%	Quyết định thông thường >50%	Quyết định thông thường >50%

Giao dịch lớn của công ty	Quyết định đặc biệt >66%	Quyết định đặc biệt >75%	Quyết định đặc biệt >75%			Quyết định đặc biệt >67%	Quyết định đặc biệt >67%	Quyết định đặc biệt >75%
Thay đổi mục tiêu kinh doanh		Quyết định đặc biệt >75%	Quyết định đặc biệt >67%	Quyết định đặc biệt >75%	Quyết định đặc biệt >75%	Quyết định thông thường		Quyết định đặc biệt >75%

Nguồn: *VNCI-CIEM (2008): A toolbox for Vietnamese Policy Maker*

LDN 2014 đã sửa đổi quy định tại điểm b khoản 3 Điều 104 LDN 2005 cho phù hợp với thông lệ quốc tế. Ngoài ra, các tỷ lệ thông qua quyết định của ĐHĐCĐ cũng thay đổi, cụ thể:

- Điều kiện để nghị quyết của ĐHĐCĐ được thông qua: Nghị quyết về các vấn đề quan trọng (các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 144) sẽ được thông qua nếu số cổ đông đại diện ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành, tỷ lệ cụ thể do Điều lệ công ty quy định. Các Nghị quyết khác được thông qua khi được số cổ đông đại diện cho ít nhất 51% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành, tỷ lệ cụ thể do Điều lệ công ty quy định. Trường hợp thông qua Nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản thì phải được số cổ đông đại diện ít nhất 51% tổng số phiếu biểu quyết tán thành, tỷ lệ cụ thể do Điều lệ công ty quy định.

- Về hình thức biểu quyết tại cuộc họp, LDN 2005 chưa cho phép cổ đông gửi phiếu biểu quyết trong trường hợp họ không thể đến dự và không thể tìm được người tin cậy để ủy quyền đến dự họp. Tùy theo quy định Điều lệ công ty, cổ đông có thể giao tay hoặc bỏ phiếu trực tiếp. Vì vậy để được biểu quyết tại cuộc họp thì cổ đông phải đích thân dự họp hoặc ủy quyền cho người khác dự họp. Trong khi đó, theo tinh thần của khoản 2 điều 104 LDN 2005 thì có những trường hợp bắt buộc phải họp ĐHĐCĐ nhưng tỷ lệ số cổ phần tối thiểu của các cổ đông dự họp lại được quy định tương đối cao, có thể gây ra nhiều khó khăn, thậm chí bất khả thi khi phải đảm bảo điều kiện này ở các công ty có số lượng cổ đông lớn, nhất là công ty có từ vài nghìn cổ đông trở lên. Giải quyết vấn đề

này, ngoài việc cho phép cổ đông có thể ủy quyền cho người khác dự họp, pháp luật về công ty của một số nước có thị trường chứng khoán phát triển cho phép bỏ phiếu vắng mặt và quy định rất chi tiết về thủ tục này. Cụ thể là, pháp luật công ty của Nhật Bản cho phép cổ đông được gửi giấy bỏ phiếu biểu quyết trong một số trường hợp nhất định, nếu người đó không muốn dự họp [9, tr.41]. Do đó cùng với xu thế hội nhập quốc tế và sự phát triển của thị trường chứng khoán, tại khoản 2 Điều 140 LDN 2014 đã quy định thêm các hình thức tham dự và biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ, theo đó cổ đông có thể tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác; Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua gửi thư, fax, thư điện tử.

Đối với việc lấy ý kiến bằng văn bản để thông qua quyết định của ĐHĐCĐ trong trường hợp không tiến hành cuộc họp. Về lý thuyết đây là một quy định tiến bộ, giúp cho công ty giảm bớt được chi phí khi không cần thiết triệu tập cuộc họp ĐHĐCĐ, cũng như có thể thông qua được quyết định của ĐHĐCĐ trong trường hợp không thể triệu tập kịp thời vì những yêu cầu kinh doanh cấp bách. LDN 2005 đã quy định các trường hợp phải triệu tập cuộc họp ĐHĐCĐ (khoản 2 điều 104), quy trách nhiệm của người triệu tập cuộc họp ĐHĐCĐ (khoản 4, khoản 5 điều 97), tỷ lệ biểu quyết bắt buộc để thông qua quyết định của ĐHĐCĐ trong trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản (khoản 4 điều 104), thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản (điều 105), trách nhiệm của người kiểm phiếu đối với trường hợp lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản (khoản 5 điều 105). Tuy nhiên các quy định này vẫn chưa cụ thể. Do đó LDN 2014 đã bổ sung quy định về việc phiếu lấy ý kiến, dự thảo Nghị quyết của ĐHĐCĐ, các tài liệu giải trình dự thảo Nghị quyết phải được gửi đến tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết chậm nhất 10 ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến, nếu Điều lệ công ty không quy định thời hạn khác dài hơn (Khoản 2 Điều 145), Hình thức gửi lại phiếu lấy ý kiến đã trả lời của cổ đông được quy định cụ thể: Cổ đông gửi lại phiếu lấy ý kiến đã trả lời về cho công ty thông qua các hình thức: (i) Gửi thư, khi đó phiếu lấy ý kiến được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu; (ii) Gửi fax hoặc thư điện tử, phiếu lấy ý kiến gửi về công ty qua fax hoặc thư điện tử phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu (Khoản 4 Điều 145).

Thứ bảy, quy định về điều kiện và thể thức bầu, bãi nhiệm, miễn nhiệm thành viên HĐQT và BKS.

Thành viên HĐQT không đơn giản chỉ là người quản lý công ty mà còn là người đại diện cho lợi ích của các cổ đông, hoạt động vì lợi ích của các cổ đông và công ty. Ở khía cạnh hẹp hơn, mỗi thành viên HĐQT có thể là người đại diện cho lợi ích của một nhóm cổ đông nhất định. Do đó việc bầu cử thành viên HĐQT có ý nghĩa rất quan trọng đối với cổ đông khi các nhóm cổ đông có những lợi ích khác nhau, thậm chí xung đột nhau. Để HĐQT có thể đại diện cho lợi ích của đại đa số cổ đông, đồng thời có thể điều hòa được lợi ích giữa cổ đông đa số và cổ đông thiểu số mà không vi phạm nguyên tắc “đối vốn” trong việc ra quyết định của ĐHĐCĐ. Ở một số nước trên thế giới cho phép áp dụng phương thức dồn phiếu bầu (Cumulative voting). Theo đó, các cổ đông nhỏ có thể tập hợp số phiếu của nhiều lần bầu vào một lần duy nhất để bầu cho người mà mình tin cậy trong danh sách ứng viên thành viên HĐQT. Phương thức này trở nên hữu hiệu trong việc bảo vệ các cổ đông nhỏ trong nước mà không cần hạn chế quá mức hạn mức đầu tư gián tiếp của tư bản nước ngoài. Do vậy nó rất được ưa chuộng ở những nước đang trong giai đoạn đầu phát triển thị trường chứng khoán. Vì thế họ thường quy định cụ thể việc cho phép áp dụng phương thức này trong Luật. Chẳng hạn điều 70 Luật Công ty cổ phần Vương quốc Thái Lan số B.E.2535 quy định: *“Nếu Điều lệ công ty không quy định khác, các thành viên HĐQT được bầu tại ĐHĐCĐ theo các nguyên tắc và phương pháp sau:*

1. Mỗi cổ đông có phiếu bầu bằng số cổ phần mà mình nắm giữ nhân với số thành viên HĐQT được bầu.

2. Mỗi cổ đông có quyền sử dụng tất cả số phiếu bầu nói tại (1) để bầu một hoặc một số người làm thành viên HĐQT. Trong trường hợp bầu một số thành viên HĐQT cổ đông có thể tùy ý phân chia số cổ phiếu của mình cho từng người một...”

Ở Việt Nam, LDN 2005 lần đầu tiên đã thừa nhận phương thức dồn phiếu bầu cho từng thành viên HĐQT và cả thành viên của BKS (Điều 104). Đây là điểm tiến bộ đáng ghi nhận của LDN 2005 so với Luật công ty năm 1990 và LDN 1999 trong việc hướng tới các chuẩn mực quốc tế, mà cụ thể là nguyên tắc

công bằng giữa các cổ đông của OECD. LDN 2005 yêu cầu việc bầu thành viên HĐQT và BKS phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu. Theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của HĐQT hoặc BKS và cổ đông có quyền dồn hết tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên. Thực tế thực hiện LDN cho thấy, quy định bắt buộc áp dụng nguyên tắc bầu dồn phiếu đối với bầu thành viên HĐQT và BKS trong CTCP ở mức độ nhất định đã góp phần bảo vệ quyền lợi của cổ đông thiểu số nhưng lại gây ra sự thiếu kết dính trong HĐQT, làm cho việc ra quyết định trong một số trường hợp kéo dài, tốn kém, thậm chí không thông qua được. Theo thông lệ quốc tế, nhiều quốc gia cho phép doanh nghiệp lựa chọn phương thức bầu thành viên HĐQT theo cách thông thường hoặc dồn phiếu.

Do đó, Điều 144 LDN 2014 quy định không bắt buộc phải bầu thành viên HĐQT và BKS theo phương thức bầu dồn phiếu như LDN 2005 mà cho phép lựa chọn bầu bằng phương thức khác và phải quy định tại Điều lệ công ty.

Thứ tám, quy định về hiệu lực của Nghị quyết của ĐHĐCĐ.

Nhằm khắc phục các hạn chế, bất cập của LDN 2005, LDN 2014 đã quy định cụ thể tại Điều 148 về hiệu lực của các Nghị quyết của ĐHĐCĐ, trong khi trước đó LDN 2005 chưa có điều khoản nào quy định về vấn đề này.

Ngoài ra, điểm hạn chế khác của LDN 2005 là không quy định cụ thể về hiệu lực và quyết định của ĐHĐCĐ trong thời gian Toà án xem xét giải quyết yêu cầu hủy, hệ quả của quyết định Toà án đối với quyết định của ĐHĐCĐ và những vấn đề có liên quan. Trên thực tế, trong một số trường hợp, quyết định thay thế thành viên HĐQT của ĐHĐCĐ đã không được thi hành vì lý do thành viên nhiệm kỳ cũ đã bị thay thế không bàn giao (sổ sách, giấy tờ, con dấu, cơ sở vật chất) cho HĐQT nhiệm kỳ mới vì lý do các bên còn đang tranh chấp và đợi phán quyết của Toà án về tính hợp pháp về trình tự, thủ tục cũng như quyết định của ĐHĐCĐ. Do vậy, trong thời gian tranh chấp thì trong CTCP đã xuất hiện những “khoảng trống quyền lực”, không có cơ quan quản lý điều hành dẫn tới toàn bộ hoạt động của công ty bị ngưng trệ, gây thiệt hại cho các cổ đông. Vấn đề này đã được LDN 2014 quy định cụ thể tại khoản 3 Điều 148 theo đó, trong thời gian cổ đông, nhóm cổ đông yêu cầu Toà án hoặc Trọng tài hủy bỏ Nghị quyết

của ĐHĐCĐ thì các Nghị quyết đó vẫn có hiệu lực thi hành cho đến khi Tòa án, Trọng tài có quyết định khác, trừ trường hợp áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

2.1.1.2. Hội đồng quản trị

Do sự phát triển ngày càng mạnh mẽ của nền kinh tế thị trường nói chung và sự phát triển của CTCP nói riêng, HĐQT có quyền lực ngày càng to lớn với vai trò trọng yếu và giữ vị trí trung tâm, then chốt trong cơ cấu tổ chức quản lý CTCP. Đi đôi với sự xác lập địa vị trung tâm của HĐQT trong cơ cấu quản lý là sự bành trướng quyền lực của nó, tăng nguy cơ ảnh hưởng không nhỏ tới quyền lực của ĐHĐCĐ. Trước thực trạng này, pháp luật của các nước đã không ngừng tìm kiếm cách thức tăng cường cơ chế giám sát đối với HĐQT. Tại Việt Nam, LDN đã quy định rất kỹ và chi tiết về vai trò, quyền và nghĩa vụ của HĐQT. Theo đó, HĐQT trong các CTCP ở Việt Nam là cơ quan quản lý công ty, có toàn quyền nhân danh công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của công ty không thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ. Tuy nhiên trong thực tế, công việc thường nhật của CTCP không hoàn toàn do HĐQT chịu trách nhiệm và giải quyết theo tập thể, thông qua ủy quyền, HĐQT đã bàn giao quyền lực không nhỏ xuống cho BGD.

Tổng kết thực tiễn thi hành LDN 2005 cho thấy HĐQT trong các CTCP ở Việt Nam hiện nay tập trung quyền lực vào những vai trò chưa tương xứng. Chức năng và quyền hạn của HĐQT theo LDN là tập trung vào các vấn đề chiến lược và định hướng chiến lược, vốn và cơ cấu vốn, nhân sự chủ chốt, giám sát quản lý điều hành và đánh giá kết quả, hiệu quả hoạt động. Tuy vậy, hiệu lực của HĐQT trên thực tế còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác. Ở Việt Nam hiện nay, HĐQT đang ở giai đoạn tập quyền chứ chưa tiến tới đến “phân quyền”, các CTCP thường chịu ảnh hưởng nặng nề bởi một nhân vật là Chủ tịch HĐQT hoặc TGD.

Thứ nhất, quy định về thành phần HĐQT.

Tham khảo quy định về thành phần HĐQT ở một số nước trên thế giới cho thấy cấu trúc HĐQT của các công ty trên thế giới theo truyền thống được phân thành bốn loại. Tại Anh và Mỹ, người ta thường dùng một Hội đồng duy nhất, đó là Hội đồng gồm những thành viên có kiêm nhiệm hay không kiêm nhiệm. Ở các nước Châu Âu lục địa, Hội đồng quản trị được thiết kế theo một

trong các mô hình sau đây:

- Hội đồng gồm toàn những thành viên kiêm nhiệm: trong Hội đồng này tất cả thành viên đều là nhân viên, là người điều hành của công ty. Từ người sáng lập đến những đồng sự làm những công việc khác nhau trong công ty đều là thành viên HĐQT.

- Hội đồng có đa số thành viên kiêm nhiệm: Cùng với sự phát triển của công ty và HĐQT, vì nhiều lý do khác nhau dần dần những thành viên không kiêm nhiệm được cử vào HĐQT. Những thành viên không kiêm nhiệm có khi là người chỉ định từ một trong những đơn vị đầu tư hay tài trợ cho doanh nghiệp hay là để tạo nên mối quan hệ chặt chẽ với nhà cung cấp, khách hàng hay những nơi khác.

- Hội đồng có đa số thành viên không kiêm nhiệm: Công ty ở Anh và Mỹ là các Hội đồng này. Trong các công ty lớn thành phần không kiêm nhiệm vượt trội thành viên kiêm nhiệm. Thành viên độc lập, không kiêm nhiệm đó được sử dụng nhằm kiểm chế quyền lực của BGD, bảo vệ quyền lợi của cổ đông và công ty.

- Hội đồng hai tầng: Các CTCP ở Đức có loại hình này. HĐQT có hai phần ở trên gọi là Hội đồng giám sát, ở dưới gọi là Hội đồng điều hành và hội đồng này đề bạt GD. Hội đồng giám sát cấp trên yêu cầu Hội đồng điều hành đệ trình các kế hoạch và đề nghị xem xét, chấp thuận và sau đó kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện. Trong Hội đồng giám sát có cả thành viên đại diện cho cổ đông và cả thành viên đại diện cho người lao động. Việc kiêm nhiệm ở cả hai Hội đồng không được chấp nhận.

Như vậy, theo pháp luật của các nước thì thành viên HĐQT có thể là cổ đông hoặc không phải là cổ đông. Tuy nhiên trong giai đoạn hiện nay, sau sự khủng hoảng của một số CTCP phát hành ra công chúng (Enron, Worldcom), vấn đề QTCT tốt lại được đặt lên hàng đầu trong đó nhấn mạnh đến vai trò của thành viên HĐQT độc lập, không điều hành trong HĐQT. Ở Mỹ và một số nước khác (Singapore, Nhật, Trung Quốc, Hàn Quốc) mặc dù luật pháp và yêu cầu niêm yết không bắt buộc nhưng các công ty niêm yết ở những nước này được khuyến khích sử dụng các thành viên độc lập, không kiêm nhiệm tham gia vào HĐQT. Đặc điểm này của họ xuất phát từ sự tách bạch giữa quyền sở hữu và quyền quản

lý, xem HĐQT là trung tâm quyền lực trong công ty. Đây cũng chính là xu hướng của các CTCP ở những nước phát triển hiện nay.

Ở Việt Nam, vấn đề này LDN 2005 và hiện nay LDN 2014 đều quy định thành viên HĐQT không nhất thiết phải là cổ đông của công ty (điểm 4 Điều 109 LDN 2005 và điểm b khoản 1 Điều 151 LDN 2014). Quy định này tạo ra những cơ sở pháp lý để cổ đông có thể lựa chọn đề cử thành viên độc lập tham gia vào HĐQT nhằm giám sát hoạt động quản lý công ty, bảo vệ quyền lợi cổ đông, nâng cao trách nhiệm giải trình của nhà quản lý, tính minh bạch, công khai đối với các hoạt động của công ty.

Thứ hai, quy định về số lượng, nhiệm kỳ thành viên HĐQT.

Về số lượng thành viên HĐQT: Theo quy định tại khoản 1 Điều 109 LDN 2005 qui định số lượng thành viên HĐQT không ít hơn 03 và không quá 11 thành viên nếu Điều lệ công ty không có quy định khác. Theo quy định này thì số lượng thành viên HĐQT hoàn toàn phụ thuộc vào cách quy định của Điều lệ công ty. Tác giả cho rằng cách quy định như vậy chưa đảm bảo tính chặt chẽ và phù hợp với thông lệ quốc tế. *Thứ nhất*, giả sử trong Điều lệ của một CTCP nào đó qui định số thành viên là ít hơn 03, khi đó hoạt động của HĐQT sẽ không còn ý nghĩa gì, bởi vì khi biểu quyết nếu có ý kiến khác nhau thì quyết định theo phía có ý kiến của Chủ tịch HĐQT. Nói cách khác, việc quản lý CTCP sẽ chỉ do một người duy nhất thực hiện đó là Chủ tịch HĐQT. *Thứ hai*, theo thông lệ quốc tế, hầu hết các nước đều qui định số lượng thành viên tối thiểu. Chẳng hạn như, Trung Quốc qui định số thành viên HĐQT từ 5 đến 19 thành viên; Thái Lan ít nhất là 15 thành viên (không qui định tối đa); châu Âu, châu Mỹ luật pháp thường qui định số lượng tối thiểu là 03 thành viên. Ở Nhật Bản theo điều tra 1000 công ty chủ chốt trung bình số thành viên HĐQT là 14 (từ 5 đến 37 thành viên). Nhìn chung, số lượng thành viên tối thiểu ở các nước thường lớn hơn hoặc bằng 03. Để giải quyết hạn chế trên LDN 2014 đã có quy định chặt chẽ hơn về vấn đề này tại khoản 1 điều 150 LDN 2014 qui định HĐQT có từ 03 đến 11 thành viên Điều lệ công ty quy định cụ thể số lượng thành viên HĐQT.

Về nhiệm kỳ: Luật DN 2005 có quy định phân biệt rõ giữa nhiệm kỳ của HĐQT và nhiệm kỳ của thành viên HĐQT (Luật DN 1999 không quy định nhiệm kỳ của HĐQT mà để cho Điều lệ công ty quy định). Theo đó, nhiệm kỳ

của HĐQT là 5 năm, nhiệm kỳ của thành viên HĐQT không quá 5 năm, thành viên HĐQT có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Vấn đề đặt ra cần tìm hiểu ở đây là tại sao nhiệm kỳ của thành viên HĐQT là không quá 5 năm, có thể không trùng với nhiệm kỳ của HĐQT. Đây là một quy định rất mới của LDN 2005. Việc cho phép nhiệm kỳ của thành viên HĐQT có thể bất kỳ là bao nhiêu năm, miễn là không quá 5 năm. Quy định này tạo ra cơ chế “*luân phiên*” nhau của các thành viên HĐQT và do đó bảo đảm cho cơ cấu thành viên của HĐQT luôn có tính mới và tính kế thừa tồn tại song song, giúp cho HĐQT hoạt động vừa ổn định nhưng cũng vừa có sự thay đổi để thích ứng tốt hơn với môi trường kinh doanh luôn biến động trong nền kinh tế thị trường.

LDN 2014 quy định về nhiệm kỳ của thành viên HĐQT theo đó, nhiệm kỳ của thành viên HĐQT, thành viên độc lập HĐQT quá 05 năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Đạo luật này bỏ quy định về nhiệm kỳ của HĐQT vì việc cho phép nhiệm kỳ của thành viên HĐQT có thể bất kỳ miễn là không quá 5 năm, tạo cho hoạt động của HĐQT có tính ổn định, cũng vừa có sự thay đổi do đó không cần phải quy định về nhiệm kỳ của HĐQT.

2.1.1.3. Giám đốc (Tổng giám đốc)

Về cơ bản, các quy định hiện hành của LDN 2005 qui định tương đối đầy đủ về quyền hạn và nhiệm vụ của GD/TGD. Các quy định này khá hợp lý và phù hợp với chức năng điều hành và quan hệ với các cơ quan khác trong công ty. LDN 2005 quy định “Giám đốc hoặc Tổng giám đốc công ty không được đồng thời làm Giám đốc hoặc Tổng giám đốc của doanh nghiệp khác” (Điều 116 và nội dung điều này cũng được nhắc lại trong ND số 139). Từ đó cũng có thể hiểu, GD/TGD doanh nghiệp khác cũng không được làm GD/TGD công ty cổ phần. Có nhiều cách giải thích cho qui định này, nhưng đều không thuyết phục, chẳng hạn vì qui mô CTCP thường là công ty lớn, do đó GD/TGD phải “*toàn tâm, toàn ý*” phục vụ công ty, hay vì vấn đề bí mật thông tin trong khi CTCP niêm yết chứng khoán trên thị trường... Theo tác giả, qui định ngăn cấm này là không có cơ sở lý luận, thực tiễn thuyết phục và dường như đã hạn chế quyền tự do kinh doanh của cá nhân. Do đó, khi ban hành LDN 2014 nhà làm luật đã bỏ quy định này và bổ sung thêm các quy định về trách nhiệm của GD/TGD.

2.1.1.4. Ban kiểm soát

Trong các CTCP, đặc biệt là các công ty đại chúng và công ty niêm yết, vai trò của BKS là hết sức quan trọng. Ngoài chức năng chính là giám sát hoạt động của HĐQT, TGD/GĐ, nhằm ngăn chặn và phát hiện những trường hợp sai phạm, thiếu sót, bất minh, bất hợp lý, xung đột lợi ích... trong việc quản lý, điều hành công ty. BKS còn đóng vai trò quan trọng trong việc đề xuất các biện pháp, giải pháp để hoạt động quản lý, điều hành công ty đạt được hiệu quả cao nhất.

Khác với cơ cấu QTCT của Hoa Kỳ, ở Việt Nam, BKS là cơ quan thực hiện nhiệm vụ giám sát, kiểm tra, đánh giá hoạt động quản lý, điều hành của HĐQT và GD/TGD. BKS cũng không có nhiều quyền lực to lớn như Hội đồng giám sát trong CTCP ở Đức. Dù vậy, BKS vẫn có địa vị pháp lý khá phù hợp với vị trí của mình trong cơ cấu QTCT. LDN 2014 tuy có quy định cụ thể hơn về trách nhiệm của kiểm soát viên nhưng vẫn tồn tại không ít hạn chế làm yếu đi vai trò của thiết chế này trong thực tiễn QTCT. Cụ thể là:

Thứ nhất, quy định về cơ chế thực thi quyền hạn và nhiệm vụ của Ban kiểm soát.

Thực tiễn vừa qua cho thấy, vai trò của BKS trong nhiều CTCP hiện nay còn khá mờ nhạt, chưa thực sự phát huy vai trò của một công cụ giám sát. Các quyền luật định của BKS còn mang tính hình thức.

Luật Doanh nghiệp, mặc dù có quy định tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên BKS nhưng các ràng buộc trong luật lại khá lỏng lẻo, còn nhiều kẽ hở. Chẳng hạn, khoản 1 điểm b Điều 164 LDN 2014 quy định kiểm soát viên không được “là vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý khác”. Tuy nhiên, mối quan hệ thân thiết với các thành viên HĐQT, TGD/GĐ không chỉ là các thành phần trên mà còn nhiều quan hệ khác như chú, bác, cô, dì ruột; anh, em nhà chú bác, cô, dì; anh, em vợ (chồng)... Nhiều công ty đã lợi dụng kẽ hở này để đưa người thân vào BKS nhằm có thêm tiếng nói ủng hộ hơn là để kiểm soát.

Trong khi đó, điểm c khoản 1 Điều 164 cũng quy định: “*Kiểm soát viên không được giữ các chức vụ quản lý công ty; không nhất thiết phải là cổ đông*”

hoặc người lao động của công ty, trừ trường hợp Điều lệ công ty có quy định khác”. Sự ràng buộc này càng không có ý nghĩa khi HĐQT, TGD/GĐ đưa nhân viên cấp thấp vào làm thành viên BKS để thao túng vì lương, thưởng, hợp đồng lao động và các điều kiện thăng tiến của nhân viên cấp thấp đều trực tiếp do TGD/GĐ hoặc gián tiếp do HĐQT quyết định.

Mặt khác, nếu không phải là người bà con, họ hàng là thành viên BKS trong công ty thì HĐQT và TGD/GĐ vẫn có thể vô hiệu hóa BKS thông qua việc không bỏ phiếu cho những người có khả năng và dũng khí để làm công tác kiểm soát. Với số phiếu áp đảo, các thành viên HĐQT (thường là các cổ đông lớn) có quyền đề cử và bỏ phiếu cho người cùng phe cánh với mình vào BKS và loại bỏ những người không cùng phe cánh với mình ra ngoài. Nếu có ai đó không thuộc phe cánh của HĐQT, TGD/GĐ mà may mắn được lọt vào trong thành phần BKS thì người này cũng sẽ bị làm khó, cản trở trong việc tiếp cận các thông tin nhạy cảm liên quan đến các sai phạm của HĐQT, TGD/GĐ.

2.1.2. Thực trạng quy định về nguyên tắc quản trị trong công ty cổ phần

Trong cơ chế kinh tế thị trường hiện nay, sự tồn tại của pháp luật QTCT bắt nguồn từ chính đời sống kinh doanh, từ thực tiễn tổ chức và vận hành các tổ chức kinh doanh. Tầm quan trọng của pháp luật QTCT là cơ sở thực chứng cho sự tồn tại và phát triển của chúng. Các kết quả nghiên cứu gần đây cho thấy pháp luật QTCT ngày càng giữ vai trò quan trọng trong đời sống kinh tế xã hội của các quốc gia, nhất là trong bối cảnh cạnh tranh kinh tế toàn cầu hiện nay [34, tr.3], [30, tr.18], [25]. Pháp luật QTCT không đơn giản chỉ ảnh hưởng đến tính sống còn của một công ty mà còn ảnh hưởng đến vấn đề tăng trưởng kinh tế và đảm bảo ổn định xã hội. Bởi bản thân công ty không phải là một cá thể độc lập tuyệt đối mà là một bộ phận xã hội thu nhỏ, một thực thể sống của nền kinh tế. Những khiếm khuyết của hệ thống QTCT sẽ gây ra những hậu quả to lớn cả về kinh tế, chính trị, xã hội.

Ở Việt Nam, LDN đã giải quyết những vấn đề cơ bản của QTCT trên cơ sở áp dụng thông lệ quốc tế và có sự điều chỉnh cho phù hợp thực tiễn của Việt Nam. Theo đó, LDN đã thiết lập khung QTCT hướng tới các nguyên tắc quản trị hiệu quả theo khuyến nghị của OECD. Những nguyên tắc này không có tính ràng buộc mà chỉ cung cấp các định hướng và tinh thần cho việc xây dựng một hệ

thống QTCT tốt. Đây là bộ nguyên tắc quốc tế đầu tiên về QTCT được chính phủ các nước chấp nhận và thông qua một cách rộng rãi, bao gồm các nguyên tắc sau: (i) Bảo đảm cơ sở cho một khuôn khổ QTCT hiệu quả; (ii) Quyền của cổ đông và các chức năng sở hữu chính; (iii) Đối xử bình đẳng đối với cổ đông; (iv) Vai trò của các bên có quyền lợi liên quan trong QTCT; (v) Công bố thông tin và tính minh bạch; (vi) Trách nhiệm của HĐQT.

Tuy nhiên, thực trạng pháp luật doanh nghiệp hiện nay ở Việt Nam cũng cho thấy các nguyên tắc này chưa thực sự được thể chế hóa một cách đầy đủ và triệt để trong LDN cũng như các đạo luật chuyên ngành khác có liên quan đến vấn đề quản trị CTCP.

2.2. Thực tiễn quản trị công ty cổ phần ở Việt Nam

2.2.1. Những kết quả đạt được

Những năm qua, thực hiện đường lối đổi mới của Đảng, nền kinh tế nước ta đã có những bước phát triển vượt bậc với tốc độ tăng trưởng cao, liên tục trong nhiều năm góp phần cải thiện và nâng cao đời sống nhân dân. Trong thành tựu chung đó, có sự đóng góp đáng kể của cộng đồng doanh nghiệp, đặc biệt là sự tác động của hàng loạt cơ chế và chính sách khuyến khích đầu tư, thúc đẩy kinh doanh, tạo môi trường thuận lợi cho doanh nghiệp thuộc tất cả các thành phần kinh tế phát triển và khẳng định vai trò của mình trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước. Thực tế những năm qua cho thấy, việc xây dựng hành lang pháp lý ngày càng hoàn thiện, đầy đủ và ổn định, phù hợp với các cam kết quốc tế của Việt Nam là cơ sở quan trọng để hình thành các cơ chế quản trị doanh nghiệp, thúc đẩy phát triển doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, đảm bảo cho nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng cao và bền vững. Yêu cầu lớn nhất hiện nay trong việc đề ra các cơ chế quản trị doanh nghiệp là xác định đúng những vấn đề cấp thiết đặt ra trong việc hoàn thiện hệ thống các quy định về quản trị doanh nghiệp và đưa ra những giải pháp mang tính đột phá, góp phần huy động tối đa các nguồn lực cho đầu tư phát triển, phù hợp với các thông lệ và cam kết quốc tế mà Việt Nam đã ký kết.

Xét về khía cạnh quản trị doanh nghiệp, LDN 2014 đã xác định nền tảng cho cơ chế QTCT. So với LDN năm 2005, LDN 2014 quy định đầy đủ, toàn diện hơn, có nhiều quy định tương đối rõ, phù hợp và góp phần tạo lập khung pháp lý

để hình thành một cơ chế quản trị có hiệu quả cho các doanh nghiệp, nhất là đối với loại hình công ty phổ biến hiện nay là CTCP. Cụ thể, trong Luật có các quy định bảo vệ và tạo điều kiện cho việc thực hiện các quyền hạn chính đáng của các chủ sở hữu; bảo đảm đối xử công bằng giữa các chủ sở hữu; công khai thông tin và minh bạch hoá cơ chế QTCT; các quyền của HĐQT và cơ chế giám sát HĐQT của chủ sở hữu trong cơ chế QTCT; đồng thời quy định cụ thể về quyền hạn, nghĩa vụ và trách nhiệm của các bên liên quan như cổ đông, HĐQT, giám đốc điều hành trong đó đã chú ý bảo vệ quyền lợi của cổ đông thiểu số... Đây là cơ sở pháp lý quan trọng và cụ thể nhất cho hoạt động quản trị doanh nghiệp hiện nay.

Đi đôi với quyền lợi thì LDN cũng xác định rõ hơn các nghĩa vụ của người quản lý, nhất là đối với thành viên HĐQT và GD/TGD, đặc biệt là nghĩa vụ trung thành, trung thực và cẩn trọng; thiết lập chế độ thù lao, tiền lương gắn với kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; yêu cầu công khai và minh bạch hoá, nhất là đối với những người quản lý...

2.2.2. Các hạn chế và nguyên nhân

Luật doanh nghiệp hiện hành của Việt Nam đã có những quy định tiên bộ phù hợp với các thông lệ quốc tế về việc quản trị CTCP. Tuy vậy, kiến thức về quản trị doanh nghiệp cũng như thực tế triển khai về quản trị doanh nghiệp vẫn còn rất mới mẻ. Nhiều CTCP (cả Nhà nước và dân doanh) đã và đang gặp phải các vấn đề liên quan đến QTCT. Thực tế thi hành cho thấy trong thời gian qua đã xảy ra không ít vi phạm các quyền cơ bản của cổ đông. Một số công ty không niêm yết, vì một số lý do thực tiễn có xu hướng hạn chế việc các cổ đông nắm giữ một lượng nhỏ cổ phiếu tham gia vào ĐHĐCĐ thường niên. Thông qua việc qui định số lượng cổ phiếu tối thiểu, trong Điều lệ không ít công ty, kể cả công ty niêm yết đã qui định cổ đông, nhóm cổ đông có sở hữu ít nhất 1% (hoặc có lượng giá trị tuyệt đối như 50, 100 hoặc 500 triệu đồng) số cổ phần mới có quyền dự họp ĐHĐCĐ... Chẳng hạn như Công ty CP bất động sản tài chính D.K quy định cổ đông sở hữu từ 0.1% vốn điều lệ trở lên, Công ty Dược phẩm T quy định cổ đông sở hữu 5.000 CP. Việc phân lớn cổ đông không tiếp cận được với thông tin của công ty hoặc không tiếp cận được thông tin đầy đủ, chính xác và trung thực là hiện tượng phổ biến. Cổ đông thiểu số hầu như không nhận được thông báo về

các quyết định của ĐHĐCĐ, không nhận được tóm tắt báo cáo tài chính hàng năm, không nhận được cả thông báo về việc trả cổ tức,... Bên cạnh các quyền cơ bản của cổ đông đang bị vi phạm, vẫn còn hiện tượng lạm dụng quyền cổ đông. Có hai hiện tượng lạm dụng khá phổ biến. *Thứ nhất*, khi diễn biến ĐHĐCĐ không tiến triển như ý muốn, một số cổ đông thiểu số đã quấy rối, cản trở tiến trình ĐHĐCĐ bằng cả những cách không liên quan đến quyền cổ đông (như giật micro, vớt tài liệu, giật giấy tờ của chủ tọa, cản trở chủ tọa điều khiển họp đại hội, quấy rối đại hội từ bên ngoài và bên trong phòng họp); *thứ hai*, liên quan đến cổ đông là Nhà nước, khi một số cán bộ, cơ quan nhà nước có liên quan không phân biệt rạch ròi quyền cổ đông, quyền quản lý hành chính, đã can thiệp trực tiếp vào các công việc quản trị nội bộ của công ty như không cho phép triệu tập ĐHĐCĐ hoặc chỉ đạo triệu tập ĐHĐCĐ, chỉ định bổ nhiệm, thay thế thành viên HĐQT...

Theo khảo sát về một số kỳ ĐHĐCĐ trong một vài năm trở lại đây cho thấy, sự có mặt của các cổ đông nhỏ lẻ gần như chỉ để đủ cơ cấu, không thể hiện được quyền của mình trong mọi vấn đề hoạt động của doanh nghiệp mà mình góp vốn. Điều này thể hiện rõ ở những doanh nghiệp đã cổ phần hóa song vốn nhà nước chiếm quá bán. Hầu hết, Nghị quyết của ĐHĐCĐ chủ yếu là thông qua những nội dung mà HĐQT đã chuẩn bị sẵn. Theo thống kê sơ bộ của Viện Nghiên cứu và Quản lý kinh tế Trung ương, chỉ có khoảng 8% CTCP có bổ sung nội dung mới vào Nghị quyết của ĐHĐCĐ [26, tr353].

Vướng mắc trên không hẳn bởi trình độ của chính cổ đông thiểu số mà bởi xu hướng tập trung sở hữu của các CTCP. Thực tế, cho dù việc tập trung sở hữu này thuộc về tư nhân hay Nhà nước thì với mô hình này, quyền lực sẽ rơi vào một nhóm người. Khả năng xảy ra tình huống các nhóm cổ đông lớn cấu kết, thâm tóm quyền hành để phục vụ lợi ích của họ, gây nên những tác động bất lợi cho cổ đông thiểu số là rất lớn.

Thêm vào đó, HĐQT trong các công ty ở nước ta còn thiếu tầm nhìn chiến lược, trình độ năng lực của thành viên HĐQT còn hạn chế, đa số họ chưa phải là những người quản lý chuyên nghiệp (vừa là chủ sở hữu vừa là người quản lý), vẫn quen và thiên về cách làm việc trong chế độ quản lý “thuận tiện”. Ngoài ra, BKS trong các CTCP ở nước ta còn mang tính hình thức chứ chưa phải là một

thể chế giám sát nội bộ, độc lập, chuyên môn và chuyên nghiệp để cân bằng lại quyền lực của HĐQT và BGD, phục vụ cho lợi ích tối đa của công ty và cổ đông của công ty.

Thực tiễn ở Việt Nam cho thấy các doanh nghiệp trong nước cần nghiên cứu và tiến tới áp dụng những chuẩn mực về quản trị doanh nghiệp trong hoạt động của mình, bởi những lý do sau: *thứ nhất*, quản trị doanh nghiệp theo kiểu “công ty gia đình” hay theo “sự thuận tiện” khá phổ biến trong nhiều doanh nghiệp Việt Nam hiện không còn phù hợp, không thể đáp ứng yêu cầu phát triển và cạnh tranh trong thời gian tới; *thứ hai*, hệ thống luật pháp Việt Nam đang phát triển theo hướng hoàn thiện thể chế thị trường, phù hợp các cam kết và luật pháp, thông lệ quốc tế. Hệ thống này chỉ phát huy hiệu lực và hiệu quả khi bộ máy nhà nước và doanh nghiệp đều có tinh thần và thói quen tuân thủ cao. Thói quen hành xử dựa vào quan hệ phải được thay thế bằng thói quen hành xử theo pháp luật; *thứ ba*, khi hội nhập kinh tế quốc tế đã phát triển đến giai đoạn mở cửa các doanh nghiệp trong nước cần hiểu những quy định pháp lý, những thông lệ, tập quán được áp dụng ở các nước bạn hàng để làm ăn với họ, đồng thời ứng dụng dần những tập quán tốt, nâng dần trình độ và năng lực nhằm tạo vị thế cạnh tranh.

Về phương diện lý luận, sự hoàn thiện các quy định của pháp luật về QTCT luôn có tính tương đối, thích ứng với từng giai đoạn phát triển của nền kinh tế. Vì vậy, việc xây dựng, hoàn thiện các quy định của pháp luật về QTCT phải được xác định là một quá trình liên tục, lâu dài với những bước đi và giải pháp thích hợp. Việc hoàn thiện các quy định của pháp luật về QTCT một mặt nhằm khắc phục kịp thời những khó khăn cho việc tổ chức vận hành doanh nghiệp, mặt khác phải hướng tới việc tạo dựng hành lang pháp lý đầy đủ và phù hợp, đáp ứng nhu cầu phát triển ổn định lâu dài của loại hình CTCP.

Kết luận chương 2

Trên cơ sở những lý luận nền tảng đã trình bày ở chương 1, trong chương 2 tác giả đưa ra một bức tranh tổng quát về thực tiễn quản trị CTCP ở Việt Nam, đánh giá những thành công, hạn chế của các quy phạm thực định vừa qua trong thực tiễn áp dụng để có một cái nhìn về viễn cảnh áp dụng pháp luật đối với LDN 2014.

Chương 3

MỘT SỐ KIẾN NGHỊ HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN Ở VIỆT NAM

3.1. Định hướng hoàn thiện pháp luật về quản trị công ty cổ phần ở Việt Nam

Chế độ pháp lý/chế định về QTCT (nghĩa hẹp) là một hệ thống quy phạm pháp luật điều chỉnh mối quan hệ tổ chức quản lý nội bộ của công ty được giới hạn trong Luật công ty (hay Luật doanh nghiệp). Vì vậy, vấn đề hoàn thiện chế định quản trị CTCP luôn gắn liền với sự hoàn thiện pháp luật về tổ chức kinh doanh hay pháp luật về doanh nghiệp. Về phương diện lí luận, sự hoàn thiện của pháp luật về doanh nghiệp luôn có tính tương đối, thích ứng với từng giai đoạn phát triển của nền kinh tế. Vì vậy, sự hoàn thiện chế định pháp lý quản trị CTCP một mặt phải đảm bảo quyền tự do kinh doanh của nhà đầu tư, thiết lập một cơ chế hữu hiệu bảo vệ họ, nâng cao hiệu quả của hoạt động quản lý, điều hành trong nội bộ doanh nghiệp, mặt khác các chế định này cũng không được quá cứng nhắc, đặc biệt hạn chế những áp đặt từ các cơ quan nhà nước đảm bảo tính thích ứng, linh hoạt của nó đối với đời sống kinh tế xã hội ở mỗi quốc gia.

Với cách tiếp cận như vậy, từ những cơ sở lí luận và thực tiễn ở Việt Nam. Tác giả cho rằng việc hoàn thiện pháp luật về doanh nghiệp nói chung và hoàn thiện chế định pháp lý về quản trị CTCP cần được thực hiện trên cơ sở đảm bảo các định hướng có tính nguyên tắc như sau:

Thứ nhất, hoàn thiện nội dung của chế định quản trị công ty cổ phần phải căn cứ vào những đặc điểm của nền kinh tế thị trường Việt Nam.

Việc đề ra những giải pháp hoàn thiện pháp luật về quản trị CTCP cần phải dựa trên những đặc điểm, trình độ phát triển của nền kinh tế mới chuyển đổi của Việt Nam hiện nay. Khi chuyển sang nền kinh tế thị trường, kinh nghiệm tổ chức vận hành doanh nghiệp ở Việt Nam còn thiếu cả về lí luận và thực tiễn, nhận thức về doanh nghiệp và pháp luật doanh nghiệp của các nhà đầu tư còn nhiều hạn chế. Vì vậy, yêu cầu đặt ra khi xây dựng pháp luật về doanh nghiệp nói chung và CTCP nói riêng phải thay đổi căn bản và triệt để tư duy pháp lý từ

phương pháp điều chỉnh mang nặng tính mệnh lệnh, quyền uy, ban phát, sang phương pháp điều chỉnh bình đẳng, đảm bảo quyền tự do, quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư, kích thích tính năng động, sáng tạo họ. Nội dung của pháp luật doanh nghiệp về QTCT phải phù hợp với các quy luật khách quan của cơ chế kinh tế thị trường có điều tiết của nhà nước.

Thứ hai, hoàn thiện pháp luật về quản trị công ty phải phù hợp với đặc điểm văn hóa kinh doanh của người Việt Nam.

Với tính chất là các bộ phận cấu thành của kiến trúc thượng tầng, văn hóa kinh doanh và pháp luật về doanh nghiệp có ảnh hưởng qua lại lẫn nhau. Truyền thống và văn hóa kinh doanh đóng vai trò quan trọng đối với sự hình thành, phát triển và phong cách kinh doanh của các doanh nghiệp. Văn hóa kinh doanh Việt Nam chi phối phương thức kinh doanh của người Việt Nam. Nói chung, Người Việt Nam (ở cấp độ quốc gia, dân tộc) nhìn chung có truyền thống ưa thích kinh doanh ổn định, ngại mạo hiểm, *"điều nổi bật là tâm lý của người Việt Nam, một tâm thế ưa ổn định, ưa sự hài hòa, ngại mạo hiểm, coi trọng tình cảm hơn tài năng, coi uy tín hơn tất cả những cái còn lại trong kinh doanh, tin tưởng rất nhiều vào Nhà nước"*. Có lẽ vì vậy mà ở Việt Nam, sự tồn tại các hình thức tổ chức kinh doanh có tính chất gia đình, huyết thống và cộng đồng, làng xã là rất phổ biến. Nếu không xuất phát từ góc độ truyền thống văn hóa, khó có thể lý giải được tại sao ở Việt Nam tồn tại hình thức kinh doanh là tổ hợp tác, hộ gia đình, trong khi ở nhiều nước trên thế giới không có những hình thức kinh doanh này. Với truyền thống văn hóa kinh doanh như vậy, có lẽ các nhà lập pháp Việt Nam cần coi trọng việc xây dựng quy chế pháp lý cho những mô hình kinh doanh nhỏ, có tính chất gia đình, huyết thống trước khi nghĩ đến những mô hình kinh doanh hiện đại kiểu phương Tây.

Thứ ba, việc hoàn thiện pháp luật về quản trị công ty cổ phần phải đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của pháp luật về quản trị công ty.

Việc hoàn thiện pháp luật về QTCT phải được đặt trong mối quan hệ tổng thể, đảm bảo tính đồng bộ và thống nhất của pháp luật. Về lý luận, pháp luật nói chung và pháp luật về QTCT nói riêng luôn đòi hỏi sự thống nhất. Tính thống nhất của pháp luật về QTCT thể hiện ở chỗ pháp luật về QTCT là một chỉnh thể, được cấu thành bởi các quy phạm, các chế định có nội dung tương thích, không

mâu thuẫn, không chồng chéo lên nhau và có liên quan đến các chế định khác.

Thứ tư, việc hoàn thiện pháp luật về quản trị công ty cổ phần phải đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế.

Tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế đã phát triển đến giai đoạn mở cửa, tự do hóa rộng rãi. Trong thời đại hiện nay, hầu hết các nước đang cố gắng thích ứng hệ thống pháp luật của mình với tính hợp lý của thị trường thế giới trong xu thế hội nhập. Theo số liệu của WTO và IMF, tính đến giữa năm 1996, trên thế giới đã có 101 liên minh kinh tế thương mại được thành lập, đầu năm 2000 đã có 184 thỏa thuận về thương mại có tính chất khu vực, trong đó có 109 thỏa thuận khu vực còn hiệu lực (ví dụ như EU, ASEAN, APEC...). Với yêu cầu của thực tiễn hiện nay, trong quá trình nghiên cứu và vận hành luật pháp, các nhà nghiên cứu và các nhà thực tiễn từng bước phải đi đến đánh giá đầy đủ hơn về hệ thống pháp luật của mỗi nước ảnh hưởng tới nền kinh tế của nước đó như thế nào, cũng như những yếu tố truyền thống, tập quán khác nhau của mỗi nước đã giải đáp cho những vấn đề vượt ra khỏi biên giới một quốc gia như thế nào. Điều này lại càng được thể hiện một cách rõ rệt và đặt ra nhiều vấn đề cấp bách phải giải quyết ở những nước đang chuyển đổi, trong đó có Việt Nam.

Trước đòi hỏi của tiến trình hội nhập, pháp luật về kinh doanh, thương mại nói chung và về tổ chức doanh nghiệp nói riêng của Việt Nam đã và sẽ còn phải có những thay đổi sâu sắc cả về quan điểm, nội dung pháp lý và kỹ thuật lập pháp. Đã đến lúc phải loại bỏ những “dị biệt” không nên có trong hệ thống pháp luật về doanh nghiệp ở Việt Nam (trong mối liên hệ với tập quán và thông lệ thương mại quốc tế). Pháp luật về doanh nghiệp nói chung và QTCT nói riêng một mặt phải phản ánh những điều kiện cụ thể và đáp ứng yêu cầu nội tại của nền kinh tế thị trường Việt Nam, bên cạnh đó cần tiếp thu những giá trị tiến bộ, phù hợp với thông lệ và tập quán quốc tế.

Thứ năm, việc hoàn thiện pháp luật về quản trị công ty cần được đặt trong giải pháp tổng thể hoàn thiện pháp luật kinh tế.

Pháp luật về doanh nghiệp, về QTCT là một bộ phận của pháp luật kinh tế, có vai trò góp phần thực hiện nhiệm vụ của pháp luật kinh tế. Vì vậy, về nguyên tắc, việc hoàn thiện nó phải được đặt trong mối quan hệ với giải pháp tổng thể hoàn thiện pháp luật kinh tế nói chung. Hoàn thiện pháp luật về doanh

nghiệp một cách đồng bộ cùng với các chế định khác của pháp luật kinh tế là một yêu cầu quan trọng, có ý nghĩa đảm bảo cho tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp có môi trường pháp lý đồng bộ và thống nhất. Trong các chế định có liên quan đến tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp, cần đặc biệt lưu ý đến các chế định về sở hữu, tổ chức, quản lý, chế định về chứng khoán và thị trường chứng khoán, chế định về cạnh tranh...

3.2. Các giải pháp hoàn thiện pháp luật về quản trị công ty cổ phần và nâng cao hiệu quả quản trị công ty cổ phần ở Việt Nam

3.2.1. Các giải pháp hoàn thiện pháp luật về quản trị công ty cổ phần

Như đã phân tích ở chương 2, các quy định về chủ thể tham gia quản trị CTCP theo pháp luật doanh nghiệp hiện nay đang thể hiện những điểm hạn chế, bất cập cần được nghiên cứu, rà soát để hoàn thiện. Vì thế, tác giả luận văn cho rằng việc hoàn thiện các quy định về chủ thể tham gia quản trị CTCP ở Việt Nam cần tập trung vào một số giải pháp sau đây:

Thứ nhất, hoàn thiện các quy định về Đại hội đồng cổ đông.

Để bảo vệ tốt hơn quyền lợi của các cổ đông, hạn chế được việc ngăn cản cổ đông thiểu số tham gia dự ĐHĐCĐ thông qua hình thức khống chế mức sở hữu cổ phần được quyền tham dự cuộc họp ĐHĐCĐ như đã xảy ra ở một số công ty trong thời gian vừa qua.

Ngoài ra, khi triển khai thực hiện LDN 2014, các văn bản hướng dẫn thi hành LDN cần xác định rõ hành vi vi phạm nghĩa vụ quản lý nào được xem là vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông và nghĩa vụ của người quản lý để làm căn cứ cho cổ đông có quyền yêu cầu triệu tập ĐHĐCĐ, có như vậy mới đảm bảo được tính chặt chẽ trong việc bảo vệ lợi ích của cổ đông.

Về điều kiện thể thức bầu, bãi nhiệm thành viên HĐQT, BKS.

Để hạn chế việc triệu tập cuộc họp ĐHĐCĐ không cần thiết, giảm chi phí của việc triệu tập họp, văn bản hướng dẫn thi hành LDN 2014 nên đưa hình thức thông qua quyết định của ĐHĐCĐ bằng thủ tục đơn giản hơn thay thế thủ tục họp ĐHĐCĐ để biểu quyết bãi nhiệm, miễn nhiệm thành viên HĐQT, thành viên BKS, nếu như cổ đông hoặc nhóm cổ đông yêu cầu bãi nhiệm, miễn nhiệm đó đại diện ít nhất 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết. Vì nếu triệu tập cuộc

họp thì kết quả cũng vẫn được xác định theo ý muốn của nhóm cổ đông này, nhưng làm tăng chi phí, gây tổn kém cho công ty, đồng thời không gây áp lực cần thiết để thành viên HĐQT, thành viên BKS tận tâm thực hiện nhiệm vụ của mình.

Về giá trị hiệu lực của quyết định ĐHĐCĐ.

Như đã trình bày, để đảm bảo sự minh bạch, rõ ràng thì trong các văn bản hướng dẫn thi hành LDN 2014 cần làm rõ hệ quả phát sinh khi Tòa án huỷ bỏ quyết định của ĐHĐCĐ mà cụ thể là hệ quả của các phán quyết đối với các quyết định khác có liên quan của ĐHĐCĐ. Các văn bản hướng dẫn cũng cần làm rõ những căn cứ mà theo đó cổ đông có thể yêu cầu huỷ để bảo vệ quyền lợi của cổ đông, đồng thời cũng hạn chế được sự lạm dụng quyền cổ đông. Ngoài ra, để hướng tới một HĐQT mạnh và chuyên nghiệp, LDN 2014 cần thừa nhận thêm sự tách bạch tương đối giữa ĐHĐCĐ và HĐQT bằng việc cho phép HĐQT yêu cầu huỷ quyết định của ĐHĐCĐ nếu như quyết định đó sai thẩm quyền. Có như vậy mới ngăn chặn được sự can thiệp quá sâu vào công việc quản lý của công ty của HĐQT, gây thiệt hại đến lợi ích chung của công ty, đồng thời đảm bảo sự công bằng với HĐQT, với thực sự cân xứng với việc quy định nghĩa vụ và trách nhiệm cho họ.

Thứ hai, cần hoàn thiện các quy định hiện hành về Hội đồng quản trị và Giám đốc/Tổng Giám đốc.

Về thành phần Hội đồng quản trị: Cần quy quy định rõ việc người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông có thể tham gia vào HĐQT không, nếu như Điều lệ không quy định rõ trường hợp này hoặc trong trường hợp người đại diện theo uỷ quyền của tổ chức được ĐHĐCĐ bầu vào HĐQT mà tổ chức đó thay đổi người đại diện theo uỷ quyền khác thì thành viên HĐQT là thành viên đại diện cũ có đương nhiên bị mất tư cách thành viên không và người đại diện theo uỷ quyền mới có thể thế chỗ trong HĐQT hay không? Tranh chấp về vấn đề này cũng đã xảy ra ở một số doanh nghiệp được cổ phần hoá vừa qua. Do đó, để áp dụng thống nhất pháp luật, các văn bản hướng dẫn thi hành cần phải hướng dẫn rõ ràng tình huống trên.

Theo quan điểm của tác giả luận văn, LDN 2014 không bắt buộc thành viên HĐQT phải là cổ đông, hơn nữa việc quản lý công ty phải đòi hỏi được trao

cho những người có trình độ chuyên môn nhất định, điều này không phải lúc nào những cổ đông trong công ty có thể đảm bảo được nên người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông có thể tham gia vào HĐQT nếu đáp ứng được điều kiện về trình độ, chuyên môn hoặc tiêu chuẩn khác do Điều lệ quy định.

Về việc khi cổ đông thay thế người đại diện theo uỷ quyền bằng người khác thì theo quan điểm của tác giả, người đại diện theo uỷ quyền cũ không mất đi tư cách thành viên HĐQT vì một người được bầu vào HĐQT do ĐHĐCĐ quyết định lựa chọn trên cơ sở năng lực, trình độ của họ. Thành viên này chỉ có thể bị thay thế theo quyết định của ĐHĐCĐ. Ngược lại, nếu người được uỷ quyền của cổ đông là thành viên HĐQT bị bãi nhiệm, miễn nhiệm thì cũng không đương nhiên mất đi vai trò đại diện theo uỷ quyền của họ đối với phần vốn góp.

Về tư cách dự họp ĐHĐCĐ của các thành viên Hội đồng quản trị.

Trong LDN 2014 chưa có quy định thành viên HĐQT có được dự họp ĐHĐCĐ với tư cách là thành viên của cơ quan quản lý công ty hay không, Luật chỉ cho phép Chủ tịch HĐQT tham dự cuộc họp với tư cách là chủ tọa cuộc họp ĐHĐCĐ. Điều này sẽ khó có thể đảm bảo hiệu quả quản lý công ty của thành viên HĐQT, nhất là những thành viên không phải là cổ đông của công ty. Vì vậy, văn bản hướng dẫn thi hành LDN 2014 cần có thêm hướng dẫn cụ thể theo hướng cho phép thành viên HĐQT được quyền tham dự cuộc họp ĐHĐCĐ, nhưng không có quyền biểu quyết nếu như họ không phải là cổ đông, điều này tạo điều kiện cho thành viên HĐQT thực hiện, tổ chức thực hiện tốt hơn nghị quyết của ĐHĐCĐ.

Về thủ tục họp HĐQT: Trong các văn bản hướng dẫn thi hành LDN 2014 cần quy định cụ thể điều kiện, thủ tục, trình tự triệu tập cuộc họp HĐQT bắt thường nhằm tránh tình trạng lạm dụng quyền yêu cầu triệu tập, quyền triệu tập để gây rối hoạt động bình thường của HĐQT.

Về thẩm quyền của HĐQT và thành viên HĐQT: LDN 2014 nên quy định cho phép HĐQT được áp dụng một số biện pháp khẩn cấp tạm thời nhằm ngăn chặn những thiệt hại có thể xảy ra cho công ty khi không kịp lấy ý kiến ĐHĐCĐ về những vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ. Cũng như cho phép tạm ngưng thực hiện quyết định của ĐHĐCĐ nhằm ngăn chặn thiệt hại nghiêm

trọng cho công ty và xã hội nếu có đầy đủ các dấu hiệu trái pháp luật của quyết định đó.

Về nghĩa vụ và trách nhiệm pháp lý của HĐQT và GD/TGD: Để đảm bảo hiện thực hóa được quyền lực của BKS, LDN 2014 nên bổ sung thêm quy định về chế tài đối với HĐQT khi HĐQT không chấm dứt hành vi vi phạm hoặc không thực hiện giải pháp khắc phục hậu quả theo yêu cầu của BKS. Điều này có ý nghĩa đặc biệt trong việc ngăn chặn hành vi gây hại cho công ty và cổ đông. Ngoài ra, khi triển khai thực hiện LDN 2014, các văn bản hướng dẫn nên hướng dẫn thi hành LDN 2014 việc xác định rõ hành vi vi phạm nghĩa vụ quản lý nào được xem là vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông và nghĩa vụ của người quản lý mà điểm a khoản 3 điều 114 LDN 2014 đã đề cập. Có như vậy mới đảm bảo được tính chặt chẽ trong việc bảo vệ lợi ích của các cổ đông.

Thứ ba, hoàn thiện các quy định về Ban kiểm soát trong CTCP.

Về vấn đề thành lập và hoạt động của BKS: Mặc dù LDN 2014 đã quy định lại các trường hợp CTCP bắt buộc phải có BKS, tuy nhiên các quy định này trong LDN 2014 cũng chưa chặt chẽ khi thiếu hẳn các quy định về mối quan hệ giữa thành viên BKS với nhau và với Trưởng BKS, cũng như thể thức hoạt động của của BKS (là cơ quan tập thể hay hoạt động theo chế độ thủ trưởng). Sự thiếu vắng các quy định này có thể dẫn đến những hạn chế trong hoạt động của BKS, cũng như việc xác định trách nhiệm của các thành viên trong quá trình thực hiện nhiệm vụ của mình. Vì vậy, các văn bản hướng dẫn thi hành LDN 2014 cần có quy định rõ về chế độ làm việc, thể thức hoạt động của BKS. Bên cạnh đó, để đảm bảo tính chặt chẽ của pháp luật khi mà số lượng cổ đông hoặc cơ cấu sở hữu của CTCP có thể thay đổi từ mô hình quản trị không có BKS sang mô hình quản trị bắt buộc phải có BKS thì văn bản hướng dẫn thi hành cần xác định thời hạn mà theo đó công ty phải thành lập BKS để bảo vệ quyền lợi cho cổ đông.

Về quyền triệu tập họp ĐHĐCĐ của Ban kiểm soát: Để đảm bảo tính hiệu quả trong hoạt động giám sát của BKS trong CTCP, Điều 136 LDN 2014 nên sửa đổi lại theo hướng cho phép BKS triệu tập ngay cuộc họp ĐHĐCĐ bất thường mà không cần thông qua thủ tục yêu cầu HĐQT triệu tập, nếu có đầy đủ chứng cứ xác định được hành vi vi phạm nghiêm trọng pháp luật và Điều lệ công ty của HĐQT. Việc triệu tập này cũng không nhất thiết phải được sự phê duyệt của

HDQT về chương trình, nội dung tài liệu họp như điểm m khoản 2 điều 149 LDN 2014 quy định. Có như vậy thì Luật mới đảm bảo được tính độc lập và hiệu quả của BKS trong việc ngăn chặn kịp thời những thiệt hại cho công ty.

3.2.2. Các giải pháp nâng cao hiệu quả quản trị công ty cổ phần

Với áp lực cạnh tranh toàn cầu và tăng trưởng bền vững, các doanh nghiệp Việt Nam nói chung hay CTCP nói riêng cần phải nâng cao năng suất lao động và hiệu quả quản lý thông qua việc phân bổ vốn và nguồn lực tốt hơn, đồng thời phải cải thiện tính minh bạch. Mặt khác, các nhà đầu tư nước ngoài ngày càng nhìn vào các chuẩn mực QTCT và việc tuân thủ các chuẩn mực này trong các thị trường để đưa ra các quyết định đầu tư. Chính vì vậy, nhu cầu tăng cường cơ cấu cũng như nâng cao hiệu lực quản trị trong các CTCP ở Việt Nam ngày càng trở nên cấp bách.

Ngoài những hỗ trợ về chính sách và sự can thiệp pháp lý nhằm củng cố, tăng cường khung pháp lý và quy định liên quan đến việc QTCT, bản thân các công ty cần chủ động hơn trong việc cải thiện và nâng cao hiệu quả hoạt động quản trị công ty mình.

Theo ý kiến của tác giả luận văn, việc nâng cao hiệu quả hoạt động quản trị các CTCP ở Việt Nam hiện nay có thể được giải quyết phần nào nhờ các giải pháp đề xuất dưới đây:

Thứ nhất, giải pháp liên quan đến việc thực thi các thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông trong công ty cổ phần.

Cổ đông là đồng chủ sở hữu của một công ty. Như vậy, hành vi của các cổ đông liên hệ chặt chẽ với sự thành công của công ty. Mặc dù các cổ đông không thể đưa ra quyết định trực tiếp về những công việc hàng ngày của công ty nhưng họ có thể quyết định tiếng nói chung cho toàn công ty. Để có thể thực hiện được điều này thì họ cần phải thực hiện được những quyền năng cơ bản như:

- Tham gia đầy đủ các cuộc họp cổ đông thường niên;
- Tham gia bỏ phiếu bầu HDQT;
- Tích cực đóng góp ý kiến, tránh để tình trạng tiếng nói của một số ít cổ đông chiếm ưu thế trên tất cả các vấn đề của cổ đông. Giải pháp để nâng cao tiếng nói của cổ đông thiểu số có thể đề xuất như sau: các cổ đông phổ thông cần

nhóm họp, tập họp, liên kết nhau lại trên cơ sở quyền lợi giống nhau để thực hiện quyền của cổ đông thiểu số, để có thể yêu cầu triệu tập ĐHĐCĐ, yêu cầu BKS nâng cao tính trách nhiệm của mình, yêu cầu HĐQT về mặt quản lý, cung cấp thông tin...; có thể thông qua một cơ quan có thẩm quyền, lập website chia sẻ những bất cập của các công ty hiện nay về vấn đề điều hành quản trị làm phương hại đến lợi ích của các cổ đông nhỏ.

Các cuộc họp ĐHĐCĐ cần phải tiến hành đúng thủ tục theo quy định của pháp luật. Thông tin về cuộc họp phải được thông báo sớm cho các cổ đông dưới nhiều hình thức khác nhau, đảm bảo cho tất cả các cổ đông đều biết thông tin về cuộc họp và có đủ thời gian thu xếp công việc, cách thức đi lại để đến tham gia kịp thời, tất cả các cổ đông đều có thông tin như nhau, hạn chế được tình trạng các cổ đông lớn lợi dụng vị thế của mình để trục lợi cá nhân. Mặt khác, khi có đầy đủ thông tin, các cổ đông sẽ yên tâm hơn về quyết định đầu tư của họ.

Thứ hai, giải pháp liên quan đến hệ thống thể chế trong CTCP.

Để góp phần nâng cao hiệu quả quản trị CTCP, các Quy chế nội bộ trong CTCP nói chung cần thể hiện rõ tư tưởng, triết lý QTCT hiện đại theo thông lệ quốc tế, đồng thời cần được quy định cụ thể, rõ ràng để các thành viên trong công ty có thể hiểu và thực hiện đúng quy định. Các quy chế nội bộ này cần được rà soát, sửa đổi thường xuyên cho phù hợp với tình hình mới của CTCP từ đó đáp ứng tốt hơn nhu cầu điều chỉnh các mối quan hệ lợi ích trong nội bộ CTCP.

Việc ban hành, sửa đổi các quy chế nội bộ trong công ty không phải là vấn đề mới trong công ty mà đó là điều các công ty phải thực hiện trong suốt quá trình hoạt động của mình. Quy chế công ty nên nêu ra các hướng dẫn để các thành viên công ty có thể hiểu những gì họ cần phải xem xét trong hành động và quyết định của họ. Nội dung quy chế phải cụ thể, rõ ràng, không được mơ hồ nhằm hạn chế tối đa những vấn đề không hay có thể phát sinh.

Thông thường, hệ thống quy chế nội bộ của công ty sẽ bao gồm các hướng dẫn về cách ghi chép kế toán, những mong đợi về việc tuân thủ pháp luật và các quy định, thủ tục xác định và loại trừ các xung đột lợi ích, giải thích các nguyên tắc bảo mật và quy định thực thi chúng, chiến lược cho xúc tiến một môi trường đạo đức trong công ty.

Kinh nghiệm quốc tế cho thấy các CTCP ở Việt Nam có thể tham khảo các tài liệu sau đây để xây dựng hệ thống quy chế nội bộ cho mình:

- *Những Nguyên tắc về Quản trị Doanh nghiệp của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD)*: Đây là những nguyên tắc được đánh giá rộng rãi là một bộ tiêu chuẩn cho những nguyên tắc chung để quản trị doanh nghiệp tốt. Những nguyên tắc này coi trọng năm yếu tố: quyền của các cổ đông; sự đối xử công bằng đối với các cổ đông; vai trò của các bên có quyền lợi liên quan trong quản trị doanh nghiệp; việc công khai và tính minh bạch; và trách nhiệm của Hội đồng Quản trị.

- *Hệ thống Quản trị Doanh nghiệp Quốc tế (ICGN)*: ICGN đã phát triển một bộ “mở rộng” những nguyên tắc quản trị doanh nghiệp tốt của OECD để hướng dẫn việc thực hiện những nguyên tắc này của OECD.

- *Hội đồng các Nhà Đầu tư là Tổ chức (CII)*: CII đã phát triển một bộ các chính sách gợi ý về quản trị doanh nghiệp dành cho các công ty niêm yết ra công chúng tại Mỹ nhưng bộ các chính sách này cũng có thể áp dụng cho các công ty tại Việt Nam.

Để triển khai thực hiện một cách thực chất các quy chế nội bộ của CTCP, điều cốt yếu là phải xây dựng được một môi trường luôn tuân thủ luật pháp và thái độ nghiêm túc khi làm việc trong toàn công ty. Điều này đòi hỏi phải có sự hợp tác của tất cả các thành viên của nó, đặc biệt là các thành viên trong Ban quản lý, điều hành công ty. Nếu bản thân những người điều hành công ty lại không tôn trọng hoặc không thi hành quy chế công ty đặt ra thì sẽ khó mà đòi hỏi các cấp thấp hơn tuân thủ chúng. Hơn nữa, nạn tham nhũng ở các cấp cao thường mang những rủi ro lớn hơn cho công ty. Do đó, việc tuân thủ các quy chế đòi hỏi ưu tiên cao hơn ở cấp quản lý.

Thứ ba, giải pháp liên quan đến thực thi các thẩm quyền và chức năng, nhiệm vụ của Hội đồng quản trị trong công ty cổ phần.

Có lẽ điều cần làm trước tiên là các thành viên công ty phải lựa chọn cho được các thành viên HĐQT và Ban điều hành tốt, có kinh nghiệm cao. Để chọn ra một thành viên HĐQT hay người điều hành công ty một cách hiệu quả, các cổ đông cần xem xét một số đặc điểm quan trọng về người ứng cử viên tiềm năng như

sau:

- Lý lịch làm việc tốt: Khi lựa chọn một thành viên HĐQT hay Tổng giám đốc điều hành, các cổ đông công ty cần xem xét lý lịch làm việc của ứng cử viên tiềm năng trong các chức vụ quá khứ và hiện tại của họ bao gồm thành tích cá nhân, sự thăng tiến và các kinh nghiệm có liên quan; đánh giá hiệu suất làm việc của ứng viên bằng cách nhìn vào xu hướng lâu dài hơn là chỉ những thành tựu hoặc những thách thức gần đây.

- Có nhiều kinh nghiệm trong quản trị, điều hành doanh nghiệp: Thông thường, một ứng cử viên HĐQT hay Tổng giám đốc điều hành lý tưởng nên có kinh nghiệm trong quản lý và lãnh đạo, kinh nghiệm trong ngành có liên quan và hiểu biết pháp luật công ty. Về việc đánh giá kinh nghiệm của một ứng viên HĐQT hay Tổng giám đốc điều hành, các cổ đông cần xem xét những nỗ lực thực hiện bởi ứng viên đó trong việc nâng cao chuyên môn và khả năng của mình. Những nỗ lực này có thể bao gồm các cuộc hội thảo, các khóa học, tìm kiếm đối tác mới, và các cách thức tự nâng cao trình độ khác.

Để nâng cao chất lượng hoạt động của bộ máy quản trị điều hành công ty nói chung và HĐQT nói riêng, biện pháp được xem là khá hiệu quả đó là phải thường xuyên đánh giá hiệu quả hoạt động của HĐQT và Ban điều hành. Sự đánh giá hiệu quả làm việc của HĐQT và Ban điều hành là yếu tố sống còn đối với sức khỏe của một công ty. Khi một công ty hoạt động đúng mức, HĐQT sẽ có thể xác định được những vấn đề của các thành viên trong Hội đồng cũng như người của Ban điều hành công ty, từ đó đưa ra các biện pháp để loại bỏ hoặc sửa chữa được vấn đề, đảm bảo công ty vẫn còn hoạt động với năng suất và hiệu quả tốt nhất.

Mối quan tâm trong QTCT thường tập trung vào việc đánh giá HĐQT và Ban điều hành. HĐQT có thể không đánh giá chính nó và các thành viên của nó một cách khách quan. Mặt khác, nếu HĐQT là không đủ độc lập thì nó cũng sẽ không thể đánh giá khách quan về Ban điều hành. Các biện pháp phòng ngừa việc này là phải đảm bảo rằng HĐQT thực sự độc lập và có thể quản lý ban điều hành hiệu quả.

Ngoài ra, có thể thuê các tổ chức tài chính bên ngoài công ty thực hiện điều này. Đồng thời, thực hiện việc bầu cử HĐQT một cách công bằng, công

khai và minh bạch. Các cuộc bầu cử HĐQT là một thành phần quan trọng của một cơ cấu quản trị doanh nghiệp lành mạnh. HĐQT là người đại diện cho cổ đông nên phải thực sự đại diện cho mong muốn của phần lớn các cổ đông.

Một công ty quan tâm đến việc QTCT tốt sẽ nỗ lực để đảm bảo rằng các thủ tục đề cử được công bằng và theo nguyên tắc đại diện “một cổ phiếu tương đương một phiếu bầu”. Một số kỹ thuật được sử dụng để bảo vệ sự toàn vẹn của cuộc bầu thành viên HĐQT bao gồm: Minh bạch thủ tục đề cử; bỏ phiếu kín và theo nguyên tắc đại diện; bầu HĐQT xen kẽ giữa các năm, mỗi năm chỉ bầu một số thành viên vào HĐQT chứ không bầu toàn bộ cùng một lúc.

Thứ tư, áp dụng triệt để nguyên tắc phân quyền, tăng cường cơ chế giám sát, chế ước lẫn nhau giữa các chủ thể quan gia quản trị, điều hành công ty và không tập trung quyền lực vào một cá nhân.

Một trong những yêu cầu để quản trị công ty tốt là việc điều hành và quản lý công ty phải là hai nhiệm vụ tách biệt nhau, tránh tình trạng quyền lực tập trung hoàn toàn vào một cá nhân vừa làm chủ tịch HĐQT, vừa làm Tổng giám đốc nhằm hạn chế quyền lực của cá nhân đó và bảo vệ được quyền lợi của cổ đông. Mặt khác, mối quan hệ giữa Ban điều hành và HĐQT phải không quá thân cận, ảnh hưởng đến việc điều hành công ty. Nên có sự cân bằng giữa số lượng thành viên quản trị điều hành và số lượng thành viên quản trị không điều hành trong HĐQT nhằm đảm bảo rằng HĐQT vẫn còn độc lập và khách quan, nhờ đó tối đa hóa khả năng đưa ra quyết định vì lợi ích tốt nhất của công ty và các cổ đông.

Thứ năm, kiểm soát các giao dịch với các bên liên quan.

Xây dựng cơ chế và cách thức thu thập, tập hợp, lưu trữ và quản lý hồ sơ về các bên có liên quan. Yêu cầu các thành viên HĐQT và Ban điều hành công khai danh tính của những người liên quan để có thể phát hiện sớm các giao dịch giữa các bên liên quan, từ đó đưa ra các biện pháp xử lý kịp thời.

Để hạn chế những rủi ro giao dịch với các bên liên quan, cần xác định định mức phê duyệt cho các loại giao dịch, ví dụ: đối với các giao dịch giữa các bên liên quan có giá trị lớn hơn 20% tổng tài sản của công ty thì phải được sự phê duyệt của ĐHĐCĐ với đa số phiếu thuận, ngược lại thì chỉ cần sự đồng

thuận của HĐQT. Những người tham gia trong giao dịch hoặc có quan hệ lợi ích từ các bên tham gia không được quyền biểu quyết cho các giao dịch này.

Thứ sáu, xác định rõ vai trò thực sự của Ban Kiểm soát trong CTCP và lựa chọn cách thức tốt nhất để chủ thể này phát huy được chức năng giám sát.

BKS trong các CTCP nên là một bộ phận độc lập giúp ĐHĐCĐ giám sát việc QTCT của HĐQT và việc điều hành doanh nghiệp của BGD, chỉ có trách nhiệm báo cáo trực tiếp với ĐHĐCĐ của công ty. Trong thực tế, hầu hết các thành viên trong BKS ở nhiều doanh nghiệp vừa thiếu năng lực chuyên môn lẫn kinh nghiệm thực tế. Họ thường là nhân viên cấp dưới của BGD, thậm chí là nhân viên của phòng kế toán tài chính, vì thế mà mất đi tính độc lập, khách quan và hiệu quả của bộ phận này. Hơn nữa, vai trò và nhiệm vụ của BKS chưa thật rõ ràng và cụ thể. Ở khía cạnh này, một hệ thống quản trị doanh nghiệp hiệu quả sẽ yêu cầu ĐHĐCĐ thành lập BKS độc lập để giám sát hoạt động của HĐQT và BGD, làm cầu nối giữa ĐHĐCĐ với HĐQT và BGD, cũng như làm cầu nối giữa doanh nghiệp với các cổ đông. Người đứng đầu BKS nên là thành viên quản trị không điều hành, có phẩm chất đạo đức tốt, uy tín, có năng lực và kinh nghiệm chuyên môn; thực hiện các công việc được chỉ định bởi ĐHĐCĐ và trực tiếp báo cáo kết quả lên ĐHĐCĐ. Trách nhiệm chính của của BKS là: (1) đảm bảo rằng doanh nghiệp tuân thủ theo pháp luật hiện hành và các nội quy, quy chế công ty được thực hiện; (2) nâng cao hiệu quả và năng suất của hoạt động sản xuất kinh doanh; (3) đảm bảo tính trung thực, chính xác của báo cáo tài chính. Như vậy, công việc của BKS xem ra rất nặng nề và chịu nhiều áp lực vì hầu như bao trùm tất cả mọi hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp thông qua một hệ thống kiểm soát nội bộ chặt chẽ và hiệu quả. Hệ thống này được yêu cầu phải thường xuyên đánh giá và BKS phải đề xuất được các giải pháp nhằm giúp doanh nghiệp hoàn thiện hơn.

Thứ bảy, các giải pháp nhằm minh bạch và công bố thông tin kịp thời.

Để giám sát các nhà quản trị và điều hành, các biện pháp minh bạch hoá tình hình tài chính và kinh doanh của doanh nghiệp ngày càng trở nên quan trọng. Như vậy, các quy chế nhằm kiểm soát hành vi tiết lộ thông tin, kiểm soát các báo cáo tài chính và sự giám sát bởi các cơ quan kiểm toán ngày càng trở thành một yếu tố định hướng quản trị doanh nghiệp, vì lợi ích của cổ đông và lợi

ích công cộng.

Các thông tin cần được chuẩn bị, được kiểm toán và công bố thống nhất theo các tiêu chuẩn về kế toán, tài chính. Các cuộc kiểm toán hàng năm cần được thực hiện bởi các kiểm toán độc lập, có đủ năng lực và có chất lượng cao nhằm có một đánh giá độc lập khách quan cho HĐQT và cổ đông đảm bảo rằng các báo cáo tài chính đã thể hiện đúng tình hình tài chính và hoạt động của công ty về mọi mặt.

Để đảm bảo tính độc lập của kiểm toán viên, cần luân phiên sử dụng các kiểm toán viên hoặc dịch vụ kiểm toán khác nhau trong các kỳ kiểm toán. Việc chỉ định đơn vị kiểm toán cần phải có sự thông qua của ĐHĐCĐ, tránh để BGD thực hiện việc này nhằm hạn chế trường hợp BGD gây áp lực cho đơn vị kiểm toán làm ảnh hưởng đến tính độc lập và chất lượng kiểm toán

Kết luận chương 3

Trên đây là các giải pháp mà các CTCP ở Việt Nam có thể tham khảo để xây dựng cách thức QTCT cho công ty mình một cách hiệu quả, đảm bảo cho sự phát triển bền vững và thu hút được nhiều vốn đầu tư. Tuy nhiên, QTCT là một vấn đề phức tạp và đòi hỏi nhiều kinh nghiệm, vì vậy bản thân các thành viên trong Ban lãnh đạo trong công ty phải không ngừng học hỏi để đưa ra các giải pháp quản trị công ty phù hợp.

Việt Nam là một nước đang phát triển kinh tế nên kinh nghiệm quản lý còn chưa nhiều, do đó, học hỏi và tiếp nhận những kinh nghiệm quản lý hiện đại từ các quốc gia phát triển là yêu cầu bức thiết. Bên cạnh đó, cần phải đầu tư cho yếu tố con người trong công tác quản lý vì đây là yếu tố then chốt quyết định sự thành công hay thất bại của QTCT.

KẾT LUẬN

Toàn cầu hoá và tự do hoá thị trường tài chính đã mở ra những thị trường mới trên tầm quốc tế có khả năng thu lợi khổng lồ. Các nhà đầu tư đã ngày càng tìm kiếm những nguồn lực, đa dạng hoá các danh mục đầu tư ra nước ngoài, điều đó tạo điều kiện cho công ty có thể tiếp cận được thị trường vốn với một chi phí có thể chấp nhận được. Tuy nhiên, ngược lại chính các nhà đầu tư đòi hỏi các khoản đầu tư của mình phải được đảm bảo. Trước khi xem xét bỏ ra bất cứ một khoản tiền đầu tư nào các nhà đầu tư cũng yêu cầu phải có bằng chứng chứng minh rằng công ty được quản lý theo những cách kinh doanh lành mạnh, thậm chí họ chỉ đưa ra những quyết định đầu tư dựa trên sự chính xác, minh bạch, rõ ràng của báo cáo tài chính. Vấn đề ở đây chính là nhà đầu tư cố gắng tìm kiếm những công ty có cơ cấu quản trị lành mạnh.

Ở nước ta, cho đến nay khái niệm về “quản trị công ty” hầu như còn khá mới mẻ đối với cả giới hoạch định chính sách và giới nghiên cứu, kể cả nghiên cứu pháp lý. Tuy nhiên hậu quả của QTCT yếu kém đã và đang được phát hiện ngày càng nhiều và với quy mô ngày càng lớn, gây ảnh hưởng trực tiếp đến nhà đầu tư, cổ đông, người có liên quan và sau đó là đến đời sống kinh tế xã hội ở nước ta. Vì vậy, việc nghiên cứu chế định về quản trị CTCP với tư cách là một chế định pháp lý được quy định trong Luật doanh nghiệp không chỉ có ý nghĩa về mặt học thuật mà còn có ý nghĩa thực tế to lớn. Việc nghiên cứu này không chỉ nhằm nâng cao kiến thức pháp luật của người nghiên cứu mà còn góp phần giúp các nhà làm luật, các nhà thi hành luật có một cách nhìn cụ thể hơn về vấn đề này giúp hoàn thiện chế định quản trị CTCP trong hệ thống pháp luật về doanh nghiệp ở Việt Nam.

Trong nội dung của luận văn tác giả đã cố gắng đánh giá một cách tổng quát về thực trạng quản trị CTCP ở Việt nam trong thời gian vừa qua. Đánh giá những thành công, hạn chế của các chế định quản trị CTCP được quy định trong LDN 2005, đồng thời phân tích điểm mới của chế định quản trị CTCP trong LDN 2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/07/2015 vừa qua.

Trên cơ sở nghiên cứu, phân tích những hạn chế của LDN 2005 và điểm mới về quản trị CTCP trong LDN 2014. Tác giả đã mạnh dạn đưa ra một số kiến nghị nhằm hoàn thiện chế định quản trị CTCP ở Việt Nam, đồng thời đưa ra các

giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả quản trị CTCP tại Việt Nam.

Trong điều kiện một nền kinh tế đang chuyển đổi như Việt Nam hiện nay, các quan hệ kinh tế luôn vận động và thay đổi, hoạt động kinh doanh ngày càng phát triển phong phú cả về số lượng và chất lượng. Chế định pháp luật về quản trị doanh nghiệp nói chung và pháp luật về quản trị CTCP nói riêng cần phải được xây dựng và hoàn thiện liên tục, lâu dài. Mục tiêu nghiên cứu của đề tài là phân tích, luận giải những cơ sở lý luận và thực tiễn về quản trị CTCP làm tiền đề cho việc xây dựng và hoàn thiện chế định quản trị CTCP ở Việt Nam.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Hồng Anh (2006), *Phân vốn góp trong công ty có tư cách pháp nhân - cách tiếp cận từ góc độ tài sản*, Tạp chí nghiên cứu lập pháp, (số 02).
2. Vũ Bằng, *Cổ phần hoá và cơ cấu quyền sở hữu*, <http://www.moi.gov.vn>, ngày cập nhật 20/6/2006.
3. Nguyễn Ngọc Bích (2004), *Luật doanh nghiệp, vốn và quản lý trong công ty cổ phần*, NXB Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.
4. Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2010), *Nghị định số 102/2010/NĐ-CP ngày 01/10/2010 hướng dẫn chi tiết thi hành Luật Doanh nghiệp 2005*, Hà Nội.
5. Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2015), *Nghị định số 96/2015/NĐ-CP ngày 19/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật doanh nghiệp*, Hà Nội.
6. Nguyễn Đình Cung (2007), *Công ty Vốn, Quản lý và Tranh chấp*, Nxb Tri Thức, Hà Nội.
7. Bùi Xuân Hải (2011), *Biện pháp bảo vệ cổ đông, thành viên công ty: Lý luận và thực tiễn*, Tạp chí Luật học, (số 3).
8. Bùi Xuân Hải (2006), *So sánh cấu trúc quản trị nội bộ CTCP Việt Nam với các mô hình điển hình trên thế giới*, Tạp chí Khoa học Pháp lý, (số 6).
9. Bùi Xuân Hải (2007), *Học thuyết về đại diện và mấy vấn đề của pháp luật công ty Việt Nam*, Tạp chí Khoa học Pháp lý, (số 4).
10. Bùi Xuân Hải (2011), *Luật Doanh nghiệp - Bảo vệ cổ đông pháp luật và thực tiễn*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
11. Nguyễn Thị Lan Hương (2009), *Một số so sánh về CTCP theo Luật công ty Nhật Bản và Luật doanh nghiệp Việt Nam*, Tạp chí Khoa học Đại học quốc gia Hà Nội, (số 25).
12. Thanh Hương (2005), *Giải tỏa góc tối trong cổ phần hoá doanh nghiệp tại*

Hà Nội, Tạp chí Đầu tư chứng khoán, (số 269, 270, 271).

13. Phạm Duy Nghĩa (2009), *Luật Doanh nghiệp, Tình huống - Phân tích - Bình luận*, NXB Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
14. Phạm Duy Nghĩa (2004), *Chuyên khảo Luật Kinh tế*, NXB Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
15. Nguyễn Như Phát (2008), *Giáo Trình Luật kinh tế Việt Nam*, NXB Công an nhân dân, Hà Nội.
16. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2005), *Luật Doanh nghiệp*, Hà Nội.
17. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2014), *Luật Doanh nghiệp*, Hà Nội.
18. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2006), *Luật Chứng khoán*, Hà Nội.
19. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2010), *Luật các Tổ chức tín dụng*, Hà Nội.
20. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2013), *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, Hà Nội.
21. Trần Minh Sơn, *BKS trong CTCP*, <http://www.vibonline.com.vn/Phobienphapluat/1802/Ban-Kiem-soat-trong-cong-ty-co-phan.aspx>, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, ngày cập nhật 25/02/2010.
22. Nguyễn Trường Sơn (2010), *Vấn đề QTCT trong các doanh nghiệp Việt Nam*, Tạp chí Khoa học và Công nghệ - Đại học Đà Nẵng, (số 05).
23. Lê Minh Toàn & Th.S Lê Minh Thắng (2010), *QTCT đại chúng và niềm yết tại Việt Nam*, Tạp chí Thị trường chứng khoán, (số 9).
24. Tổ chức Tài chính quốc tế (2010), *Cẩm nang QTCT*, NXB Nông Nghiệp, Hà Nội.
25. Teresa Barger (2004), *Corporate governance: A working definition*, *The*

international corporate governance meeting: Why corporate governance matters for Vietnam. IFC, Ministry of Finance & OECD, Hanoi.

26. Ronald Gilson (2004), *Quản trị doanh nghiệp cơ cấu vốn chủ sở hữu và chi phí vốn: các chiến lược cải cách ngày càng tăng*, Hội nghị bàn tròn Châu Á về quản trị doanh nghiệp - Lý do quản trị doanh nghiệp được quan tâm tại Việt Nam, Hà Nội.
27. William H. Meckling and Michael C. Jensen (2004), *Theory of the Firm: Managerial Behavior, Agency Costs and Ownership Structure* in Thomas Clarke (ed), *Theories of Corporate Governance: the Philosophical Foundations of Corporate Governance*.
28. Leora F. Klapper, Inessa Love (2002), *QTCT, Bảo vệ công chúng đầu tư và Hiệu quả hoạt động tại các thị trường mới nổi*, Tài liệu nghiên cứu chính sách của Ngân hàng thế giới.
29. Henry Hansmann & Reinier Kraakman (2005), *Luật công ty là gì?*, Chương trình giảng dạy kinh tế Fullbright, Thành phố Hồ Chí Minh.
30. Renier Kraakman (2002), *Các thể chế pháp lý và phát triển kinh tế*, Chương trình giảng dạy kinh tế Fullbright, TPHCM.
31. Paul A. Gompers, Joy L. Ishii và Andrew Metrick (2001), *QTCT và Chi phí vốn chủ sở hữu*, Tài liệu nghiên cứu số w8449 của NBER.
32. Ira M. Millstein (2003), *Quản trị công ty - Nâng cao năng lực cạnh tranh và tiếp cận nguồn vốn trên thị trường toàn cầu*, Báo cáo đệ trình lên OECD của nhóm tư vấn về quản trị công ty, NXB Giao thông vận tải, Hà Nội.
33. OECD (2004), *Các nguyên tắc quản trị công ty*, <http://www.oecd.org/daf/corporateaffairs/corporategovernanceprinciples/45034702.pdf>, Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế.
34. Gabriele Buder & Stienhoff (1998), *Luật công ty trách nhiệm hữu hạn của các nước Đức, Áo, Hungaria và Pháp trong so sánh luật*, Trung tâm Thông tin Khoa học, Trường Đại học Luật Hà Nội, Hà Nội.
35. World Bank, *Corporate Governance: A Framework for Implementation*,

*xem:http://lnweb90.worldbank.org/ext/epic.nsf/ImportDocs/F194C3F1F064A5F
F852573150053B89B?opendocument&query=KE”.*

36. Yuwa Wei (2003), *Comparative Corporate Governance: A Chinese Perspective*.